ISSN 1859-3968

Khoa học Công nghệ của trường Đại học Hùng Vương - Phú Thọ

Số 3(24) - 2012

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. LÊ QUANG KHÔI
Giám đốc NXB Nông nghiệp

Chịu trách nhiệm nội dung:
PGS.TS. CAO VĂN
Hiệu trưởng
Trường Đại học Hùng Vương

Trưởng ban biên tập:
PGS. TS. Phùng Quốc Việt
Phó Hiệu trưởng

Phó ban biên tập:
NB. TS. Phí Văn Kỷ
TS. Nguyễn Tài Năng

Ban biên tập:
- TS. Nguyễn Văn Tiễn
- TS. Nguyễn Thị Việt Thanh
- TS. Phạm Tuấn Anh
- TS. Nguyễn Tiến Mạnh
- ThS. Đỗ Tùng
- ThS. Nguyễn Nhật Đang
- Lê Lân

Thư ký Ban biên tập:
- ThS. Nguyễn Văn Huy

MỤC LỤC

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

Cao Văn Thịnh.
Chuyện kể của người chiến sỹ tình nguyện, thầy giáo Cao Xuân Thìn về những kỷ niệm hoạt động cách mạng tại Lào 3

Nguyễn Tiến Mạnh.
Về sự tồn tại nghiệm của đa thức trên vành giao hoán
On the existence of roots of polynomials over commutative rings 8

Nguyễn Huyền Trang.
Mô hình nhiều mức cho dữ liệu nhị phân
Multilvel modeling for binary data 12

Phạm Đức Thọ.
Nghiên cứu ứng dụng kiến trúc hướng dịch vụ trong mô hình hóa quy trình nghiệp vụ
Researching application of service oriented architecture in modeling business process 16

Nguyễn Xuân Thành, Guang Yang.
Nghiên cứu áp dụng của Liposome trong các hệ thống phân phối thuốc dựa trên công nghệ Nano
Recent applied studies of liposomes in nanotechnology-based drug delivery systems 20

Nguyễn Thị Thanh Hương, Hà Quế Cương, Lê Trung Dũng.
Một số đặc điểm hình thái và sinh cảnh nòng nọc loài cóc mắt bên Xenophrys major (Boulenger, 1908) ở vườn quốc gia Tam Đảo
Morphological characteristics of tadpoles of xenoprys major (boulenger, 1908) in tam dao national park 24

Phạm Thị Kim Giang, Đặng Xuân Thư, Hồ Viết Quý.
Nghiên cứu, xác định cơ chế của phức 1-(2 pyridylazo)-2- naphthol (pan) với cd(ii) bằng phương pháp chiết – trắc quang và khả năng ứng dụng phân tích
Studying, identifying mechanisms of complex 1 - (2 pyridylazo) - 2 – naphthol (pan) with cd (ii) by the method of extraction – photometric and usability analysis 28

Nguyễn Đắc Triển, Đặng Tiến Long, Đàm Thúy Quỳnh.
Ảnh hưởng của rừng trồng bạch đàn đến xói mòn và khả năng giữ nước tại huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Effects of eucalyptus plantations to soil erosion and water retention in phu ninh district, phu tho province 32

Nguyễn Thị Quyên, Nguyễn Tư Trọng, Hoàng Thị Phương Thúy.
Tình hình nhiễm giun đũa (Neoascaris vitulorum) ở bê nghé tại một số huyện tỉnh Nghệ An
Situation of infection neoascaris vitulorum in calves in Nghe An province 37

Phạm Thanh Loan, Hoàng Mai Thảo, Vũ Xuân Dương, Bùi Quang Tiến, Đinh Thị Thùy Dương.
Nhân giống cây xạ đen (Celastrus hindsii) bằng phương pháp giâm hom
Cutting propagation of celastrus hindsii 40

Cù Lan Thọ.
Tìm hiểu về nội dung và nhiệm vụ đổi mới phương pháp dạy học trong trường đại học
The innovation of university teaching methods - contents and tasks involved 44
Trần Đình Chiến.
Quan hệ kép và sự xung đột vai trò của giáo viên trong quan hệ tư vấn tâm lý học đường
The dual relationship and confliction role of teacher in the relationship of school psychology consultation 47
Bạch Tiến Đoàn.
Đánh giá về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ dưới góc độ nhà đầu tư nước ngoài
Evaluating the investment environment of Phu Tho province by foreign investors 51
Cù Xuân Tuyên.
Khai thác ngôn ngữ đồ hoạ nâng cao hiệu quả dạy học tranh cổ động cho sinh viên mỹ thuật- hội hoạ trường Đại học Hùng Vương
Utilizing graphics language to improve the efficiency of teaching the drawing of propaganda posters to students of arts at Hung Vuong university 56
Hán Thị Thu Hiền.
Tính ước lệ và sự phá vỡ tính ước lệ trong chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến
The convention and the breaking of convention in the autumn poems of Nguyen Khuyen 61
Lê Thị Thu Trang.
Phân tích đặc trưng ngữ nghĩa câu chữ "把 – ba" 65
Phạm Thị Thu Hương.
Giải pháp E - Marketing nhằm quảng bá du lịch tỉnh Phú Thọ
E – marketing solution aims to advertise Phu Tho province's tourism 68
Trần Mai Ước.
Tìm hiểu về những tiền đề lý luận hình thành tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh
Theoretical premises for the formulation of Phan Chau Trinh's political thought 73

TIN TỨC

Đại học Hùng Vương nghiệm thu công khai chuẩn đầu ra 8 ngành đại học đào tạo giáo viên THPT 78
Gặp mặt nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2012 80
Hội thảo khoa học thực tiễn giáo dục di sản văn hóa trong trường phổ thông 81
Trường Đại học Hùng tham gia Hội nghị Khoa học Chăn nuôi Á - Úc lần thứ 15 tại Thái Lan 82
Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng Quốc Hội làm việc tại Trường Đại học Hùng Vương 83
Tổ chức nghiệm thu đề tài NC KH cấp tỉnh 84
Trường Đại học Hùng Vương vinh dự nằm trong top 10 các trường đại học toàn quốc tham gia Giải thưởng "Tài năng khoa học trẻ Việt Nam" năm 2012 84

Ảnh bìa 1: Trường Đại học Hùng Vương - Phú Thọ
Chế bản và trình bày: Minh Thu
In 600 cuốn, khổ 20.5x29.5cm tại Công ty CP in và TM Đông Bắc
Đăng ký KHXB số 225-2012/CXB/451-08/NN Cục Xuất bản cấp ngày 6/3/2012.
Quyết định XB số 36/QĐ-NN ngày 24/4/2012.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2012.

Chuyện kể của người chiến sỹ tình nguyện, THẦY GIÁO CAO XUÂN THÌN VỀ NHỮNG KỶ NIỆM HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG TẠI LÀO

Cao Văn Thịnh
Trường Đại học Hùng Vương

Ngày tôi mới về dạy học tại Trường Cao đẳng Sư phạm Phú Thọ, có quen biết thầy Cao Xuân Thìn, sinh năm 1927, quê Hùng Lô, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thầy làm Phó Hiệu trưởng Trường Học sinh Lào, tại xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ. Thầy kể cho tôi nghe về những ngày hoạt động cách mạng tại nước Lào anh em. Tôi còn nhớ và xin kể lại những kỷ niệm về hoạt động cách mạng tại Lào và những cống hiến của thầy Cao Xuân Thìn cho sự nghiệp giải phóng và xây dựng đất nước Lào.

Vào mùa Thu Đông năm 1948, tôi đóng quân trên đất Phú Thọ, thuộc đại đội 668 thuộc Liên khu 10, được lệnh cấp trên khẩn trương hành quân lên Tây Bắc. Tới biên giới Việt - Lào, chúng tôi nhận nhiệm vụ mới là sang Lào giúp bạn trong liên minh chiến đấu chống kẻ thù xâm lược là thực dân Pháp và bè lũ tay sai, thực hiện chủ trương của Đảng "Thống nhất mặt trận Việt - Miên - Lào chống Pháp xâm lược".

Chúng tôi sang Lào hoạt động với tư cách là cố vấn, nhiệm vụ là vận động nhân dân Lào, thành lập các đơn vị vũ trang đánh Pháp, tiến tới thành lập quân giải phóng Lào. Lúc đó quân đội ta mới được xây dựng còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, trang bị vũ khí thô sơ. Dân ta và dân Lào còn lạc hậu, còn đói khổ, trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt lại càng khó khăn, vất vả. Bộ đội Việt Nam từ chỉ huy đến chiến sỹ còn trẻ tuổi, đang ở tuổi thanh niên, phần nhiều là tuổi hai mươi, một số người chưa đến tuổi hai mươi. Chúng tôi còn chưa nói được tiếng các dân tộc Lào, nên vừa công tác vừa học nói tiếng, thực hiện giao tiếp với người dân Lào.

Cách mạng Lào lúc đó còn chưa có vùng giải phóng, bọn thổ phỉ hoạt động rất mạnh. Hôm đầu mới qua biên giới, anh Nhân người đồng đội, đồng hương của tôi đã bị trúng đạn của bọn thổ phỉ. Anh hy sinh làm tôi rất buồn lo, trên đường hành quân tôi luôn nhớ tới anh Nhân vừa nằm lại giữa núi rừng cô quạnh. Sự hy sinh của anh Nhân, nhắc nhở tôi phải cảnh giác với bọn thổ phỉ và phải linh hoạt đánh trả lại kiểu đánh phục kích, bất ngờ.

Chúng tôi mới sang Lào cơ sở cách mạng trong các bản còn chưa có. Dân Lào ở bản chưa có nhận thức gì về cách mạng, còn chưa biết gì về Việt Nam, về người cách mạng và bộ đội Việt Nam. Bọn phản động người Lào, tuyên truyền xuyên tạc về hình ảnh bộ đội Việt Nam và bộ đội Lào Ítxala làm dân chưa tin. Chúng treo giải rất cao cho người giết được bộ đội Việt Nam và bộ đội Lào Ítxala. Trong hoàn cảnh đó, chúng tôi có thể chết vì đói khát và chết vì bọn phản động lùng sục, bắt bớ và chết bởi những người bị chúng mua chuộc.

Sang Lào hoạt động được một thời gian, chúng tôi đã nói thành thạo tiếng Lào địa phương. Chúng tôi đã gây được cơ sở cách mạng trong các làng bản. Sự tuyên truyền của chúng tôi với dân có tác dụng, người dân Lào hiểu rõ về Chính phủ kháng chiến Lào, về Mặt trận dân tộc thống nhất Neo Lào Ítxala, về Hoàng thân Xuphanuvông, về Chủ tịch Hồ Chí Minh, về tương lai của người Lào và việc toàn thể nhân dân Việt Nam, Lào, Miên đoàn kết, quyết tâm kháng chiến chống Pháp xâm lược với những thắng lợi ban đầu rất to lớn. Chúng tôi đã tổ chức các đơn vị vũ trang, xây dựng các tổ chức quần chúng cách mạng trong làng bản. Chúng tôi được mọi người yêu mến, tin tưởng và chở che. Nhưng vì còn trẻ tuổi, chúng tôi còn không lường hết được những khó khăn, trắc trở do bọn thực dân Pháp cấu kết với bọn phản động, tay sai tạo nên.

Năm 1951, một lần anh Lê Lai, người đồng chí thân thiết, trong đơn vị của tôi chỉ huy tổ

công tác bị bọn phản động tập kích. Vào một buổi sáng, tổ đang họp bàn kể hoạch đánh địch, tại một túp lều trong một khu rừng gần bản Busơ. Lực lượng của địch gồm một đại đội, trang bị vũ khí đầy đủ, còn tổ công tác của đồng chí Lai gồm 4 người, có ba khẩu súng trường và một khẩu sten cũ kỹ với hai quả địa lôi. Chúng bò vào cách tổ công tác khoảng 6m - 7m anh em ta mới biết. Địch nổ súng, mấy đồng chí bị trúng đạn, anh Lai lăn ra ngoài bị bọn chúng đè lên bắt sống. Chúng giải anh Lai ra bờ sông Mê Kông, biết anh Lai là bộ đội Việt Nam chúng đã chém anh Lai một nhát vào cổ và hất xác xuống sông. Mấy ngày hôm sau, những người dân bản báo cho chúng tôi biết bọn địch đã bắn chết tổ công tác, bắt sống và hành quyết đồng chí Lai bằng cách chém, ném xác đồng chí Lai xuống dòng sông Mê Kông.

Từ thất bại đau đớn đó, chúng tôi đã rút kinh nghiệm và hoạt động thận trọng hơn. Tôi ở chòi cùng dân, cùng làm nương rẫy và có đi công tác làng bản phải cắt cử người bảo vệ. Mọi sự giao tiếp với dân luôn được cảnh giác, đề phòng. Chiến trường càng ác liệt, khó khăn, chúng tôi phải chia ra các tổ nhỏ để bảo toàn lực lượng. Nhiệm vụ chính của chúng tôi là làm công tác tổ chức, huấn luyện bộ đội Lào Ítxala. Đời sống của chúng tôi hoàn toàn phụ thuộc vào nhân dân. Dân no chúng tôi được no, dân đói chúng tôi phải chịu đói. Nhiều khi hàng tháng trời không có hạt cơm nào vào bụng, phải ăn toàn củ cây, rau rừng mà sống. Do vậy, chúng tôi gầy còm, ốm đau, ở rừng lại bị bệnh sốt rét hoành hành, da xanh bủng, râu tóc bù xù, quần áo cũ kỹ, rách rưới trông như những người rừng.

Những ngày đó, tôi luôn nhớ về anh Lai đã hy sinh. Anh Lai quê ở Duy Tiên, Hà Nam, tham gia cách mạng tại Lào từ năm 1945, trong những ngày cách mạng Lào còn đang thời kỳ khó khăn nhất. Năm 1949, tôi mới được sống gần anh và cùng về Mường Sỉnh công tác. Anh biết tiếng dân tộc Co, còn tôi biết tiếng H'mông nên cấp trên phân công đi làm công tác dân vận và xây dựng lực lượng võ trang cách mạng. Nhiều khi đi công tác cơ sở chỉ có hai anh em. Có lần tôi bị cây nứa xọc vào chân, chân sưng lên, không đi được phải nhờ những người dân Lào đã tìm lá thuốc rịt sau khỏi, lại đi được như thường. Một lần bị rết cắn, chân sưng vù, mưng mủ tưởng không chữa khỏi, người dân Lào thấy vậy đã giúp tôi, bằng cách lấy dao rạch vết thương ra và lấy ống nứa tép, ngậm vào miệng lấy hơi hút hết máu mủ ra và tìm lá cây rịt lại. Mấy ngày sau chân tôi xiu khô và khỏi, tiếp tục đi lại được. Anh Lai đã một lần bị thương vào tay trái trong một trận tập kích bọn thổ phỉ ở bản Hồi Thu. Hai anh em đi công tác nhiều khi phải nhịn đói giữa rừng, có lần đói quá phải ăn măng sống, thức ăn của mấy con lợn rừng đột người bỏ lại. Sương mù dày đặc, mưa sương lanh lẽo, trời tối như bưng, không tìm được đường, chờ khi trời hửng mới tìm ra khỏi rừng.

Gian khổ, hy sinh thế, chúng tôi những không hề nao núng. Quyết tâm bám trụ chiến trường, làm tốt công tác dân vận, hoàn thành nhiệm vụ được giao, xây dựng cho bộ đội Lào Ítxala thành những đơn vị vững mạnh, có thể đánh địch, mở ra vùng giải phóng, phối hợp với các đơn vị tình nguyện Việt Nam tác chiến có hiệu quả. Năm 1953, tôi làm Huyện ủy viên Mường Sỉnh, thuộc tỉnh Luông Nậm Thà, phụ trách một đại đội chủ lực của huyện . Bọn phản động coi tôi là nhân vật quan trọng, chuyên gia số một xây dựng các lực lượng võ trang của cộng sản. Chúng thuê người giết và lấy đầu tôi với giải thưởng nhiều tiền và vàng, chúng còn cho quân lùng sục rất gắt gao, nhằm vây bắt tôi. Nhưng tôi đã được những người dân bản Lào báo trước những trận phục kích, che dấu, bảo vệ tôi một cách chu đáo nên tôi vẫn được an toàn hoạt động trên đất Mường Sỉnh.

Thời kỳ này cách mạng Lào đã thu được những thắng lợi to lớn. Vùng giải phóng Lào đã bao gồm toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần lớn tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phôngxalỳ. Quân đội Việt Nam đã phối hợp với bộ đội Lào Ítxala đã mở các chiến dịch Thượng Lào, Hạ Lào, Trung Lào tiêu diệt nhiều sinh lực địch, tạo ra những vùng giải phóng rộng lớn trên đất Lào. Ngày 13 tháng 3 năm 1954, ta mở chiến dịch Điện Biên Phủ, sau 56 ngày đêm chiến đấu, quân đội Việt Nam đã tiêu diệt, bắt sống toàn bộ quân địch tại mặt trận Điện Biên Phủ. Chiến thắng Điện Biên Phủ buộc thực dân Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ. Nước Pháp và các nước tham gia Hội nghị Giơnevơ cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Campuchia. Đó là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng để nhân dân ba nước Đông Dương tiến lên giành độc lập, hoàn thành cuộc cách mạng

giải phóng dân tộc ở mỗi nước.

Sau Hiệp định Giơnevơ, cách mạng hai nước Việt Nam, Lào bước vào thời kỳ mới: Thời kỳ tập trung lực lượng, đẩy mạnh đấu tranh để giữ vững hòa bình và giành độc lập và thống nhất ở mỗi nước. Song đế quốc Mỹ vẫn nuôi tham vọng xâm lược, ra sức can thiệp vào miền Nam Việt Nam và Lào, âm mưu biến Đông Dương thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, để làm bàn đạp tấn công các nước xã hội chủ nghĩa.

Những năm này chúng tôi phải hoạt động bí mật, tôi phải để tóc dài, kết tóc như một người đàn ông dân tộc Co. Bọn phản động truy lùng, tìm diệt người cách mạng, có một lần chúng bắt được thanh niên người Co dẫn đường chỉ điểm. Người thanh niên đó biết nơi chúng tôi đang ở, đã không chỉ, chúng đánh người thanh niên ấy rất dã man, nhưng anh vẫn kiên quyết không khai. Nhờ thế chúng tôi mới an toàn, những cơ sở của cách mạng chúng tôi gây dựng được củng cố và phát triển.

Trong thời gian này, tại Lào, Đảng Nhân dân Lào ra đời, đã bầu đồng chí Cay xỏn Phômvihẳn làm Trưởng ban chỉ đạo. Đầu năm 1956, Ủy ban Trung ương Neo Lào Ítxala đã tiến hành Đại hội Đại biểu lần II, đổi tên Neo Lào Ítxala thành Neo Lào HắcXạt (Mặt trận Lào yêu nước), bầu Hoàng thân Xuphanuvông làm Chủ tịch. Cách mạng Lào đã có những bước chuyển tích cực, lực lượng yêu nước Lào lớn mạnh đã phối hợp với các tổ cố vấn quân sự và dân chính Việt Nam liên tiếp đánh bại các cuộc tiến công của các thế lực phái hữu trong chính quyền và quân đội Viêng Chăn vào vùng căn cứ cách mạng, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Dẫn đến ngày 2/11/1957, Hoàng thân Xuphanuvông, đại diện Neo Lào Hắc Xạt và Hoàng thân Xuvana Phuma, đại diện Chính phủ Vương quốc Lào ký tuyên bố chung thành lập Chính phủ Liên hiệp, có thành phần Neo Lào HắcXạt tham gia. Ngày 25 tháng 12 năm 1957, cơ quan đại diện của Neo Lào Hắc Xạt chính thức ra mắt và hoạt động công khai, hợp pháp tại Thủ đô Viêng Chăn.

Cách mạng Lào trên đà thắng lợi, vào mùa Thu năm 1957, cấp trên cho tôi trở về nước học tập. Thế là đã hơn chín năm tôi công tác tại nước Lào anh em. Năm tôi sang Lào mới 21 tuổi, về nước tôi đã vào tuổi 30. Như thế là tuổi hai mươi của tôi đã dành cho cách mạng Lào. Về làng tôi xây dựng gia đình với cô Nguyễn Thị Kim, người con gái cùng làng và tiếp tục học văn hóa ở Trường Bổ túc văn hóa miền núi. Chính tại trường này, tôi gặp lại anh Lê Lai, người đồng chí của tôi đã bị bọn phản động chém cách đây gần bảy năm, tôi đã đinh ninh rằng anh đã chết. Gặp anh Lai, tôi sững sờ như người trong mơ, chẳng nói nên lời. Anh Lai ôm lấy tôi và kêu lên: "Lai đây mà, thật mà, chính là người bị bọn phản động chém chết quẳng xuống sông Mê Kông đây!" Tôi không nói nên lời vì bất ngờ, lạ lùng quá mức, nước mắt tràn ra, mãi sau mới nói: "Thật Lai à! Lai còn sống thật à". Lai chìa cổ cho tôi xem, tôi hết nắn lại xoa vào vết thương, mừng không tả xiết.

Tôi báo cáo nhà trường về tình bạn và hoàn cảnh hoạn nạn mà nay tôi và anh Lai mới được gặp nhau. Nhà trường cho tôi và anh Lai cùng về thăm quê Hùng Lô, Phù Ninh, Phú Thọ. Trên đường về, anh Lai kể lại tôi mới được biết, bữa đó bị bọn giặc chém, chết lịm đi, chúng ném xác xuống sông Mê Kông. Vì là người biết bơi nên thân người nổi lên, do chưa chết hẳn nên tay chân còn quờ quặp vào một thân cây chuối đang trôi xuôi. Người và cây chuối cùng nổi trôi lập lờ trên sông, mấy ngày đó trời mưa người Lào không đi lại nên không ai nhìn thấy. Nước sông mát, vết thương chúng chém sâu vào cổ nhưng chỉ vào phần mềm, chưa đứt cuống họng, và động mạch chủ nên còn sống. May sao khi nước chảy đã đưa thân xác anh Lai vào một tảng đá, có những cây chành chành mọc bao quanh. Chính những cây chành chành đã giữ người lại và nước chảy cuốn người nằm trên mặt một tảng đá nhô lên trên mặt nước. Khi tỉnh dậy, khát khô cổ, vết thương đã có mùi thối, dòi bọ đã sinh ra bò cả lên mặt. Mình cũng không kêu được, cứ nằm đấy, muốn uống nước nhưng không sao chuyển người được. May quá có một người dân Lào đi đánh cá, thấy người còn thở đưa về trạm giao liên của ta cứu chữa. Khi đó đoàn công tác của ta vừa đến trạm, có bác sỹ, y sỹ, y tá mang theo một số cơ số thuốc cần thiết đã dốc lòng cứu chữa, nên anh Lai còn sống tìm đường về căn cứ hoạt động.

Học xong, năm 1958 tôi và anh Lai lại trở về Lào công tác. Tôi tiếp tục trở về Mưởng Sỉnh, Luông Nậm Thà. Anh Lai về Luông Phabăng và sau đi công tác tại Sầm Nưa. Năm 1960, anh Lai trở về nước và chuyển ngành sang làm ở Ty Nông nghiệp Phú Thọ. Năm về công tác tại tỉnh, anh Lai xây dựng gia đình với

cô Nguyễn Thị Lộc người Thanh Hà, Thanh Ba, Phú Thọ. Sau này cô Lộc cũng được tuyển vào làm nhân viên của trường Phổ thông miền núi số 1, tức là trường học sinh Lào. Năm 1965, anh Lai thấy mình sức khỏe yếu vì bệnh tật và vết thương tái phát anh xin về nghỉ mất sức và làm nhà sinh sống tại quê vợ, Thanh Hà, Thanh Ba. Anh Lai và chị Lộc sinh được 6 người con, 4 trai và 2 gái

Ở với nhân dân Lào tôi còn có nhiều kỷ niệm không thể kể hết được. Đặc biệt là kỷ niệm về đứa con nuôi của tôi. Năm 1949, khi đơn vị tôi đánh vào thị trấn Luông Nậm Thà, tôi đã bặt gặp một cháu trai, khoảng 3 tuổi ngồi bên cạnh nhiều xác chết do quân Bun Lèm tàn sát. Lúc đó tôi đã hai mươi ba tuổi, làm cán bộ trung đội trưởng, nhận cháu làm con nuôi. Tôi đã trực tiếp chăm chút cho cháu như một người cha thân thiết. Lo cho cháu ăn, mặc ấm, ngày đi công tác thì tôi gửi những người dân bản chăm sóc, ngày về cháu quấn quýt với anh em bộ đội như những người thân yêu. Chúng tôi dạy cháu nói tiếng Việt và tiếng Lào, tôi còn nhờ người dân Lào đặt tên Lào cho cháu. Người Lào đặt tên cho cháu là Khăm Kẹo, còn tôi và anh em thì gọi cháu là Kính Kẹo. Chúng tôi là bộ đội phải đi công tác vào vùng địch hậu, những lần đó, chúng tôi phải nhờ dân bản nuôi hộ nhiều ngày, về thì chúng tôi xin lại. Năm 1954, hòa bình được lập lại, cháu đã lên tám tuổi cần phải đi học. Nhân có đoàn cán bộ Việt Nam sang công tác, sau đó về nước. Chúng tôi gửi Khăm Kẹo về Việt Nam để học tập văn hóa. Cháu chóng lớn, đi bộ nhanh, có thể theo đoàn về Việt Nam được. Chúng tôi tạm biệt cháu vào một ngày xuân, cháu không khóc chỉ có chúng tôi là không cầm được nước mắt vì phải xa cháu. Chúng tôi đinh ninh rằng cách mạng Lào sẽ toàn thắng và chúng tôi sẽ được về nước. Cha con tôi sẽ được gặp nhau, trong hoàn cảnh tươi đẹp. Cháu Khăm Kẹo được học hành đến nơi đến chốn, trưởng thành, trở về xây dựng quê hương nước Lào tươi đẹp của mình.

Khi tôi trở về nước học tập đã đi tìm cháu và gặp cháu học ở Nam Định. Tôi vào trường học thì gặp cháu, Khăm Kẹo nhận ra tôi, chạy lại ôm lấy tôi khóc òa. Tôi ôm lấy cháu cũng khóc vì cha con lâu ngày xa nhau, mừng vui không nói nên lời. Tôi ở lại chơi với cháu vài ngày, được biết cháu thông minh, học tập giỏi, ngoan ngoãn, vâng lời thầy cô, luôn phấn đấu vươn lên để tiến bộ. Cháu luôn luôn đạt danh hiệu học sinh giỏi, được nêu tên trên bảng vàng danh dự của lớp, của nhà trường. Một thời gian học ở Nam Định, cháu được nhà trường chuyển lên học tập tại một trường miền núi dành cho học sinh Lào ở Nhã Nam, Bắc Giang.

Năm 1958, sang Lào, về Luông Nậm Thà công tác, giúp các bạn Lào thành lập các trường học và tuyển các con em người Lào đưa sang Việt Nam học tập tại các trường học Việt Nam, đào tạo họ trở thành những con người có văn hóa, khoa học, kỹ thuật về xây dựng đất nước Lào. Nhiều học sinh thời đó trưởng thành đã trở nên những cán bộ lãnh đạo chủ chốt các tỉnh của Lào và Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, trong Đảng nhân dân cách mạng Lào.

Người con nuôi của tôi là Khăm Kẹo đã học hết chương trình đại học ở Việt Nam. Năm 1969, Khăm Kẹo đã trở về nước công tác tại Sầm Nưa. Khăm Kẹo làm công tác tốt, có uy tín, trở thành cán bộ xuất sắc của cách mạng Lào. Năm 1975, cách mạng Lào thành công, nước Cộng hòa dân chủ nhân Lào được thành lập. Khăm kẹo trở về Viên Chăn công tác tại Bộ Giáo dục Lào, xây dựng gia đình và vợ Khăm Kẹo cùng công tác tại Bộ Giáo dục Lào, ở Thủ đô Viên Chăn, sinh được hai người con và sống cuộc đời hạnh phúc.

Từ năm 1962 đến năm 1968, tôi công tác tại Ban cán sự miền Tây, thường xuyên trở lại đất nước Lào công tác. Mặc dù đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đánh phá cách mạng rất tàn bạo, nhưng cách mạng Lào vẫn phát triển không ngừng, vùng giải phóng Lào được giữ vững. Đảng nhân dân cách mạng Lào, Mặt trận Neo Lào Hắc Xạt, quân đội Pathét Lào ngày càng có uy tín với nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế. Chúng tôi những chiến sỹ quân tình nguyện Việt Nam luôn khắc ghi lời Hồ Chủ tịch dạy: "Giúp bạn là tự giúp mình". Việt Nam giúp cách mạng Lào phát triển, lớn mạnh và chính cách mạng Lào, nhân dân Lào đã giúp nhân dân, quân đội Việt Nam đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

Về công tác của tôi, dần chuyển sang làm chuyên gia giáo dục, công tác tại nhà trường đào tạo học sinh Lào. Tôi trở thành thầy giáo, nhà giáo dục, tham gia trực tiếp giảng dạy và quản lý nhà trường. Từ năm 1969 đến năm 1985, tôi công tác tại trường học sinh Lào, làm Bí thư chi bộ, Trưởng phòng quản trị đời sống

và sau là Hiệu phó nhà trường trong nhiều năm. Đến tháng 11 năm 1985, tôi xin về nghỉ hưu. Nghĩ lại chặng đường công tác của mình, từ một thanh niên, chiến sỹ quân tình nguyện Việt Nam sang Lào từ năm 1948 đã tham gia chiến đấu, làm công tác dân vận, công tác huấn luyện, công tác Đảng tại Lào và sau làm công tác giáo dục, đào tạo học sinh Lào, tôi đã thành một người Lào thực thụ, chân chính, cách mạng đã gắn bó với nhân dân Lào, cách mạng Lào suốt chặng đường dài 37 năm.

Năm 1975, Việt Nam thắng Mỹ, đất nước thống nhất. Nhân dân Lào đã giành lợi hoàn toàn, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ra đời. Đây là thắng lợi to lớn nhất, triệt để nhất của Đảng nhân dân cách mạng Lào, của mặt trận yêu nước Neo Lào Hắc Xạt, của quân đội Pathét Lào. Đây cũng là thắng lợi quan trọng của mối quan hệ đặc biệt, liên minh đoàn kết chiến đấu, thủy chung, son sắt giữa hai dân tộc Việt Nam - Lào. Tôi nghĩ rằng, thắng lợi to lớn ấy đã đổi bằng máu xương của nhiều thế hệ người Việt Nam và người Lào, chúng ta phải biết giữ gìn, tiếp tục sát cánh bên nhau hợp tác toàn diện nhằm vào mục đích là Xây dựng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào hòa bình, thống nhất, dân chủ, công bằng, văn minh và cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Về gia đình riêng của tôi, vợ tôi là một cô gái nông thôn. Tôi đưa vợ tôi đi thoát ly, công tác phục vụ tại trường học sinh Lào. Chúng tôi sinh được 6 người con, 3 trai, 3 gái, các cháu đều chăm ngoan và học giỏi, đều vào học tại các trường đại học và cao đẳng; ra trường làm công tác tốt. Điều đó làm cho vợ chồng tôi rất phấn khởi, yên tâm vào cuộc sống trong độc lập và tự do của dân tộc Việt Nam. Về già vợ chồng tôi nghỉ hưu tại khu vực trường học sinh Lào, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ. Thỉnh thoảng chúng tôi vẫn nhận được thư của đồng bào, đồng chí từ nước Lào hỏi thăm sức khỏe và được đón những cán bộ Lào trưởng thành từ những mái trường trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa về thăm. Chỉ tiếc thương cho Khăm Kẹo, người con nuôi của tôi, năm 1996, đang làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục Lào bị lâm bệnh bệnh nặng và đã từ trần.

Năm 1998, thầy Cao Xuân Thìn qua đời tại Hà Lộc, thị xã Phú Thọ, hưởng thọ 71 tuổi. Thầy đã được nhận Huân chương chiến thắng hạng ba, Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng hai, Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhất của Đảng, Nhà nước Việt Nam và được thưởng Huân chương Ítxala hạng nhất của Đảng và Nhà nước Lào. Thầy là tấm gương sáng cho các nhà giáo chúng tôi học tập và noi theo, vì thầy đã hiến dâng cuộc đời mình cho cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào. Nhớ tới thầy là nhớ tới một người lính tình nguyện, một chuyên gia giáo dục tận tụy đã phấn đấu hết sức mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam và dân tộc Lào, thể hiện một mối quan hệ đặc biệt, đoàn kết chiến đấu, thủy chung, son sắt giữa hai dân tộc Việt Nam và Lào.

Tháng 7 năm 2012, nhân dịp kỷ niệm 50 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao (5/9/1962 – 5/9/2012) và 35 năm Ngày ký Hiệp ước hữu nghị hợp tác (18/7/1977 - 18/7/2012) giữa Việt Nam và Lào, tôi và người con trai thầy Cao Xuân Thìn là Thạc sỹ Cao Hồng Phương, Chủ nhiệm khoa Nhạc Họa Trường Đại học Hùng Vương thăm bác Lê Lai, tại Thanh Hà, Thanh Ba, nay là xã Thanh Vinh, thị xã Phú Thọ. Bác Lai người đồng đội thân thiết của thầy Cao Xuân Thìn, người mà bọn phản động hành quyết trên sông Mê Kông, năm nay 92 tuổi, đã được tặng Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng. Bác Lai cũng đã được Nhà nước Việt Nam và Nhà nước Lào tặng thưởng nhiều Huân chương cao quý. Vì già yếu, mang nhiều thương tật, bác Lai không còn nghe được. Khi nhìn vào chữ viết là những câu hỏi của chúng tôi, bác Lai vui vẻ kể lại cho chúng tôi nghe về những ngày hoạt động cách mạng gian khổ, những kỷ niệm về những người đồng đội đã hy sinh anh dũng tại Lào, về những người dân Lào, chiến sỹ Pathét Lào, về những phong tục tập quán đẹp đẽ của các bộ tộc Lào anh em, về người bạn, chiến sỹ tình nguyện, thầy giáo Cao Xuân Thìn. Điều mà chúng tôi ghi nhận từ trong tâm hồn người chiến sỹ đã tham gia cách mạng Lào từ năm 1945, chứa chan tình cảm gắn bó, thân thiết với nhân dân Lào, tin tưởng tuyệt đối vào Bác Hồ, đồng chí Cayxỏn Phômvihẳn, Hoàng thân Xuphanuvông vào chiến thắng và tương lai của cách mạng hai nước Việt Nam - Lào. Một thứ tình cảm đặc biệt trong sáng, thủy chung, sắt son, bền vững, thể hiện tình hữu nghị cao quý giữa hai dân tộc Việt - Lào được hai Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Nhân dân cách mạng Lào dày công xây dựng nên.

VỀ SỰ TỒN TẠI NGHIỆM CỦA ĐA THỨC TRÊN VÀNH GIAO HOÁN

Nguyễn Tiến Mạnh
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Cho $f(x)$ là một đa thức trên vành giao hoán Bài báo này nghiên cứu về sự tồn tại nghiệm của $f(x)$ khi xem xét nó trên các vành mở rộng của A. Trong trường hợp hệ tử cao nhất của $f(x)$ là 1, chúng tôi đã xây dựng được một vành $B \supseteq A$ sao cho $f(x)$ có nghiệm trong B. Ngoài ra, bài báo còn đưa thêm một số ví dụ để chúng tỏ có một số khác biệt giữa sự tồn tại nghiệm của đa thức trên vành giao hoán so với đa thức trên các trường.

1. Mở đầu

Các vấn đề liên quan đến nghiệm của một đa thức hay một phương trình đại số trên một trường thường thu hút nhiều sự quan tâm đối với cả hai lĩnh vực: đại số cổ điển và đại số hiện đại. Do tính chất không có ước của không, mỗi đa thức khác 0 trên một trường hay trên một miền nguyên đều có số nghiệm (tính cả số bội) không vượt quá bậc. Bên cạnh đó, lí thuyết mở rộng trường đã chứng tỏ mọi đa thức bậc dương trên một trường đều có đầy đủ các nghiệm trong một trường mở rộng nào đó [2]. Hơn nữa, công thức Viéte cho ta mối liên hệ giữa các biểu thức đối xứng của các nghiệm với các hệ tử. Vượt lên trên tất cả, nhà toán học vĩ đại E. Galois (1811-1832) đưa ra điều kiện cần và đủ để một phương trình đại số tổng quát bậc *n* giải được bằng căn thức kèm với nó là một lí thuyết nổi tiếng: *Lí thuyết Galois* [3]. Khi xem xét đa thức trên một vành là đối tượng rộng hơn, thì nhìn chung nhiều kết quả đã biết về nghiệm của đa thức trên các trường không còn đúng nữa. Vậy các kết quả đó thay đổi như thế nào? Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi muốn đề cập đến một vài sự thay đổi đối với vấn đề tồn tại nghiệm của một đa thức trên vành giao hoán.

2. Nội dung

2.1. Trường đóng đại số

Như chúng ta đã biết, mỗi đa thức $f(x)$ có bậc dương trên một trường $\mathbb{K}$ có thể không có nghiệm trong $\mathbb{K}$. Tuy nhiên luôn tồn tại một trường mở rộng $\mathbb{F} \supseteq \mathbb{K}$ sao cho $f(x)$ có nghiệm trong $\mathbb{F}$ [2]. Do số nghiệm của $f(x)$ không vượt quá $\deg f(x)$ nên sau một số bước mở rộng, ta sẽ được một trường chứa đầy đủ các nghiệm của $f(x)$. Qua đó chúng ta thấy mọi đa thức bậc dương trên một trường đều có đầy đủ các nghiệm nếu ta xét chúng trong một trường "đủ rộng". Một câu hỏi đặt ra là tồn tại hay không một trường sao cho mọi đa thức bậc dương trên đó đều có đầy đủ các nghiệm hay nói cách khác chúng được phân rã hoàn toàn thành tích các phân tử bậc nhất. Để trả lời cho câu hỏi này, người ta đã đưa ra khái niệm sau.

Định nghĩa 2.1.1. Cho $\mathbb{K}$ là một trường. Ta gọi $\mathbb{K}$ là *trường đóng đại số* nếu mọi đa thức $f(x) \in \mathbb{K}[x]$, $\deg f(x) > 0$ đều có nghiệm trong $\mathbb{K}$ [3].

Ví dụ 2.1.2. Trường số phức $\mathbb{C}$ là đóng đại số.

Từ định nghĩa của trường đóng đại số, bằng quy nạp ta có khẳng định dưới đây.

Mệnh đề 2.1.3. *Cho* $\mathbb{K}$ *là một trường đóng đại số. Khi đó mọi đa thức*

$f(x_1, x_2, \ldots, x_n) \in \mathbb{K}[x_1, x_2, \ldots, x_n]$, $\deg f(x_1, x_2, \ldots, x_n) > 0$

đều có nghiệm trong $\mathbb{K}^n$.

Định lí sau chỉ ra sự tồn tại phổ biến của một trường đóng đại số.

Định lí 2.1.4. *Cho* $\mathbb{K}$ *là một trường. Khi đó tồn tại một trường* $\mathbb{F}$ *là mở rộng đại số của* $\mathbb{K}$ *sao cho* $\mathbb{F}$ *là một trường đóng đại số* [3].

Cho trước một trường, khi đó có thể tồn tại nhiều trường đóng đại số là mở rộng của nó. Tuy nhiên trong thực tế người ta chỉ cần một mở rộng đóng đại số "vừa đủ". Điều này dẫn chúng ta đến khái niệm sau.

Định nghĩa 2.1.5. *Trường* $\mathbb{F}$ *trong Định lí 2.1.4 được gọi là một bao đóng đại số của* $\mathbb{K}$ [3].

Định lí 2.1.4 đã chỉ ra sự tồn tại của các bao đóng đại số đối với một trường cho trước. Tính duy nhất của chúng về mặt cấu trúc là nội dung của định lí dưới đây.

Định lí 2.1.6. *Các bao đóng đại số của cùng một trường thì đẳng cấu với nhau* [3].

Ví dụ 2.1.7. Trường số phức $\mathbb{C}$ là một bao đóng đại số của trường số thực $\mathbb{R}$. Tuy nhiên $\mathbb{C}$ không phải là một bao đóng đại số của $\mathbb{Q}$ vì nó không phải là một mở rộng đại số của $\mathbb{Q}$.

Như đã nói ở trên, trường đóng đại số là đủ rộng đối với bài toán tồn tại nghiệm của đa thức tùy ý. Mệnh đề sau sẽ cho thấy rõ hơn về lực lượng của loại trường này.

Mệnh đề 2.1.8. *Mọi trường đóng đại số đều có vô số phần tử.*

Chứng minh: Giả sử $\mathbb{K}$ là một trường hữu hạn $\mathbb{K} = \{a_1, a_2, \ldots, a_n\}$. Xét đa thức

$$f(x) = \prod_{k=1}^{n} (x - a_n) + 1.$$

Dễ thấy đa thức này không có nghiệm trong $\mathbb{K}$. Vậy $\mathbb{K}$ không là một trường đóng đại số.

2.2. Sự tồn tại nghiệm của đa thức trong vành mở rộng

Cho số nguyên dương n, A là một vành giao hoán có đơn vị $1 \neq 0$ và phương trình

$$f(x) = x^n + a_1 x^{n-1} + \cdots + a_{n-1} x + a_n = 0.$$

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét sự tồn tại nghiệm của phương trình đã cho trong một vành mở rộng nào đó của A. Nếu A là một miền nguyên thì A chứa trong trường các thương hay còn gọi là trường phân thức của A. Khi đó phương trình đã cho có nghiệm trong bao đóng đại số của trường này. Trong trường hợp tổng quát, gọi I là iđêan trong $A[x]$ sinh bởi đa thức $f(x)$. Xét đồng cấu:

$$\varphi : A \to \frac{A[x]}{I}, a \mapsto \overline{a} = a + I.$$

Dễ thấy rằng φ là một đơn cấu nên ta có thể coi A như một vành con của vành thương $\frac{A[x]}{I}$. Khi đó rõ ràng $f(x)$ nhận $\overline{x} \in \frac{A[x]}{I}$ làm nghiệm. Từ các khẳng định này, ta được định lí:

Định lí 2.2.1. *Cho n là một số nguyên dương,* A *là một vành giao hoán có đơn vị* $1 \neq 0$. *Khi đó tồn tại một vành mở rộng B của A sao cho phương trình* $x^n + a_1 x^{n-1} + \cdots + a_{n-1} x + a_n = 0$ *có nghiệm trong B.*

Giả sử $\alpha \in B$ là một nghiệm của $f(x)$. Theo Bezout ta có

$f(x)=(x-\alpha)g(x), g(x)=x^{n-1}+b_1x^{n-2}+\cdots+b_{n-2}x+b_{n-1}\in B[x].$

Lại áp dụng định lí trên cho $g(x)$ ta suy ra có vành C là một mở rộng của B để $g(x)$ có nghiệm trong C. Tiếp tục quá trình này với chú ý rằng sau mỗi bước đa thức được xét có bậc nhỏ hơn bậc của đa thức bước trước đó, sau đúng *n* bước ta nhận được kết quả sau.

Định lí 2.2.2. *Cho n là một số nguyên dương, A là một vành giao hoán có đơn vị $1\neq 0$. Khi đó luôn tồn tại một vành mở rộng B của A và các phần tử $\alpha_1,\alpha_2,\ldots,\alpha_n\in B$ sao cho phương trình $x^n+a_1x^{n-1}+\cdots+a_{n-1}x+a_n=0$ tương đương với $(x-\alpha_1)(x-\alpha_2)\cdots(x-\alpha_n)=0.$*

Các ví dụ tiếp theo sẽ cho thêm một số thông tin để qua đó thấy được sự khác biệt giữa vấn đề tồn tại nghiệm của đa thức trên vành giao hoán so với đa thức trên các trường.

Ví dụ 2.2.3. Cho $\mathbb{K}_1,\mathbb{K}_2$ là hai trường. Gọi $\overline{\mathbb{K}}_1,\overline{\mathbb{K}}_2$ lần lượt là hai bao đóng đại số của $\mathbb{K}_1,\mathbb{K}_2$. Xét vành $\mathbb{K}_1\times\mathbb{K}_2$. Dễ thấy đây là một vành giao hoán với phần tử đơn vị là $(1,1)$ và phần tử không là $(0,0)$. Tuy nhiên nó không phải là một miền nguyên vì $(1,0),(0,1)\in\mathbb{K}_1\times\mathbb{K}_2\setminus\{(0,0)\}$ nhưng $(1,0)(0,1)=(0,0)$. Xét đa thức

$$f(x)=(a_{1n},a_{2n})x^n+(a_{1n-1},a_{2n-1})x^{n-1}+\cdots+(a_{10},a_{20})\in(\mathbb{K}_1\times\mathbb{K}_2)[x].$$

Ta có $f(x)=(a_{1n},0)x^n+(a_{1n-1},0)x^{n-1}+\cdots+(a_{10},0)$

$$+(0,a_{2n})x^n+(0,a_{2n-1})x^{n-1}+\cdots+(0,a_{20})\in(\mathbb{K}_1\times\mathbb{K}_2)[x].$$

Đặt $f_{10}(x)=(a_{1n},0)x^n+(a_{1n-1},0)x^{n-1}+\cdots+(a_{10},0)$, $f_1(x)=a_{1n}x^n+a_{1n-1}x^{n-1}+\cdots+a_{10}$,

$$f_{20}(x)=(0,a_{2n})x^n+(0,a_{2n-1})x^{n-1}+\cdots+(0,a_{20}),\ f_2(x)=a_{2n}x^n+a_{2n-1}x^{n-1}+\cdots+a_{20}.$$

Ta có $f_1(x)\in\mathbb{K}_1[x]$, $f_2(x)\in\mathbb{K}_2[x]$. Giả sử $\deg f_1(x),\deg f_2(x)>0$. Do tính chất đóng đại số của $\overline{\mathbb{K}}_1,\overline{\mathbb{K}}_2$, $f_1(x)$ và $f_2(x)$ đều lần lượt phân rã thành tích các nhân tử bậc nhất trên $\overline{\mathbb{K}}_1,\overline{\mathbb{K}}_2$. Cho $\alpha\in\overline{\mathbb{K}}_1,\beta\in\overline{\mathbb{K}}_2$ theo thứ tự là nghiệm của $f_1(x)$ và $f_2(x)$. Khi đó chúng ta hoàn toàn có thể chứng minh được các khẳng định sau:

(i) $(\alpha,\lambda_2),\forall\lambda_2\in\overline{\mathbb{K}}_2$ đều là nghiệm của $f_{10}(x)$ và $(\lambda_1,\beta),\forall\lambda_1\in\overline{\mathbb{K}}_1$ đều là nghiệm của $f_{20}(x)$.

(ii) $(\alpha,\beta)\in\overline{\mathbb{K}}_1\times\overline{\mathbb{K}}_2$ là nghiệm của $f(x)$.

(iii) Nếu $(\lambda,\mu)\in\overline{\mathbb{K}}_1\times\overline{\mathbb{K}}_2$ là nghiệm của $f(x)$ thì λ,μ lần lượt là nghiệm của $f_1(x)$ và $f_2(x)$.

(iv) Nếu $f(x)\neq 0$ và $\deg f_1(x)\deg f_2(x)=0$ thì $f(x)$ không có nghiệm trong $\overline{\mathbb{K}}_1\times\overline{\mathbb{K}}_2$.

(v) Giả sử $\deg f_1(x)=\deg f_2(x)=n>0$ và $f_1(x)=a_{1n}\prod_{i=1}^{n}(x-\alpha_i)$, $f_2(x)=a_{2n}\prod_{i=1}^{n}(x-\beta_i)$, ở đây $\alpha_1,\ldots,\alpha_n\in\overline{\mathbb{K}}_1$, $\beta_1,\ldots,\beta_n\in\overline{\mathbb{K}}_2$. Thì ta có $f(x)=(a_{1n},a_{2n})\prod_{i=1}^{n}\left[x-(\alpha_i,\beta_i)\right]$.

Chú ý 2.2.4. (i) Khẳng định (v) trong Ví dụ 2.2.3 cho thấy sự phân tích một đa thức thành nhân tử

trong vành giao hoán nhìn chung không duy nhất (sai khác các phần tử khả nghịch và thứ tự các nhân tử).

(ii) Các kết luận trong Ví dụ 2.2.3 hoàn toàn có thể được mở rộng một cách tương tự cho trường hợp gồm hữu hạn trường $\mathbb{K}_1, \mathbb{K}_2, \ldots, \mathbb{K}_m$ cho trước.

Ví dụ 2.2.5. Xét vành

$$\mathbb{Z}_2^{\mathbb{N}} = \mathbb{Z}_2 \times \mathbb{Z}_2 \times \cdots \times \mathbb{Z}_2 \times \cdots = \{(a_1, a_2, \ldots, a_n, \ldots) \mid a_k \in \mathbb{Z}_2, k = 1, \ldots, n, \ldots\}$$

với hai phép toán:

+) phép cộng: $(a_1, a_2, \ldots, a_n, \ldots) + (b_1, b_2, \ldots, b_n, \ldots) = (a_1 + b_1, a_2 + b_2, \ldots, a_n + b_n, \ldots)$

+) phép nhân: $(a_1, a_2, \ldots, a_n, \ldots)(b_1, b_2, \ldots, b_n, \ldots) = (a_1 b_1, a_2 b_2, \ldots, a_n b_n, \ldots)$.

Rõ ràng $\mathbb{Z}_2^{\mathbb{N}}$ là một vành giao hoán vô hạn với phần tử không $0 = (\bar{0}, \bar{0}, \ldots, \bar{0}, \ldots)$, phần tử đơn vị $1 = (\bar{1}, \bar{1}, \ldots, \bar{1}, \ldots)$. Đa thức $f(x) = x^2 + x$ nhận mọi phần tử của $\mathbb{Z}_2^{\mathbb{N}}$ làm nghiệm. Thật vậy: $f(a) = a^2 + a = (a_1^2 + a_1, a_2^2 + a_2, \ldots, a_n^2 + a_n, \ldots) = (\bar{0}, \bar{0}, \ldots, \bar{0}, \ldots) = 0$. [1].

3. Kết luận

Sự tồn tại nghiệm của đa thức trên một trường đã được trình bày một cách hệ thống trong nhiều tài liệu. Tuy nhiên, đối với đa thức trên một vành giao hoán vấn đề này còn ít được đề cập đến. Nội dung bài viết chứng tỏ trên vành giao hoán, bài toán tồn tại nghiệm trong vành mở rộng khi đa thức đang xét có hệ tử bậc cao nhất bằng 1 xảy ra tương tự như đối với đa thức trên một trường. Tuy nhiên nhiều vấn đề liên quan như số nghiệm, tính duy nhất của sự phân tích thành nhân tử,… lại có nhiều sự thay đổi. Cụ thể là tồn tại lớp vành giao hoán mà trên đó có những đa thức bậc dương với vô số nghiệm, thậm chí có đa thức bậc dương trên vành giao hoán vô hạn nhận tất cả các phần tử của vành cơ sở làm nghiệm. Ngoài ra, sự phân tích thành nhân tử nhìn chung cũng không đảm bảo tính duy nhất (sai khác các phần tử khả nghịch và thứ tự các nhân tử).

Tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Tiến Mạnh, Nguyễn Huyền Trang (2012), *Về mối quan hệ giữa đa thức và hàm đa thức trên vành giao hoán*, (preprint).

[2] Hoàng Xuân Sính (1998), *Đại số đại cương*, Nhà xuất bản Giáo dục.

[3] Dương Quốc Việt (2007), *Cơ sở lí thuyết Galois*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

SUMMARY

ON THE EXISTENCE OF ROOTS OF POLYNOMIALS OVER COMMUTATIVE RINGS

Nguyen Tien Manh
Hung Vuong University

Let $f(x)$ be a polynomial over a commutative ring A. This paper investigates the existence of roots of $f(x)$ in extended rings of A. In the case that the coefficient of monomial of highest degree in $f(x)$ is 1, we build a commutative ring $B \supseteq A$ such that $f(x)$ has some roots in B. Moreover, this paper shows some examples to prove that there are some differences between the existence of roots of polynomials over commutative rings and the existence of roots of polynomials over fields.

MÔ HÌNH NHIỀU MỨC CHO DỮ LIỆU NHỊ PHÂN

Nguyễn Huyền Trang
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Mô hình nhiều mức cho dữ liệu nhị phân có nhiều ứng dụng trong các ngành khoa học thực nghiệm. Bài báo này giới thiệu mô hình hồi quy nhiều mức cho dữ liệu nhị phân đồng thời đưa ra ứng dụng của mô hình hồi quy Logistic hai mức vào bài toán thực tế: Kết luận thống kê về nhu cầu khám bệnh tại nhà của những người trong độ tuổi lao động ở Thành phố Hải Dương.

Thông qua các kết luận thống kê về nhu cầu khám bệnh tại nhà của những người trong độ tuổi lao động ở Thành phố Hải Dương đưa ra một số ý kiến về xây dựng và phát triển mô hình y tế gia đình nhằm nâng cao chất lượng y tế cộng đồng.

1. Mở đầu

Trong quá trình điều tra xã hội học, chúng ta thường gặp các số liệu có cấu trúc thứ bậc hoặc cấu trúc số liệu lồng nhóm, nói cách khác là số liệu được thu thập ở các mức khác nhau của đơn vị quan sát. Mô hình nhiều mức đã được xây dựng và sử dụng rộng rãi để nghiên cứu các số liệu có cấu trúc lồng nhóm. Mô hình nhiều mức đã cho thấy nhiều ưu điểm so với các phương pháp phân tích truyền thống khác, chẳng hạn nó khắc phục được hạn chế của giả thiết về tính độc lập giữa các quan sát và giả thiết phương sai không đổi. Khi đó giả thiết về tính độc lập giữa các quan sát mà các phương pháp thống kê cổ điển đòi hỏi có thể bị vi phạm, nhưng kết quả của phương pháp phân tích nhiều mức không chịu ảnh hưởng của sự vi phạm đó.

Các nghiên cứu về y tế cộng đồng đòi hỏi sử dụng các công cụ của thống kê toán học để giải đáp các câu hỏi liên quan đến hệ thống chăm sóc sức khỏe toàn dân, đưa ra các bằng chứng giúp xây dựng các chủ trương, chính sách liên quan đến mạng lưới cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nâng cao hiệu quả phục vụ của hệ thống y tế.

Xã hội ngày càng phát triển, các dịch vụ y tế ngày càng được quan tâm nhiều hơn để phục vụ nhu cầu của con người một cách tốt nhất. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà của cơ sở y tế công lập tổ chức đáp ứng những nhu cầu của người dân. Hình thức chăm sóc sức khỏe tại nhà đã được phát triển ở nhiều nước và đã thể hiện được nhiều mặt tích cực. Bên cạnh đó ở các nước phát triển, bộ môn y học gia đình phát triển mạnh nhằm nâng cao sức khỏe của toàn dân; đưa y học đến tận từng gia đình và giảm áp lực đối với các cơ sở y tế tuyến trên. Mặc dù vậy, ở nước ta hình thức này chưa được phổ biến, nó chỉ phát triển một cách tự phát và chưa có định hướng rõ ràng của các cấp quản lý. Hiện nay Bộ Y tế đang chú trọng phát triển chuyên ngành y học gia đình. Chuyên ngành này đã được thực hiện ở Việt Nam từ năm 2003. Năm 2011, bắt đầu tuyển sinh bác sĩ y học gia đình hệ chính quy đầu tiên. Do đó, Bộ Y tế giao cho Trường Đại học (ĐH) Y Hà Nội và Trường ĐH Y Dược TP.HCM xây dựng chương trình khung chi tiết đào tạo bác sĩ y học gia đình. Sau khi lấy ý kiến đóng góp của các trường tham gia đào tạo, chương trình khung bác sĩ y học gia đình sẽ chính thức được ban hành nhằm thống nhất chung trên toàn quốc. Bộ Y tế giao Cục Quản lý khám chữa bệnh hướng dẫn việc phát triển mô hình y học gia đình tại các bệnh viện tuyến trung ương.

Một chương trình chăm sóc sức khỏe tại nhà nếu hữu hiệu và hợp lý từ thời biểu cho đến chi phí sẽ không chỉ hữu ích cho người bệnh, mà đồng thời là biện pháp giải tỏa gánh nặng cho

thân nhân và ngay cả ngành y nhờ giảm thiểu số trường hợp tái phát hay biến chứng. Chăm sóc sức khỏe tại nhà vì thế là hình ảnh quen thuộc ở các quốc gia đã có nền y tế với cấu trúc tiến bộ và ổn định. Quan trọng hơn nữa là chương trình chăm sóc sức khỏe tại nhà được thực hiện trên tinh thần hướng dẫn cụ thể cho người bệnh và thân nhân để qua đó họ góp phần chủ động trong việc bảo vệ sức khỏe và tranh thủ thời gian trong tiến trình hồi phục. Dịch vụ này không chỉ nhằm giảm quá tải của các bệnh viện ở tuyến trên mà còn giúp bệnh nhân tiết kiệm được thời gian cũng như giữ được sức khoẻ tốt hơn. Đây là hoạt động mới nhằm đa dạng hóa, xã hội hóa hình thức phục vụ vì bệnh nhân. Chính vì vậy ngành y tế đang có những chính sách khuyến khích đưa dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà đến với các hộ gia đình một cách phổ biến hơn.

Nghiên cứu này có mục đích đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu khám bệnh tại nhà đối với nhóm đối tượng người trong độ tuổi lao động, thông qua việc áp dụng mô hình hồi quy Logistic nhiều mức – phương pháp thống kê hiện đại đang được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu ở nhiều nước trên thế giới và bước đầu được sử dụng tại Việt Nam. Để từ đó đưa ra các chính sách, chiến lược phù hợp nhằm đưa y học gia đình đến với toàn dân.

2. Nội dung

2.1. Mô hình nhiều mức cho dữ liệu nhị phân

Mô hình hồi quy cho dữ liệu nhị phân bao gồm hồi quy Logistic và hồi quy xác suất thường được các nhà xã hội học dùng làm công cụ thống kê trong các nghiên cứu. Trước tiên chúng ta xem xét mô hình 2 mức với biến phụ thuộc nhị phân và một biến giải thích. Mô hình này tương tự mô hình $y_{ij} = \beta_0 + \beta_1 x_{ij} + u_j + e_{ij}$, chỉ khác ở chỗ biến phụ thuộc chỉ nhận hai giá trị 0 và 1. Giả sử chúng ta có các học sinh (đơn vị mức 1) được nhóm vào trong các trường (đơn vị mức 2). Xét giá trị của biến phụ thuộc nhị phân y_{ij} ứng với học sinh i trong trường j và giá trị của biến giải thích x_{ij} quan sát ở mức học sinh. Ta kí hiệu xác suất để biến đáp ứng nhận giá trị 1 bằng $p_{ij} = \Pr(y_{ij} = 1)$ và p_{ij} được mô hình hóa bởi hàm liên kết logit. Trong thực tế, y_{ij} thường được giả thiết có phân phối Bernoulli. Do đó, mô hình hồi quy hai mức cho biến phụ thuộc nhị phân được viết thành $\log\left[p_{ij}/(1-p_{ij})\right] = \beta_0 + \beta_1 x_{ij} + u_j$,(1), trong đó u_j là ảnh hưởng ngẫu nhiên ở mức 2. Nếu không có u_j, mô hình này sẽ là mô hình hồi quy logistic thông thường. Trong mô hình trên, u_j và y_{ij} được giả định là độc lập với nhau. Cũng như trong mô hình tuyến tính nhiều mức, u_j được giả thiết có phân phối chuẩn với kì vọng 0 và phương sai σ_u^2. Mô hình này thường được mô tả dưới dạng khác của mô hình nhiều mức cho bởi phương trình $\log\left[p_{ij}/(1-p_{ij})\right] = \beta_{0j} + \beta_1 x_{ij}$ (mô hình mức 1) và $\beta_{0j} = \beta_0 + u_j$ (mô hình mức 2).

Mô hình nhiều mức cho biến phụ thuộc nhị phân cũng có thể diễn giải thông qua khái niệm biến ẩn. Giả sử tồn tại một biến ẩn y_{ij}^* phụ thuộc vào y_{ij} một cách liên tục. Ta chỉ quan sát trực tiếp được biến phụ thuộc nhị phân y_{ij} chứ không phải y_{ij}^*. Tuy nhiên, ta biết $y_{ij}^* > 0$ nếu $y_{ij} = 1$ và $y_{ij}^* \le 0$ nếu $y_{ij} \ne 1$. Mô hình nhiều mức cho y_{ij}^* tương đương với (1) có thể viết như sau: $y_{ij}^* = \beta_0 + \beta_1 x_{ij} + u_j + e_{ij}$ (2). Cố định ảnh hưởng ngẫu nhiên u_j ở mức 2, phương trình (2) có thể suy ra từ mô hình hồi quy Logistic nhiều mức (1) hoặc mô hình hồi quy probit nhiều mức tùy thuộc vào giả thiết e_{ij} trong phương trình (2) có phân phối logistic tiêu chuẩn hay phân bố chuẩn thông thường. Diễn giải trên minh họa cho mối liên hệ chặt chẽ giữa mô hình nhiều mức cho các dữ liệu định lượng liên tục và mô hình nhiều mức cho các dữ liệu nhị phân.

Cố định u_j hoặc giả sử rằng u_j đã quan sát được. Lúc đó, hàm mật độ có điều kiện trên cụm j của mô hình (1) chính bằng hàm mật độ có điều kiện trong hồi quy Logistic

$$f(y_j / x_j, u_j) = \prod_{i=1}^{n_j} \frac{\exp\left[y_{ij}(\beta_0 + \beta_1 x_{ij} + u_j)\right]}{1 + \exp(\beta_0 + \beta_1 x_{ij} + u_j)}$$

(3) trong đó y_j và x_j tương ứng biểu thị biến phụ thuộc và biến giải thích trong cụm j. Theo nguyên tắc, chiến lược ước lượng các tham số của mô hình được dựa trên giả thiết u_j có phân bố chuẩn và là tích hợp của những ảnh hưởng ngẫu nhiên không quan sát được ở mức 2, $f(y_j / x_j) = \int f(y_j / x_j, u_j) g(u_j) du_j$ (4) trong đó $g(.)$ là hàm mật độ chuẩn. Tuy nhiên, hàm

mật độ không điều kiện $f\left(y_j/x_j\right)$ thu được thường không có dạng hiển. Khi đó ước lượng hợp lí cực đại thường được tính xấp xỉ thông qua việc lấy tích phân bằng phương pháp số.

Mô hình (1) là mô hình nhiều mức đơn giản nhất cho dữ liệu nhị phân. Sẽ xuất hiện những khó khăn lớn trong quá trình ước lượng các mô hình với nhiều ảnh hưởng ngẫu nhiên. Phương trình (5) mô tả mô hình 3 mức với một biến giải thích duy nhất có cả ảnh hưởng hỗn hợp và ảnh hưởng ngẫu nhiên, $\log\left[p_{ijk}/\left(1-p_{ijk}\right)\right]=\beta_0+\beta_1x_{ijk}+u_{1jk}x_{ijk}+v_{0k}+u_{0jk}$ (5) trong đó i, j và k tương ứng với các chỉ số mức 1, 2 và 3; v_{0k} và u_{0jk} là hệ số chặn ngẫu nhiên ở mức 3 và mức 2, và u_{1jk} là hệ số dốc ngẫu nhiên của biến giải thích x_{ijk}. Minh họa cho mô hình này ta có thể lấy mức 1, 2 và 3 tương ứng với các mức sinh viên, lớp và trường. Phương trình (5) là mô hình gộp, có thể được mô tả lại bằng hệ phương trình nhiều mức sau: $\log\left[p_{ij}/\left(1-p_{ij}\right)\right]=\beta_{0jk}+\beta_{1jk}x_{ij}$ (mô hình mức 1); $\beta_{0jk}=\beta_{0k}+u_{0jk}$ (mô hình mức 2); $\beta_{1j}=\beta_1+u_{1j}$ (mô hình mức 2); $\beta_{0k}=\beta_0+v_{0k}$ (mô hình mức 3).

Mật độ có điều kiện cho (5) vẫn chính là mật độ có điều kiện của mô hình hồi quy Logistic; nhưng chịu ảnh hưởng ngẫu nhiên mức 3, mật độ không điều kiện là tích phân bậc cao. Phép lấy tích phân bằng phương pháp số vẫn là giải pháp đơn giản nhất cho các tính toán trong trường hợp này.

2.2. Áp dụng mô hình hồi quy Logistic cho bài toán thực tế: Kết luận thống kê về nhu cầu khám bệnh tại nhà của những người trong độ tuổi lao động(18 -60 tuổi) ở Hải Dương

Nghiên cứu này được thực hiện trên bộ số liệu được lấy tại Trường Y Tế Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Các số liệu này là điều tra thống kê về nhu cầu chăm sóc sức khỏe tại nhà của Thành phố Hải Dương, được thực hiện điều tra trên hai địa bàn là phường Trần Phú và xã Tân Hưng trong năm 2010. Trong phân tích số liệu, ta dùng mô hình hồi quy logistic 2 mức, đơn vị mức 1 là các cá nhân, đơn vị mức 2 là các hộ gia đình. Biến phụ thuộc là khamtainha, nhận giá trị bằng 1 nếu đối tượng có nhu cầu khám bệnh tại nhà, bằng 0 nếu ngược lại. Các biến độc lập được đưa vào mô hình bao gồm: namgioi, thanhpho, mantinh, mantinhgd, thanhnien, cao nien, caotuoi, muchu, tieuhoc, thphothong, cddaihoc, docthan, lydigoa, congnhan, canbo, hocsinh, laodongtudo, thatnghiep, thunhapthap, thunhapkha, nguoilon, nguoigia, treem, coom2t, dakhamtainha, dakhamtunhan, dakhamyte, dakhambvhuyen, dakhambvtinh, datudtri, dakdtri, coBHYT.

Trong bộ số liệu có 1918 quan sát ứng với các cá nhân được điều tra . Tỷ lệ các đối tượng có nhu cầu khám bệnh tại nhà là 30,24%. Kết quả phân tích hồi quy logistic 2 mức được cho trong các hình 1, 2, 3.

Hình 1

khamtainha	Odds Ratio	Std. Err.	z	P>|z|	[95% Conf.	Interval]
macbenn	1.000644	.0168739	0.02	0.986	.9309204	1.075589
gdcoaibet	.9868964	.0361853	-0.36	0.719	.9184629	1.060429
coom2t	.8613945	.2491407	-0.51	0.611	.4904413	1.513958
dakhamtainha	3.870544	2.076091	2.52	0.012	1.352704	11.07494
dakhamtunhan	16.14567	9.198224	4.88	0.000	5.28597	49.31596
dakhamyte	1.703614	.40689	2.23	0.026	1.06677	2.720643
dakhambvhu~n	2.176658	.7310332	2.32	0.021	1.126972	4.204044
dakhambvtinh	.7441593	.2460355	-0.89	0.372	.3894325	1.422765
datudtri	1.208632	.3466709	0.66	0.509	.6888822	2.120526
kodtri	.3598107	.5094836	-0.72	0.470	.0224281	5.772388
coBHYT	1.477084	.3096922	1.86	0.063	.9793515	2.227779
mantinhgd	1.363232	.3044941	1.39	0.165	.8799214	2.112009
mantinh	.8058756	.1905342	-0.91	0.361	.5070109	1.28091
namgioi	.8459795	.1412007	-0.99	0.323	.6071209	1.178812
thanhpho	4.348997	2.033999	3.14	0.002	1.738951	10.87654
thanhnien	.8769765	.2510712	-0.46	0.647	.5003754	1.537022
caonien	.8928105	.2193509	-0.46	0.644	.5516087	1.445065
caotuoi	.9078124	.2886172	-0.30	0.761	.4868295	1.692838
muchu	1.145278	.4703826	0.33	0.741	.5120471	2.561604
tieuhoc	1.592224	.4519452	1.64	0.101	.9128399	2.777242
thphothong	1.279354	.3556706	0.89	0.376	.7419077	2.206132
cddaihoc	1.356343	.5392584	0.77	0.443	.6222236	2.956599
docthan	.8824964	.2478571	-0.45	0.656	.5089151	1.530314
lydigoa	.77332	.272408	-0.73	0.466	.3877188	1.542417
congnhan	.6445625	.2211804	-1.28	0.201	.3289855	1.262854
canbo	.4647524	.1661673	-2.14	0.032	.2306129	.9366122
hocsinh	.9835179	.4941658	-0.03	0.974	.3672192	2.634142
ldongtudo	.4318263	.1549052	-2.34	0.019	.2137791	.8722741
thatnghiep	.6707791	.3414541	-0.78	0.433	.2473336	1.819181
thunhapthap	1.437664	.3160467	1.65	0.099	.9344042	2.211974
thnhapkha	2.259258	.8694876	2.12	0.034	1.062616	4.803473

Từ hình 1 ta thấy các yếu tố dakhamtainha, dakhamtunhan, dakhamyte, dakhambvhuyen, thanhpho, thunhapkha, laodongtudo, canbo ảnh hưởng một cách có ý nghĩa thống kê lên nhu cầu khám bệnh tại nhà, vì có các xác suất ý nghĩa nhỏ hơn 5%, và các khoảng tin cậy tương ứng không chứa 1. Các yếu tố khác không có ảnh hưởng đáng kể. Cụ thể, những người đã bị ốm và đã từng đi khám ở các cơ sở khám chữa bệnh tại bệnh viện huyện, cơ sở y tế tư nhân, trạm y tế xã hoặc từng khám tại nhà đều có nguyện vọng được sử dụng dịch vụ khám tại nhà cao hơn các đối tượng chưa sử dụng các dịch vụ khám bệnh kể trên. Điều đó thể hiện ở chỗ các biến dakhamtainha, dakhamtunhan, dakhamyte, dakhambvhuyen có các hệ số chênh tương ứng bằng 3,870544; 16,14567; 1,703614; 2,176658, tất cả đều khác 1 một cách có ý nghĩa, xác suất ý nghĩa tương ứng bằng 1,2%; 0%; 2,6%; 2,1%. Có thể nói so với những người chưa sử dụng các dịch vụ khám bệnh kể trên thì những người đã từng sử dụng dịch vụ có nhu cầu được sử dụng dịch vụ khám bệnh tại nhà cao gấp 3,87; 16,15; 1,70; 2,18 lần. Hiện tượng trên có thể được giải thích như sau: Việc đi khám tư nhân giá dịch vụ cao nhưng phần nào chưa đáp ứng được nhu cầu của người bệnh, dịch vụ khám tại nhà do các cơ sở y tế công lập cung cấp có thể có chi phí không quá cao so với khám tư nhân mà

chất lượng dịch vụ được đảm bảo. Mặt khác, nhìn chung hiện nay do sự quá tải tại các cơ sở y tế nên việc phải chờ đợi được khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập tốn rất nhiều thời gian của người bệnh thậm chí cả những người thân của họ, chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh vì thế phần nào chưa được đảm bảo, do vậy nhu cầu khám bệnh tại nhà là cao hơn tại nhóm các đối tượng đã từng khám bệnh tại các cơ sở y tế đó.

Khi nhìn vào các biến nghề nghiệp thì những người làm cán bộ có nhu cầu khám tại nhà thấp hơn, chưa bằng 50%, so với nhu cầu khám tại nhà của nhóm đối chứng (nhóm nông dân), do họ được hưởng chế độ bảo hiểm và chế độ khám sức khỏe định kì hàng năm của các công ty và cơ quan. So với những người có bình quân thu nhập gia đình trung bình, những người có thu nhập khá có nhu cầu khám sức khỏe tại nhà cao hơn gấp 2,25 lần. Điều này do điều kiện kinh tế của những người này cho phép họ sẵn sàng chi trả phí dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà hơn những người có thu nhập trung bình.

Hình 2

khamtainha	Odds Ratio	Std. Err.	z	P>|z|	[95% Conf.	Interval]
Namgioi	.9155648	.1545085	-0.52	0.601	.657722	1.274488
Thanhpho	5.250525	2.673123	3.26	0.001	1.935722	14.24172
thanhnien	.9243188	.2676205	-0.27	0.786	.5240481	1.630318
caonien	1.005459	.251036	0.02	0.983	.6163715	1.640161
caotuoi	1.060253	.3123027	0.19	0.852	.5736243	1.959709
muchu	1.091377	.4522921	0.21	0.833	.4844147	2.458853
Tiauhoc	1.658114	.4755502	1.76	0.078	.9451229	2.908979
THphothong	1.332714	.3726089	1.03	0.304	.770464	2.305268
cddaihoc	1.549881	.6220456	1.09	0.275	.7057779	3.403522
docthan	.8692618	.2500025	-0.49	0.626	.4947004	1.527421
tydigoa	.7601335	.269905	-0.77	0.440	.3790084	1.524512
congnhan	.8021805	.2778984	-0.64	0.525	.4068098	1.581804
canbo	.5538581	.1994183	-1.64	0.101	.273477	1.121699
hocsinh	1.287774	.6479376	0.50	0.615	.4803541	3.452374
Idongtudo	.3280267	.1274242	-2.87	0.004	.1531984	.7023672
thatnghiep	.8729108	.4458929	-0.27	0.790	.3207497	2.375601
thunhapthap	1.298174	.2843668	1.19	0.234	.8450376	1.994297
thnhapkha	1.686891	1.287922	0.68	0.493	.3777496	7.533034

Random-effects Parameters		Estimate	Std. Err.	[95% Conf.	Interval]
mugd: Independent					
	sd(Thanhpho)	1.603281	.8973467	.5353	4.801999
||	sd(thnhap~a)	3.305602	1.346296	1.487906	7.343879
	sd(_cons)	2.909787	.2613201	2.440153	3.469807

LR test vs. logistic regression: chi2(3) = 227.22 Prob > chi2 = 0.0000

Từ hình 1 và hình 2 chúng ta thấy tuy cùng là các địa bàn nằm trong khu vực thành phố Hải Dương nhưng rõ ràng nhu cầu chăm sóc sức khỏe tại nhà của những người thuộc phường Trần Phú cao hơn gấp 5 lần so với những người ở xã Tân Hưng. Điều này có thể do vị trí địa lí và điều kiện kinh tế xã hội khác biệt của hai xã, phường này.

Hình 3

Random-effects Parameters		Estimate	Std. Err.	[95% Conf.	Interval]
mugd: Identity					
	sd(_cons)	2.822191	.2487909	2.374371	3.354473

LR test vs. logistic regression: chibar2(01) = 204.29 Prob>=chibar2 = 0.0000

Hình 3 chỉ ra sai số tiêu chuẩn của hệ số chặn trong mô hình hồi quy bằng 2,822 với khoảng tin cậy $(2,37;3,36)$ (xác suất ý nghĩa $p = 0,00$) cho biết độ biến động về nhu cầu khám bệnh tại nhà giữa các hộ gia đình là thực sự khác 0. Điều đó cho thấy nhu cầu khám bệnh tại nhà của các hộ gia đình rất khác nhau.

3. Kết luận

Từ quá trình phân tích dữ liệu bằng mô hình hồi quy logistic 2 mức ta thấy đối với nhu cầu khám và điều trị bệnh tại nhà dành cho đối tượng người trong độ tuổi lao động đều chịu ảnh hưởng của các nhân tố đã khám bệnh tại nhà, đã khám y tế, đã khám bệnh tại các cơ sở tư nhân, đã khám bệnh viện huyện. Các nhân tố thành phố - nông thôn và cấu trúc hộ gia đình cũng tác động lớn đến nhu cầu khám bệnh tại nhà. Việc vận dụng mô hình hồi quy logistic 2 mức đã khắc phục được điều kiện phương sai của sai số không đổi của mô hình thông thường. Ở mô hình thông thường không thấy được sự biến động của sai số ở mức 2. Mô hình logistic 2 mức đã cho thấy sự biến động qua các hộ gia đình. Do đó có thể kết luận có sự khác nhau rất lớn giữa các hộ gia đình về nhu cầu khám chữa bệnh tại nhà cho đối tượng trong độ tuổi lao động kể cả khi đã hiệu chỉnh tác động của các yếu tố kinh tế xã hội, cấu trúc hộ gia đình cũng như tiền sử khám chữa bệnh của đối tượng.

Qua phân tích trên, hình thức khám bệnh tại nhà có thể được coi là một dịch vụ y tế mới và đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân. Thực trạng y tế nước ta hiện nay nổi lên một vấn đề nóng bỏng là hiện tượng quá tải rất lớn tại các bệnh viện tuyến huyện, tuyến tỉnh, đặc biệt là tuyến trung ương. Chương trình chăm sóc sức khỏe tại nhà sẽ giúp giảm bớt sự quá tải của các bệnh viện, giúp phát hiện bệnh sớm, người bệnh được tư vấn sử dụng thuốc và các dịch vụ khác phù hợp với điều kiện kinh tế và không tốn nhiều thời gian cho các khâu khám bệnh. Ngoài tác dụng giúp làm giảm hiện tượng quá tải các bệnh viện tuyến trên, dịch vụ khám chữa bệnh tại nhà còn giúp cho công tác khám và điều trị bệnh kịp thời và trực tiếp tại cộng đồng, loại trừ mầm bệnh tận gốc, ngăn ngừa dịch bệnh lây lan. Đồng thời dịch vụ này sẽ giúp hạn chế hiện tượng nhiễm bệnh chéo, thường dễ xảy ra ở những bệnh viện tập trung quá đông bệnh nhân, mắc nhiều loại bệnh khác nhau.

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà là một phần trong chương trình y học gia đình – một hình thức mới có thể đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân và là một giải pháp hữu hiệu cho vấn đề quá tải của các bệnh viện

(Xem tiếp trang 31)

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG KIẾN TRÚC HƯỚNG DỊCH VỤ TRONG MÔ HÌNH HÓA QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ

Phạm Đức Thọ
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Trong thời gian gần đây, nhiều dịch vụ trên Internet được thiết kế theo kiến trúc SOA (Service Oriented Architechture - kiến trúc hướng dịch vụ). Để đạt được mức độ linh hoạt trong kinh doanh, nhiều tổ chức đã áp dụng SOA trong việc thiết kế các hệ thống thông tin doanh nghiệp của mình. Điều đó chứng minh được lợi ích của việc xây dựng hệ thống thông tin doanh nghiệp theo hướng SOA. Bài viết này tóm lược nghiên cứu tổng quan về SOA và mô hình hóa một số quy trình nghiệp vụ theo hướng SOA.

1. Mở đầu

1.1. Đặt vấn đề

Trong quá trình phát triển hệ thống phần mềm, luôn luôn xuất hiện các quy trình nghiệp vụ. Các quy trình này được mô tả bằng nhiều cách, có thể mô tả bằng ngôn ngữ tự nhiên, các sơ đồ, hình vẽ v.v..., tuy nhiên những cách mô tả này không rõ ràng, có thể dẫn đến nhiều cách hiểu không thống nhất, không chính xác hoặc hiểu sai. Trong khi đội ngũ phát triển phần mềm không hiểu rõ về quy trình nghiệp vụ của các tổ chức khách hàng, họ chỉ làm những gì mà họ hiểu rõ mà không quan tâm đến nghiệp vụ, còn người sử dụng không thể áp dụng một cách phù hợp và hiệu quả hệ thống vào nhu cầu của mình. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến sự thành bại của quá trình tin học hệ thống, để giảm bớt rủi ro và tốn kém, vấn đề mô hình hóa nghiệp vụ đã được đề xuất.

Từ trước tới nay, mô hình hóa quy trình nghiệp vụ là công việc không thể thiếu trong mỗi dự án phần mềm. Công việc này giúp bản thân nhà phát triển hiểu rõ các vấn đề bên trong của tổ chức và có cái nhìn tổng quan, tốt nhất về hệ thống cần tin học hóa, đồng thời thống nhất được với khách hàng cách hiểu chung về hệ thống. Như vậy rõ ràng việc mô hình hóa nghiệp vụ là công việc hết sức quan trọng và cần thiết. Nếu như ngay từ ban đầu chúng ta mô hình hóa nghiệp vụ không đúng hoặc thiếu sót thì sẽ gây ra nhiều rủi ro cho hệ thống, thậm chí có thể phải xây dựng lại hệ thống. Trong khi các hệ thống thông tin ngày nay phát triển rất nhanh với những mô hình hết sức phức tạp thì vấn đề mô hình hóa các nghiệp vụ của tổ chức cũng không hề đơn giản và vấn đề này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực.

1.2. SOA (Service Oriented Architecture)

SOA – Kiến trúc Định hướng Dịch vụ là một cách tiếp cận hay một phương pháp luận để thiết kế và tích hợp các thành phần khác nhau, bao gồm các phần mềm và các chức năng riêng lẻ lại thành một hệ thống hoàn chỉnh. SOA rất giống như cấu trúc của các phần mềm hướng đối tượng gồm nhiều module. Tuy nhiên khái niệm module trong SOA không đơn thuần là một gói phần mềm, hay một bộ thư viện nào đó. Thay vào đó, mỗi module trong một ứng dụng SOA là một dịch vụ được cung cấp rải rác ở nhiều nơi khác nhau và có thể truy cập thông qua môi trường mạng. Nói một cách ngắn gọn, một hệ thống SOA là một tập hợp nhiều dịch vụ được cung cấp trên mạng, được tích hợp lại với nhau để cùng cộng tác thực hiện các tác vụ nào đấy theo yêu cầu của người dùng.

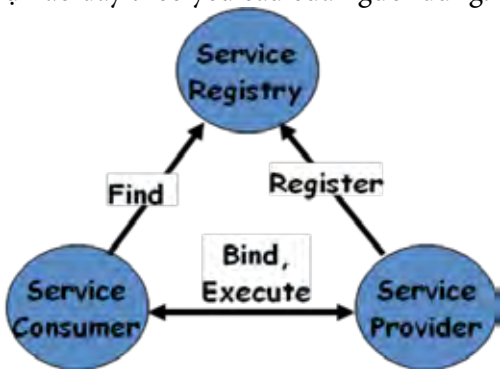

Hình 1. Kiến trúc tổng quan của SOA

1.3. SOA và Web service

Chúng ta có thể thấy mô hình trên của SOA rất

giống với của mô hình Web service:

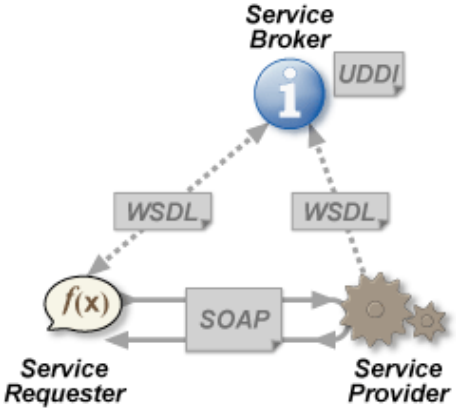

Hình 2. Mô hình cơ bản của Web Service

SOA và Web service là hai khái niệm tách biệt nhau. SOA chỉ đặc tả một mô hình phát triển các ứng dụng dựa trên dịch vụ, Còn Web service tập trung vào công nghệ để thực hiện điều đó dựa trên nền tảng Web. Nói ngắn gọn, Web service là một mô hình cụ thể hóa của SOA. Web service được sử dụng phần lớn trong các ứng dụng SOA. Chúng ta cần chú ý là khái niệm "service" của SOA không chỉ là Web service mà nó bao hàm cả các dịch vụ khác mà chúng ta có thể tìm thấy và sử dụng chúng trong một mạng máy tính.

1.4. Quy trình nghiệp vụ

1.4.1. Khái niệm quy trình nghiệp vụ

Quy trình nghiệp vụ là một quy trình xử lý các công việc của một cơ quan hay một tổ chức nào đó. Quy trình nghiệp vụ bao gồm các hoạt động, các công việc bên trong mỗi tổ chức, cơ quan cụ thể.

1.4.2. Mô hình hóa quy trình nghiệp vụ

Mô hình hóa nghiệp vụ là một kỹ thuật để mô tả quy trình nghiệp vụ của tổ một chức, một đơn vị. Mô hình nghiệp vụ xác định các quy trình nghiệp vụ nào được hỗ trợ bởi hệ thống. Song song với quá trình khảo sát tìm hiểu về vấn đề hệ thống thì cách tiếp cận nghiệp vụ là phương pháp có hệ thống nhất để nắm bắt các yêu cầu của các ứng dụng nghiệp vụ.

Khi những hệ thống ngày càng phức tạp, việc mô hình hóa trực quan và cách vận dụng các kỹ thuật mô hình hóa ngày càng trở nên quan trọng hơn. Có nhiều nhân tố bổ sung cho sự thành công của một dự án, nhưng việc có một tiêu chuẩn ngôn ngữ nghiệp vụ là tạo ra các mô hình nhằm để dễ hiểu hơn và để có thể thiết kế những chương trình máy tính bằng cách thông qua hiện tượng thế giới thực như người, nguyên liệu làm việc và cách thức chúng thực hiện những nhiệm vụ của họ. Như vậy, việc mô hình hóa nghiệp vụ là lập mô hình những tổ chức thế giới thực.

1.4.3. Một số công cụ hỗ trợ việc mô hình hóa quy trình nghiệp vụ theo kiến trúc SOA

Hiện nay, có rất nhiều các công cụ hỗ trợ cho việc mô hình hóa do tính cần thiết của quá trình mô hình hóa các quy trình nghiệp vụ trong các HTTT doanh nghiệp. Tuy nhiên, chính vì có nhiều công cụ hỗ trợ việc mô hình hóa quy trình nghiệp vụ mà các công cụ này lại sử dụng những kí pháp riêng để mô tả nghiệp vụ nên người sử dụng các công cụ khác nhau đôi khi khó hiểu khi đọc các bản mô hình hóa khác nhau.

a. UML

Đầu tiên, chúng ta phải kể đến biểu đồ hoạt động của UML. UML cung cấp các loại biểu đồ khác nhau như biểu đồ ca sử dụng, biểu đồ tuần tự v.v... Sự ra đời từ khá sớm đã khiến mọi người quan tâm và sử dụng UML làm ngôn ngữ mô hình hóa cho các hệ thống thông tin. Trong UML, để mô hình hóa các quy trình nghiệp vụ người ta thường sử dụng biểu đồ hoạt động (Activiti diagram). Tuy nhiên, biểu đồ hoạt động của UML lại không hỗ trợ nhiều các trong các mô hình nghiệp vụ phức tạp và đòi hỏi tính thực tế cao, chính vì thế mà đã có nhiều công cụ hỗ trợ việc mô hình hóa nghiệp vụ đã ra đời.

b. BPEL

BPEL (viết tắt của Web Services Business Process Execution Language -BPEL4WS) là ngôn ngữ thực thi quy trình nghiệp vụ, hỗ trợ các dịch vụ tương tác với nhau nhằm thực hiện một nhiệm vụ nào đó.

BPEL là ngôn ngữ dựa trên XML, nó là sự kết hợp của hai ngôn ngữ WSFL - Web Services Flow Language của IBM và XLANG của Microsoft. BPEL chỉ định chính xác thứ tự thực thi của các web service theo một quy trình nghiệp vụ.

BPEL cung cấp một nền tảng tự động hóa cho các quá trình nghiệp vụ, cho phép triển khai thực hiện song song các hoạt động không trùng nhau thực hiện để tiết kiệm thời gian và tăng hiệu suất.

c. BPMN 2.0

Công cụ này mới được phát triển từ năm 2004 nhưng đã đáp ứng được nhiều yêu cầu của người sử dụng trong việc mô hình hóa hệ thống. Đặc biệt BPMN 2.0 hỗ trợ rất mạnh các quy trình nghiệp vụ dạng thương mại, trong BPMN 2.0 không những hỗ trợ các mô hình hệ thống mà còn hỗ trợ mô hình hóa những quy trình nghiệp vụ thực tế. Chính vì điều này mà BPMN 2.0 được sử dụng rộng rãi và trở thành một chuẩn mô hình hóa các quy trình nghiệp vụ hệ thống cũng như các quy trình nghiệp vụ thực tế.

2. Sử dụng công cụ Activiti tự động hóa quy trình nghiệp vụ bằng BPMN 2.0

Trong giới hạn bài báo này không đi sâu vào tìm hiểu công cụ Activiti 5.9 để tự động hóa quy trình nghiệp vụ mà đưa ra ví dụ là quy trình đã được mô hình và hoạt động thực tế.

VD: Quy trình nghiệp vụ xin miễn giảm học phí

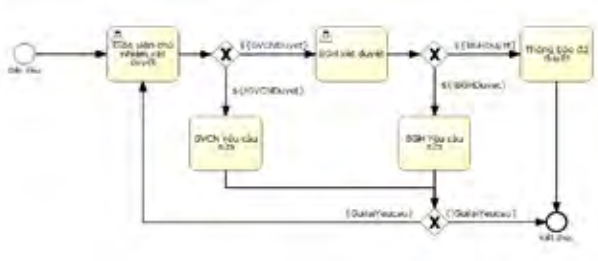

Hình 4. Quy trình nghiệp vụ xin miễn giảm học phí

Nội dung các event và user task chính trong file XinMienGiamHocPhi.bpmn20.xml

<userTask id="GVCNXuLyHSYeuCau" name="GVCN Xử lý yêu cầu xin miễn giảm học phí" >
<documentation>
Học sinh ${HotenHS} tại lớp ${Lop} muốn xin miễn giảm học phí theo diện đối tượng ${Doituong}.
</documentation>
<extensionElements>
<activiti:formProperty id="GVCNDuyet" name="GVCN Duyệt" type="enum" required="true">
<activiti:value id="true" name="Duyệt" />
<activiti:value id="false" name="Không Duyệt" />
</activiti:formProperty>
<activiti:formProperty id="LyDoGVCNDuyet" name="Lý do" type="string" />
<activiti:formProperty id="TenGVDuyet" name="Họ tên GVCN duyệt" type="string" required="true"/>
</extensionElements>
<potentialOwner>
<resourceAssignmentExpression>
<formalExpression>GVCN</formalExpression>
</resourceAssignmentExpression>
</potentialOwner>
</userTask>
<userTask id="BGHXuLyGVYeuCau" name="BGH Xử lý yêu cầu xin miễn giảm học phí" >
<documentation>
Học sinh ${HotenHS} tại lớp ${Lop} muốn xin miễn giảm học phí theo diện đối tượng ${Doituong} (Đã được GVCN ${TenGVDuyet} phê duyệt với lý do: ${LyDoGVCNDuyet}).
</documentation>
<extensionElements>
<activiti:formProperty id="BGHDuyet" name="BGH Duyệt" type="enum" required="true">
<activiti:value id="true" name="Duyệt" />
<activiti:value id="false" name="Không Duyệt" />
</activiti:formProperty>
<activiti:formProperty id="LyDoBGHDuyet" name="Lý do" type="string" />
</extensionElements>
<potentialOwner>
<resourceAssignmentExpression>
<formalExpression>bangiamhieu</formalExpression>
</resourceAssignmentExpression>
</potentialOwner>
</userTask>

Sau khi mô hình hóa quy trình bằng BPMN 2.0, chúng ta đưa vào hệ thống Activiti Explorer. Quy trình thực hiện như sau:

Khi một học sinh muốn làm hồ sơ xin miễn giảm học phí, việc đầu tiên là đăng nhập vào hệ thống và khởi động quy trình Xin miễn giảm học phí, sau đó nhập các thông tin vào Form bắt đầu quy trình:

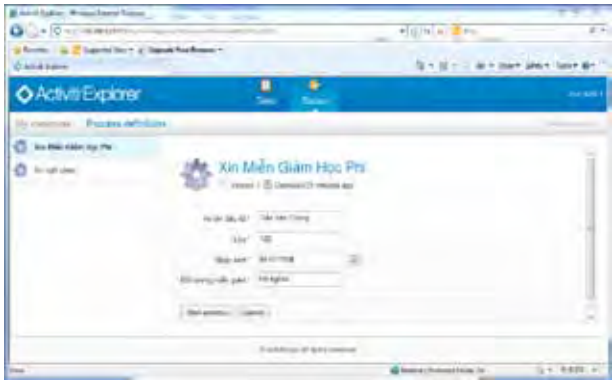

Hình 5. Điền đầy đủ thông tin vào form khởi động

Sau khi bấm nút Start process, quy trình được bắt đầu.

Giáo viên chủ nhiệm sẽ nhận được yêu cầu trong hàng chờ xử lý của mình:

Hình 6. GVCN nhận phần việc của mình

Để chấp nhận xử lý, GVCN bấm vào nút Claim. Khi đó công việc sẽ chuyển vào Inbox của GVCN. GVCN sẽ điền vào form bên dưới để hoàn thành phần nhiệm vụ của mình trong quy trình. Có thể tải thêm tài liệu đính kèm trong phần Related content.

Hình 7. GVCN xử lý công việc

Bước cuối trong quy trình là Ban giám hiệu duyệt:

Công việc ở hàng chờ trong trang cá nhân của thành viên BGH:

Hình 8. Quy trình chuyển tiếp công việc đến BGH

Thông tin được mô tả cụ thể qua từng bước của quy trình. Để xử lý, Hiệu phó 1 bấm vào nút Claim.

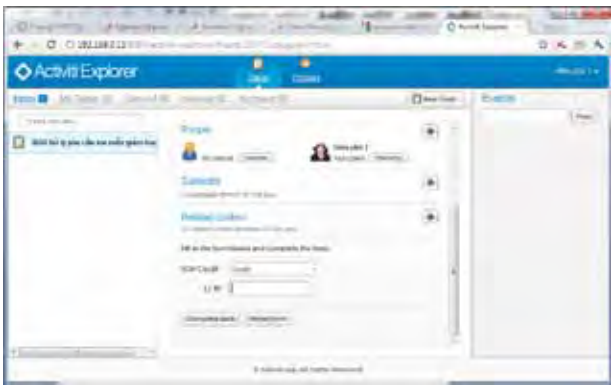

Hình 9. BGH xử lý công việc

Bước cuối của quy trình, Hiệu phó quyết định Duyệt và hoàn thành công việc của mình.

3. Kết luận

Bài viết đã đưa ra một cái nhìn tổng quan về mô hình hóa quy trình nghiệp vụ trong hệ thống thông tin doanh nghiệp theo hướng SOA và nghiên cứu cách thức sử dụng kí pháp của BPMN 2.0. Từ đó mô hình hóa quy trình nghiệp vụ xin miễn giảm học phí làm ví dụ và nghiên cứu sử dụng công cụ Activiti 5.9 để tự động hóa quy trình nghiệp vụ đã được mô hình hóa bằng BPMN 2.0 nhằm giúp người phân tích hệ thống và các lập trình viên có thể thực hiện các mô hình thực tế của hệ thống thông tin doanh nghiệp theo hướng SOA. Nghiên cứu này có thể áp dụng trong các cơ quan, doanh nghiệp có các quy trình công việc khép kín và định hướng rõ ràng nhằm tăng năng suất, chất lượng giải quyết công việc, cũng như góp phần trong chủ trương tin học hóa hệ thống quản lý.

Tài liệu tham khảo

[1]. Stephen A. White (2006), *Introduction to BPMN,* IBM Corporation.

[2]. OMG Corporation (2011), *Business Process Model and Notation (BPMN).*

[3]. Bell & Michael (2008). *"Introduction to Service-Oriented Modeling".* Service-Oriented Modeling: Service Analysis, Design, and Architecture. Wiley & Sons. p. 3

[4]. Channabasavaiah, Holley and Tuggle (2003). *Migrating to a service-oriented architecture.* IBM DeveloperWorks, 16 December 2003.

[5]. Activiti User Guide (Online). Available: *http://activiti.org/userguide/* [Accessed 20 September 2012]

SUMMARY

RESEARCHING APPLICATION OF SERVICE ORIENTED ARCHITECTURE IN MODELING BUSINESS PROCESS

Pham Duc Tho

Hung Vuong University

In recent times, many services on Internet have been designed with Service Oriented Architechture (SOA). To reach to the flexible level in business, many organizations have applied SOA to design their Enterprise Information System (EIS). That proved the benefits of building EIS toward SOA. This article summarizes an overview of SOA and modeling some business processes towards SOA.

NGHIÊN CỨU ÁP DỤNG CỦA LIPOSOME TRONG CÁC HỆ THỐNG PHÂN PHỐI THUỐC DỰA TRÊN CÔNG NGHỆ NANO

Nguyễn Xuân Thành[1,2,3], Guang Yang[1,2]

[1]Bộ môn Kỹ thuật y sinh, Học viện Khoa học và Công nghệ Sự sống, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hoa Trung, Trung Quốc

[2]Trung tâm Công nghệ nano Quốc gia về kỹ thuật Dược, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hoa Trung, Trung Quốc

[3]Bộ môn Sinh lý người và động vật, khoa Sinh-KTNN, trường ĐHSP Hà Nội 2

TÓM TẮT

Phân phối thuốc dựa trên công nghệ nano có tiềm năng rất lớn trong y học nano vì làm tăng cường sinh khả dụng thuốc, cải thiện thời gian giải phóng, và hướng đích thuốc chính xác. Chúng tôi đã tiến hành tiếp cận, phân tích và tổng hợp các cơ sở dữ liệu được công bố về những áp dụng hiện nay của liposome trong các hệ thống phân phối thuốc dựa trên công nghệ nano. Các hệ thống phân phối thuốc này đảm bảo được 3 yếu tố tạo nên tính an toàn và hiệu quả của thuốc: đúng nơi, đúng lúc và đúng liều. Liposome cũng được thiết kế với các hệ thống phân phối thuốc khác nhau nhằm thay đổi các đặc điểm dược động học của dược chất như giảm độ thanh thải thuốc, làm chậm chuyển hoá thuốc, giảm thể tích phân bố, và hướng vào các mô bị bệnh, từ đó tăng hiệu quả và độ an toàn của thuốc.

1. Introduction

Nanotechnology is the study, design, creation, synthesis, manipulation, and application of materials, devices, and systems at the nanometer scale (1-500nm). Research in nanotechnology began with discoveries of novel physical and chemical properties of various metallic or carbon-based materials that only appear for structures at nanometer-sized dimensions. At this scale, consideration of individual molecules and interacting groups of molecules in relation to the bulk microscopic properties of the material or device becomes important, since it is control over the fundamental molecular structure that allows control over the microscopic chemical and physical properties. The application of nanotechnology in the field of health care has come under great attention during recent years. Using nanotechnology, the drug can be targeted to a precise location which would make the drug much more effective and reduce the chances of possible side effects [1,3,6].

Nanotechnology-based drug delivery systems can lead to improved half-life, controlled release over short or long durations, and highly specific site-targeted delivery of therapeutic compounds. Described for the first time more than 40 years ago, liposomes have found a large spectrum of applications in particular as drug delivery systems. Liposomes that have vesicles in the range of nanometers are also called nanoliposomes [1, 6,7,8]. For liposomes without surface modifications, the circulation time in the blood stream is limited by uptake through the reticuloendothelial system (RES). Liposomes smaller than 70 nm are taken up from the blood stream by liver parenchymal cells, while liposomes larger than 300 nm accumulate in the spleen. An optimum size range of 70-200 nm has been identified to give highest blood concentration of liposomes [4]. Liposomes were designed with nanotechnology-based drug delivery systems to increase drug concentration in disease tissues, thereby increasing the efficiency and safety of the drugs. This article will update the latest published data and discuss the potential of liposomes in drug delivery systems based on nanotechnology, including current liposomal drugs, modified liposomal agents, and ligand-targeted liposomes.

2. Methods

This article outlines the basic features of liposomes and the current applied studies of liposomes in nanotechnology-based drug delivery systems. Literature on liposomal drug delivery strategies dating from 2000 to 2012 were searched using PubMed, www.sciencedirect.com

and onlinelibrary.wiley.com, from the Library of Huazhong University of Science and Technology and reviewed.

The index words used were as follows: "liposomes as drug delivery system," "liposomes," and "nanotechnology-based drug delivery systems." Papers identified were reviewed, abstracted, and summarized the progress in research.

3. Results and discussion

3.1. Structure of the liposomes in drug delivery systems based on nanotechnology

Liposomes are small artificial vesicles of spherical shape with a membrane composed of phospholipid bilayers. They can be made of natural nontoxic phospholipids and cholesterol in the form of one or multiple concentric bilayers capable of encapsulating hydrophilic and hydrophobic drugs. The size of liposomes depends on their composition and preparation method with diameters ranging from around 50 nm to more than 1μm [7,8,9].

Liposomes have shown one of the most established nanoplatforms with several FDA-approved formulations for some diseases, and had the greatest impact on oncology to date, because of their size, biocompatibility, biodegradability, hydrophobic and hydrophilic character, low toxicity and immunogenicity. Even though lipid based formulations have advantages as drug carriers, drug delivery systems based on unmodified liposomes are limited by their short blood circulation time, instability in vivo, and lack of target selectivity (Figure1A).

To increase accumulation of liposomal preparations in the desired sites in the body, the use of targeted liposomes with surface-attached ligands capable of recognizing and binding to specific cells has been suggested (Figure1B).

Nonetheless, despite improvements in targeting efficacy, the majority of immunoliposomes were still rapidly eliminated by the cells of the reticuloendothelial system, primarily in the liver. Polymeric coating with polyethylene glycol (PEG) has been commonly used to increase stability and circulation times of nanoparticles. Paginated liposomes, affording reduced macrophage enrapture in addition to longer and stable circulation times, selectively accumulate at tumor sites via the enhanced permeation and retention (EPR) effect and have increased therapeutic efficacy of some liposomal formulations (Figure 1C).

To prepare long-circulating immunoliposomes, antibodies can be attached either to the liposome surface, or to the distal termini of the liposome-grafted PEG chains. The latter is better for antibody-target coupling because of the absence of interference from PEG chains (Figure 1D).

3.2. Function of liposomes in drug delivery systems based on nanotechnology

3.2.1. Conventional liposomes

Conventional liposome-based technology is the first generation of liposome to be used in pharmaceutical applications. Conventional

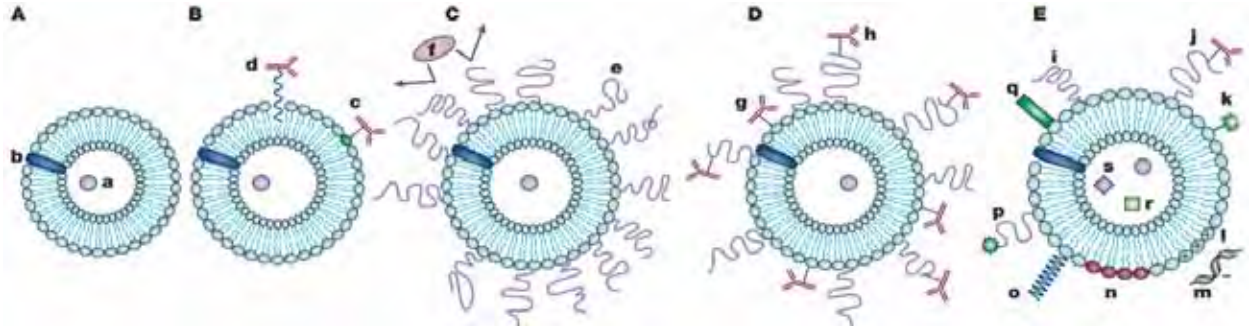

Figure 1. Evolution of liposomes [9]. A| Early traditional phospholipids 'plain' liposomes with water soluble drug (a) entrapped into the aqueous liposome interior, and water-insoluble drug (b) incorporated into the liposomal membrane (these designations are not repeated on other figures). B| Antibody-targeted immunoliposome with antibody covalently coupled (c) to the reactive phospholipids in the membrane, or hydrophobically anchored (d) into the liposomal membrane after preliminary modification with a hydrophobic moiety. C| Long-circulating liposome grafted with a protective polymer (e) such as PEG, which shields the liposome surface from the interaction with opsonizing proteins (f). D| Long-circulating immunoliposome simultaneously bearing both protective polymer and antibody, which can be attached to the liposome surface (g) or, preferably, to the distal end of the grafted polymeric chain (h). E| New-generation liposome, the surface of which can be modified (separately or simultaneously) by different ways. Among these modifications are: the attachment of protective polymer (i) or protective polymer and targeting ligand, such as antibody (j); the attachment/incorporation of the diagnostic label (k); the incorporation of positively charged lipids (l) allowing for the complexion with DNA (m); the incorporation of stimuli-sensitive lipids (n); the attachment of stimuli-sensitive polymer (o); the attachment of cell-penetrating peptide (p); the incorporation of viral components (q). In addition to a drug, liposome can loaded with magnetic particles (r) for magnetic targeting and/or with colloidal gold or silver particles (s) for electron microscopy.

liposomes are prepared with the most basic materials: phospholipid and cholesterol without any modification. Because this formulation is made up of phospholipids only, liposomal formulations have encountered many challenges; one of the major ones being the instability in plasma, which results in short blood circulation half-life [2].

The following drugs: Ambisone, Myocet, Daunoxome, and Daunorubicin have received clinical approval using conventional liposome technologies (table 1, [1,2]).

3.2.2. Long-circulating or stealth liposome

For delivery of agents to target organs other than RES, long-circulating liposomes have been developed by modifying the liposomal surface. Long-circulating liposome is also called space stabilized liposome or stealth liposome. The development of long-circulating, RES-avoiding liposomes has become a remarkable milestone in the progress of contemporary pharmacology. Drugs incorporated in such as liposomes are protected from fast metabolization and clearance, and can be further targeted to a desired tissue site. PEG forms a hydrated shell that enhances the solubility of carriers or the drugs themselves and hinders interaction with RES and other eliminating systems in the body, thereby prolonging drug circulation [2].

PEGylated liposomal doxorubicin (DOXIL/ Caelyx) is the exceptional example of stealth liposome technology to be approved by both the USA Food and Drug Administration (FDA) and Europe Federation. Although prominent results were achieved from this model such as reduction of macrophage uptake, long circulation, and low toxicity, passive targeting is still a major disadvantage since liposomes can deliver active molecules not only to abnormal cells but also to sensitive normal cells (table 1, [1,2]).

3.2.3. Targeted liposomes

Targeted liposome based system was suggested after conventional stealth liposome failed to evade uptake of active molecules by sensitive normal cells or nonspecific targets in vivo. Unlike stealth liposome, site-specific targeting liposome has been engineered or functionalized with different types of targeting moieties such as antibodies, peptide, glycoprotein, oligopeptide, polysaccharide, growth factors, folic acid, carbohydrate, and receptors. In addition, targeted ligand can further increase the rate of liposomal drug accumulation in the ideal tissues/cells via overexpressed receptors, antigen, and unregulated selection. Doxorubicin-loaded liposomes were surface engineered with monoclonal antibody and are now commercially available (table 1, [1,2]).

3.2.4. Other types of liposomes

Magnetoliposomes are qualified as drug vehicles and can be used for magnetically targeted drug delivery. Thermosensitive magnetoliposomes may increase the concentration of the encapsulated drugs in the targeted tumor site by applying an external magnetic field. Their anticancer effects of hyperthermia under the action of an alternating magnetic field have been demonstrated in vivo. Tumors differ from normal tissues concerning pH, temperature, permeability of the vascular endothelium, or interstitial pressure, which enables the use of drug loaded pH-sensitive or thermosensitive liposomes to achieve large dose of drug in the targeted tissues. The combination of liposome pH-sensitivity and specificity of ligand targeting for cytosolic drug delivery using decreased endosomal pH values have been described for both foliate, and transferring targeted liposomes [2,4].

Cationic liposomes (positively charged

Table1. Nanoliposomal delivery systems on the market and in clinical development [1]

Name	Formulation	Drug	Indication	Status
Doxil® (Caelyx® in EU)	PEGylated liposome	Doxorubicin	Breast cancer, ovarian cancer, multiple myeloma, Kaposi's sarcoma	Market
Myocet®	Non-PEGylated liposome	Doxorubicin	Breast cancer	Market
DaunoXome®	Non-PEGylated liposome	Daunorubicin	Kaposi's sarcoma	Market
DepoCyt®	Non-PEGylated liposome	Cytarabine	Lymphomatus meningitis, leukaemia, glioblastoma	Market
Lipoplatin	PEGylated liposome	Cisplatin	Various malignancies	Phase III
S-CKD602	PEGylated liposome	CKD-602	Various malignancies	Phase I/II
NL CPT-11	PEGylated liposome	Irinotecan (CPT-11)	Glioma	Phase I
CPX-1	Liposome	Irinotecan	Colorectal cancer	Phase II
LE-SN38	Liposome	SN-38	Colorectal cancer	Phase II
MBP-426	Tf-NGPE-liposome	Oxaliplatin	Various malignancies	Phase II
MCC-465	Human antibody fragment (GAH)-PEG-liposome	Doxorubicin	Gastric cancer	Phase I
Thermodox™	Heat-activated PEGylated liposome	Doxorubicin	Liver cancer, breast cancer	Phase III
CPX-351	Liposome	Cytarabine+daunorubicin	Acute myeloid leukaemia	Phase II
SGT-53	Transferrin-targeted DNA plasmid liposome	P53 gene	Various solid malignancies	Phase I

liposomes) have been increasingly used for gene therapy due to their favorable interactions with negatively charged DNA and cell surfaces. It has been demonstrated that cationic lipid complexes target angiogenic endothelial cells in solid tumors preferentially as the tumor vasculature is lined mainly with anionic sites [2].

4. Conclusions

Applied studies of liposomes in nanotechnology-based drug delivery systems are currently a growth area. The increasing variety of suggested applications, and encouraging results from early clinical applications and clinical trials of different liposomes in nanotechnology-based drug delivery systems, need to be augmented by simple production processes and a variety of quality-control assays for liposomes.

Liposomes were designed with nanotechnology-based drug delivery systems to alter the pharmacokinetic properties of encapsulated drugs, such as the small clearance, low metabolize rate, decreased distribution volume, and increased drug concentration in tumor tissues, thereby increasing the efficiency and safety of the drugs. Some liposomes in drug delivery systems based on nanotechnology are already approved by the FDA (US), several others are currently under development and clinical assessment.

Acknowledgments

This study was supported by the Chinese Government Scholarship Program and Huazhong University of Science & Technology.

References

[1] Egusquiaguirre S.P. et al. (2012). *Nanoparticle delivery systems for cancer therapy: advances in clinical and preclinical research.* Clin Transl Oncol. 14, p.83-93.

[2] Immordino M. L. et al. (2006). *Stealth liposomes: review of the basic science, rationale, and clinical applications, existing and potential.* International Journal of Nanomedicine. 1(3), p.297–315.

[3] Jabir N.R. et al. (2012). *Nanotechnology-based approaches in anticancer research.* International Journal of Nanomedicine. 7, p.4391–4408.

[4] Laouini A. et al. (2011). *Liposome preparation using a hollow fiber membrane contactor - Application to spironolactone encapsulation.* International Journal of Pharmaceutics. 415, p.53-61.

[5] Martinho N. et al. (2011). *Recent advances in drug delivery systems.* Journal of Biomaterials and Nanobiotechnology. 2, p.510-526.

[6] Qureshi S. R., et al. (2011). *Nanotechnology based drug delivery system.* Journal of Pharmaceutical Research and Opinion. 1(6), p.161 – 165.

[7] Reddy K.A.G. et al. (2011). *Liposomes: a novel advancement in drug delivery system.* International Journal of Pharmacy Practice and Drug Research. 1(1): p.33-39.

[8] Thulasiramaraju T.V. et al. (2012). *Liposomes: a novel drug delivery system.* International Journal of Biopharmaceutics. 3(1), p.5-16.

[9] Yang F. et al. (2011). *Liposome based delivery systems in pancreatic cancer treatment: From bench to bedside.* Cancer Treatment Reviews. 37, p.633–642.

SUMMARY

RECENT APPLIED STUDIES OF LIPOSOMES IN NANOTECHNOLOGY-BASED DRUG DELIVERY SYSTEMS

Nguyen Xuan Thanh[1,2,3], Guang Yang[1,2]

[1]Department of Biomedical Engineering, College of Life Science and Technology, Huazhong University of Science and Technology, Wuhan 430074, China

[2]National Nanotechnology Centre for Pharmaceutical Engineering, Huazhong University of Science and Technology, Wuhan 430074, China

[3] Department of Human and Animal Physiology, Faculty of Biology-Agricultural Technology, Ha Noi Pedagogical University 2

Nanotechnology-based drug delivery is potent in realizing nanomedicine through enhanced drug bioavailability, improved release time, and precision drug targeting. We have carried out to access, analyze and synthesize the basis of published data on the current applications of liposomes in drug delivery systems based on nanotechnology. These systems are guaranteed by three factors that make a safety and efficacy of drugs, which include to deliver the accurate amount of the drug, in the target site, and at the right time. Liposomes were also designed with different drug delivery systems to alter the pharmacokinetic properties of encapsulated drugs, such as the small clearance, low metabolize rate, decreased distribution volume, and increased drug concentration in tumor tissues, thereby increasing the efficiency and safety of the drugs.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI VÀ SINH CẢNH NÒNG NỌC LOÀI CÓC MẮT BÊN *Xenophrys major* (Boulenger, 1908) Ở VƯỜN QUỐC GIA TAM ĐẢO

Nguyễn Thị Thanh Hương[1], Hà Quế Cương[1], Lê Trung Dũng [2]
[1]Trường Đại học Hùng Vương
[2]Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I

TÓM TẮT

Loài cóc mắt bên Xenophrys major (Boulenger, 1908) là một loài có vùng phân bố tương đối rộng ở Việt Nam, tuy nhiên vẫn chưa có nhiều nghiên cứu về loài này. Trong bài báo này chúng tôi muốn cung cấp một số đặc điểm về hình thái và sinh cảnh của loài Xenophrys major ở giai đoạn nòng nọc.

Các chỉ tiêu hình thái được đo bằng thước kẹp điện tử có độ chính xác đến 0,01mm dưới kính lúp điện tử soi nổi.

Nòng nọc có màu nâu sẫm, màu sáng dần xuống phía đuôi, dạng hình trụ. Đĩa miệng nòng nọc hướng lên trên, có dạng phễu, chia thành 3 thùy; không có gai thịt viền quanh miệng; bao hàm trên thẳng hẹp. Đuôi dài gấp 4,30 lần chiều cao đuôi (tal/ht: 3,76 - 5,55), mút đuôi nhọn. Nòng nọc được ghi nhận ở các mùa trong năm tại các vũng nước đọng hoặc vũng nước chảy chậm ở kiểu rừng thường xanh lá rộng, rừng tre nứa, trảng cây bụi.

1. Mở đầu

Loài cóc mắt bên được Boulenger miêu tả năm 1908 dưới tên *Megalophrys major.* Tên giống và loài của loài này được thay đổi một số lần, *Megophrys major* (Gee - Boring, 1929), *Megophrys longipes maosonensis* (Bourret, 1937), *Xenophrys major* (Ohler, 2003). Chúng tôi lấy tên *Xenophrys major* theo Ohler (2003) [4] và Nguyễn Quảng Trường và cộng sự (2009) [5].

Xenophrys major mặc dù có vùng phân bố tương đối rộng nhưng chúng nằm trong danh sách sách Đỏ IUNC (2010), là một loài có nguy cơ bị đe dọa. Hiện nay có rất ít nghiên cứu về loài này, chủ yếu là những nghiên cứu về sự phân bố, do đó bài báo này cung cấp một số đặc điểm hình thái nòng nọc của loài *Xenophrys major* ở vườn Quốc gia Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi phân tích 40 mẫu nòng nọc của loài *Xenophrys major* (Boulenger, 1908) ở các giai đoạn 25, 28, 30, 31, 32 35, 36, 37, 38, 39, 45, 46. Địa điểm thu mẫu: Suối Bạc, suối Con Cò, suối đền bà Chúa tại vườn Quốc gia Tam Đảo.

Điều tra sinh cảnh của nòng nọc theo phương pháp quan sát, chụp ảnh, đo nhiệt độ nước, nhiệt độ và độ ẩm không khí.

Mẫu vật được bảo quản trong dung dịch hỗn hợp gồm formon 10% và cồn 70% với tỉ lệ 50:50 tại phòng thí nghiệm Sinh học, khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Hùng Vương. Tên khoa học và tên phổ thông của loài theo Nguyễn Quảng Trường [5]. Phân tích đặc điểm hình thái theo McDiarmid R. W., Altig R. [6].

Các chỉ tiêu hình thái được đo bằng thước kẹp điện tử có độ chính xác đến 0,01mm dưới kính lúp điện tử soi nổi.

Các kí hiệu: bl: Cao thân; bw: Rộng thân; ed: Dài mắt; ht: Cao đuôi; lf: Chiều cao lớn nhất nếp dưới vây đuôi; nn: Khoảng cách 2 mũi; np: Khoảng cách mắt - mũi; odw: Rộng miệng; pp: Khoảng cách giữa 2 mắt; rn: Khoảng cách từ mũi đến mõm; ss: Khoảng cách từ lỗ thở đến mõm; su: Khoảng cách mút mõm - nếp trên vây đuôi; tl: Chiều dài từ mút mõm - đuôi; tail: Chiều dài đuôi; uf: Chiều cao lớn nhất nếp trên vây đuôi; vt: Chiều dài bụng - mút đuôi; tmh: Chiều cao cơ đuôi; tmw: Dày đuôi; fl: Dài chi trước; hl: Dài chi sau; svl: Chiều dài mõm - bụng.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm hình thái nòng nọc

Đặc điểm chẩn loại: Đĩa miệng hướng lên trên, có dạng phễu, chia thành 3 thùy; không có gai thịt viền quanh miệng; bao hàm trên thẳng hẹp. Cơ thể màu nâu sẫm, hơi nhạt ở phía sau, dạng hình trụ. Mắt trung bình, nằm phía bên; lỗ mũi nhỏ, ở trên; có một lỗ thở bên trái; đuôi dài, vây đuôi

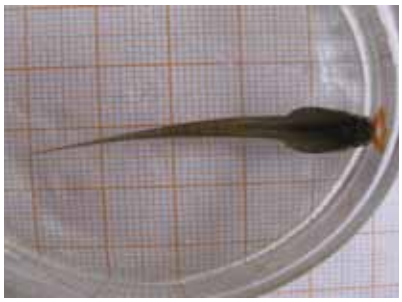

Hình 1. Nòng nọc nhìn từ mặt lưng

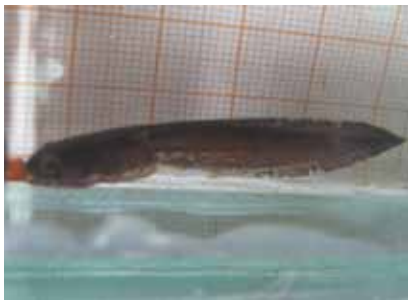

Hình 2. Nòng nọc nhìn từ mặt bên

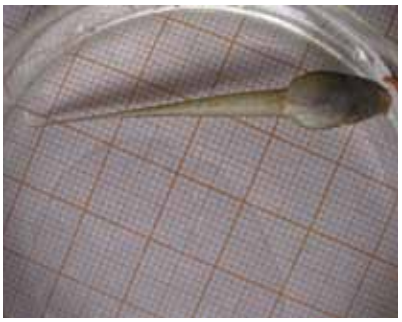

Hình 3. Nòng nọc nhìn từ mặt bụng

mỏng và thấp, mút đuôi nhọn (hình 1,2,3).

Cơ thể dạng dài, nhìn từ phía trên, đầu thân có hình elip, chiều rộng bằng 1,2 lần chiều cao thân (bw/bh: 1,07 - 2,74) và bằng 0,59 lần chiều dài thân (bw/bl: 0,34 - 0,64). Mõm phía trên trước, có dạng phễu là riềm thịt mỏng. Mắt trung bình, ở mặt trên của thân, đường kính mắt bằng 0,20 lần chiều dài thân (ed/bl: 0,15 - 0,33). Lỗ mũi gần mút mõm hơn mắt, khoảng cách mũi - mõm bằng 1,24 lần khoảng cách giữa mũi mắt (rn/np: 0,60 - 1,50), khoảng cách giữa hai mũi bằng 3,20 lần khoảng cách giữa hai ổ mắt (nn/np: 1,45 - 5,96). Lỗ thở bên trái, nằm gần mút mõm, thấy rõ khi nhìn nghiêng, khoảng cách từ mút mõm đến lỗ thở bằng 0,49 lần chiều dài thân (ss/bl: 0,25 - 0,57) và bằng 0,48 lần chiều dài từ mút mõm đến lỗ mở của ống hậu môn (ss/svl: 0,23 - 0,57). Nòng nọc ở giai đoạn 45, 46 không còn lỗ thở.

Đuôi dài gấp 4,30 lần chiều cao đuôi (tal/ht: 3,76 - 5,55), mút đuôi nhọn. Giai đoạn 45 chỉ còn mút đuôi màu đen, 46 đuôi không còn. Chiều cao lớn nhất cơ đuôi bằng 0,99 lần chiều cao lớn nhất của thân (tmh/bh: 0,89 - 1,15) và bằng 0,77 lần chiều cao đuôi (tmh/ht: 0,72 - 0,83). Vây đuôi mỏng, nếp trên vây đuôi cao hơn nếp dưới vây đuôi một chút và kéo dài đến mút đuôi. Chiều cao nếp trên vây đuôi bằng 0,24 lần chiều cao đuôi (uf/ht: 0,19 - 0,32), chiều cao nếp dưới vây đuôi bằng 0,27 lần chiều cao đuôi (lf/ht: 0,22 - 0,32). Nếp trên vây đuôi kéo dài từ gốc đuôi đến mút đuôi, khoảng cách từ mút mõm đến nếp trên vây đuôi bằng 0,87 lần chiều dài thân (su/bl: 0,70 - 1,05). Chiều cao đuôi lớn nhất bằng 1,28 lần chiều cao thân (ht/bh: 1,15 - 1,50).

Đĩa miệng: Miệng hướng trên trước, hình phễu rộng chia 3 thùy, chiều rộng đĩa miệng bằng 0,45 lần chiều dài thân (odw/bl: 0,33 - 0,57) và bằng 0,75 lần chiều rộng thân (odw/bw: 0,53 - 1,00). Trên bờ riềm của đĩa miệng có các chấm màu đen và màu vàng, đĩa miệng của nòng nọc có bao hàm mảnh và thẳng, không có gai thịt.

Màu sắc của nòng nọc khi sống: Mặt trên thân phía gần đầu có màu nâu sẫm ở giữa thân, nhạt dần về phía hai bên thân, vệt màu nâu sẫm có hình chữ V với 2 đỉnh kéo dài từ 2 đỉnh mắt, đáy chữ V nằm ở gốc đuôi. Mặt trên đầu có các vệt đen tạo thành các hình đa giác. Mặt trên đuôi có màu nâu vàng nhạt. Mặt dưới bụng có màu trắng đục, đuôi có điểm các chấm đen.

Màu sắc bảo quản: Trong dung dịch bảo quản thân chuyển sang màu nâu nhạt.

3.2. Đặc điểm hình thái các giai đoạn

Giai đoạn 25 chưa xuất hiện mầm chi. Giai đoạn 28 - 30: mầm chi xuất hiện, chiều dài đạt từ 0,5 - 1,3 mm. Giai đoạn 31 - 36: mầm chi có sự phân hóa và tách biệt các ngón, chiều dài đạt từ 2,3 - 4,3 mm. Giai đoạn 37 - 39: Chi sau đạt từ 4,62 mm (giai đoạn 37) đến 5,72 mm (giai đoạn 39), tất cả các ngón đã tách biệt và phân hóa rõ, xuất hiện củ bàn trong và các đốt ngón. Giai đoạn 45: Miệng kéo dài ra sau mắt, chi trước dài 10,2 mm, chi sau đạt 23,74 mm, đuôi cụt chỉ còn chóp

Hình 4: Hình vẽ nòng nọc *Xenophrys major* nhìn từ mặt lưng

Hình 5: Hình vẽ nòng nọc *Xenophrys major* nhìn từ mặt bên

Hình 6: Hình vẽ đĩa miệng nòng nọc *Xenophrys major*

Các chỉ tiêu hình thái nòng nọc của *Xenophrys major* (Boulenger, 1908)

(Đơn vị: mm)

A / B	25 (n=8)	28 (n=7)	30 (n=5)	31 (n=3)	32 (n=3)	35 (n=4)	36 (n=3)	37 (n=2)	38 (n=3)	39 (n=4)	45 (n=3)	46 (n=4)
bl	10,2	10,86	9,44	10	10	10,9	10,52	11,62	12,62	11,92	19,15	18,97
bh	4,6	4,65	5,09	5,35	5,35	5,93	4,94	6,35	5,66	6,26	5,13	5,4
bw	5,43	5,74	6,07	6,41	6,41	6,74	6,27	6,82	7,14	7,47	6,54	6,81
ed	1,7	1,69	1,81	2,11	2,11	2,13	2,11	2,21	2,18	1,98	6,3	3,05
ht	5,3	5,33	6,85	7,39	7,39	7,36	7,39	8,26	5,55	7,93	0	0
lf	1,29	1,33	1,92	1,65	1,65	2,21	2,34	2,31	1,51	2,2	0	0
nn	2,4	2,2	3,22	2,3	2,3	2,4	2,25	2,13	2,48	2,55	2,64	2,66
np	0,83	0,87	0,54	0,72	0,72	0,58	0,97	0,75	0,61	0,68	1,52	1,84
odw*	3,13	3,33	3,23	3,25	3,55	3,39	3,19	3,51	3,07	3,18	6,49	6,69
pp	2,12	2,29	2,61	3,29	3,29	3,29	2,92	2,54	2,9	2,82	2,52	3,17
rn	0,53	0,54	0,58	0,99	0,99	0,87	1,1	1,05	1,35	1,19	0,93	1,11
ss	2,71	2,69	5,02	5,71	5,71	5,91	5,08	6,18	6,17	5,7	0	0
su	9,85	11,4	8,38	9,51	9,38	9,51	8,66	8,23	10,51	9,64	0	0
tl	35,85	36,07	38,65	38,38	38,38	44,54	42,89	41,12	42,87	41,46	20,28	0
tal	23,04	23,9	29,09	29,37	29,37	32,73	33,01	31,03	30,81	30,48	3,47	0
uf	1,72	1,7	1,33	1,52	1,52	1,96	1,92	1,9	1,15	1,84	0	0
vt	25,67	25,81	27,72	27,86	27,86	32,33	31,31	30,74	29,45	29,43	2,26	0
tmh	4,32	4,15	5,15	5,35	5,35	6,11	5,71	6,37	4,45	6,42	0	0
tmw	2,34	2,46	3,11	3,09	3,09	3,26	3,13	3,15	3,01	3,33	0	0
fl	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,2	11,38
hl	-	0,5	1,3	2,3	2,3	4,02	4,3	4,62	3,57	5,72	23,74	27,25
svl	11,42	11,47	10,75	10,01	10,01	11,41	10,69	11,3	13,14	12,1	15,86	17,63

** Đo ở gốc đĩa miệng*

A: *Các giai đoạn phát triển của nòng nọc*

B: *Các chỉ số hình thái của nòng nọc*

n: Số mẫu

đuôi màu đen dài 3,47 mm. Nòng nọc đã lên môi trường cạn. Giai đoạn 46: Đuôi mất hẳn, nòng nọc biến thái hoàn toàn thành cóc con có chi trước dài 11,38 mm, chi sau dài 27,25 mm.

Con non: có màu nâu thẫm, trên lưng có các vệt đen tạo thành các hình đa giác, đặc biệt trên đầu có hình tam giác màu đen với hai đỉnh ở hai gờ mắt và một đỉnh ở phía sau đầu. Trên các chi có các vệt loang gần giống con trưởng thành.

3.3. Đặc điểm môi trường sống của nòng nọc

Vườn quốc gia Tam Đảo là vùng núi cao nằm trọn trong dãy núi Tam Đảo. Dãy núi Tam Đảo tạo ra 2 sườn Đông và Tây rõ rệt, lượng mưa hàng năm khác nhau đã góp phần tạo nên các tiểu vùng khí hậu khác biệt. Đây cũng là yếu tố tạo ra 2 đai khí hậu nóng ẩm, nhiệt đới mưa mùa từ độ cao 700-800 m trở xuống và đai khí hậu á nhiệt đới mưa mùa. Với các kiểu rừng khác nhau như rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp, rừng lùn trên đỉnh núi, rừng tre nứa, rừng phục hồi sau khai thác, rừng trồng, trảng cây bụi,…

Điều kiện khí hậu: Ban ngày nhiệt độ trung bình 29,5^{0}C (28,8 -30,6^{0}C), ban đêm và sáng sớm nhiệt độ xuống thấp hơn trung bình 24,8^{0}C (20 - 27^{0}C). Độ ẩm trung bình 72% (66 - 76%).

Khu vực thu mẫu thường gặp kiểu rừng thường xanh lá rộng, rừng tre nứa, trảng cây bụi… Lòng suối có nhiều tảng đá lớn nhỏ, nước suối chảy chậm. Nòng nọc được thu tại những vũng nước đọng hoặc vũng nước chảy chậm, nòng nọc nổi bám vào đá hoặc lá cây, cành cây trong vũng. Nhiệt độ nước đo được trung bình 20,7^{0}C (20 -

Hình 7: Suối Con Cò

Hình 8: Suối đền Bà Chúa

22^{0}C) vào ban đêm.

4. Kết luận

Nòng nọc *Xenphrys major* (Boulenger, 1908) được ghi nhận ở Vườn Quốc gia Tam Đảo vào các mùa khác nhau trong năm tại các suối có tảng đá lớn nhỏ, nước chảy chậm hoặc có vũng nước đọng (nhiệt độ trung bình 20,7^{0}C) trong các kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp, rừng lùn trên đỉnh núi, rừng tre nứa, rừng phục hồi sau khai thác, rừng trồng, trảng cây bụi,…

Nòng nọc có màu nâu sẫm, màu sáng dần xuống phía đuôi, dạng hình trụ. Đĩa miệng nòng nọc hướng lên trên, có dạng phễu, chia thành 3 thùy; không có gai thịt viền quanh miệng; bao hàm trên thẳng hẹp. Chiều dài đuôi gấp 4,30 lần chiều cao đuôi (tal/ht: 3,76 - 5,55), mút đuôi nhọn. Giai đoạn 46: Đuôi mất hẳn, nòng nọc biến thái hoàn toàn thành cóc con có chi trước dài 11,38 mm, chi sau dài 27,25 mm. Nòng nọc chuyển lên môi trường sống trên cạn.

Tài liệu tham khảo

[1]. Lê Thị Quý, 2010, *Đặc điểm sinh học nòng nọc một số loài lưỡng cư ở vườn Quốc gia Bạch Mã,* Luận văn thạc sĩ Sinh học, Trường Đại học Vinh.

[2]. Anna Gawor, Ralf Hendrix, Miguel Vences, Wolfgang Bohme & Thomas Ziegler, 2009, *Larval morphology in four species of Hylarana from Vietnam and Thailand with comments on the taxonomy of H. nigrovittata sensulatu* (Anura: Ranidae), Zootaxa 2051: 1–25

[3]. Grosjean S., 2001, *Zoosystema,* 23(1): 143-156.

[4].*http://research.amnh.org/vz/herpetology/amphibia/?action=names&taxon=Xenoph*

[5]. Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc, Nguyen Quang Truong, 2009, *Herpetofauna of Vietnam,* Edition Chimaira, Frankfurt am Main.

[6]. Roy W. McDiarmid, Ronald Altig, 1999, Tadpoles, *The biology of anuran larvae,* The University of Chicago Press, Chicago and London.

SUMMARY

MORPHOLOGICAL CHARACTERISTICS OF TADPOLES OF XENOPRYS MAJOR (BOULENGER, 1908) IN TAM DAO NATIONAL PARK

Nguyen Thi Thanh Huong[1], Ha Que Cuong[1], Le Trung Dung[2]

[1]Hung Vuong University

[2]Hanoi National University of Education

The Xenophrys major (Boulenger, 1908) is a species with a relatively wide distribution in Vietnam, but still there are not many studies on this species. In this article we would like to offer some morphological characteristics and habitat of species at the tadpole stage.

Morphological criteria measured by the electronic clamp meters with an accuracy of 0.01 mm under a electronic magnifying glass.

It has dark brown, light gradually down to the tail, the cylindrical geometry. The tadpole mouth upwards, funnel-shaped, divided into three lobes; with bounding meat thorns mouth; narrow upper jaw straight. The tail of tadpole is 4.30 times the height (tal/ht: 3.76 - 5.55), sharp tail tip. The tadpoles of Xenophrys major species have recorded in the seasons of the year. They lived in the pools or puddles, that in evergreen forest, bamboo forest, grassland shrubs.

NGHIÊN CỨU, XÁC ĐỊNH CƠ CHẾ CỦA PHỨC 1-(2 PYRIDYLAZO)- 2- NAPHTHOL (PAN) với CD(II) BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHIẾT – TRẮC QUANG VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG PHÂN TÍCH

Phạm Thị Kim Giang[1], Đặng Xuân Thư[2], Hồ Viết Quý[2]
[1]Trường Đại học Hùng Vương,
[2]Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

TÓM TẮT

Phương pháp chiết trắc quang phức đơn ligan giữa Cd(II) với 1-(2-pyridylazo)-2-naphtol (PAN) để xác định lượng vết của cadimi được trình bày khá chi tiết và đầy đủ. Phương pháp này dựa trên phép đo độ hấp thụ quang của dung dịch chiết trong dung môi cloroform từ dung dịch trong nước với tỷ lệ phức Cd^{2+}:PAN = 1: 2. Hệ số hấp thụ mol của phức đơn ligan Cd(II)R_2 xác định được là 6,09.10^4 lit.mol^{-1}.cm^{-1} ở bước sóng tối ưu là 560 nm. Kết quả phân tích mẫu thực phù hợp với phương phấp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng ngọn lửa.

1. Mở đầu

Cadimi có trong tự nhiên như vỏ trái đất và thường đi với kẽm. Cd còn có trong các sản phẩm của quá trình sản xuất Zn, Pb, Cu,... và tinh chế quặng. Ngoài ra nó xâm nhập vào môi trường qua đất khi chúng ta sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu có chứa Cd.

Cadimi là một trong các nguyên tố ít có lợi cho cơ thể con người và động vật. Ảnh hưởng của Cd đến cơ thể con người: bệnh tiêu chảy, đau dạ dày, nôn mửa, gãy xương, ảnh hưởng đến khả năng sinh sản, tổn thương hệ thần kinh, tổn thương hệ miễn dịch, rối loạn tâm lý, tổn thương ADN và phát triển ung thư. Nếu hít phải Cd sẽ gây tổn thương nghiêm trọng đến phổi và dẫn đến tử vong, [5]. Nguyên tố này và dung dịch các hợp chất của nó là những chất cực độc thậm chí với nồng độ rất thấp sẽ tích luỹ sinh học trong cơ thể cũng như trong các hệ sinh thái. Cadimi đi vào cơ thể con người qua đường thức ăn như là: gan động vật, nấm, chai, sò, dừa và rong biển phơi khô,... [1], [4], [5]. Hàm lượng 30mg/l đủ dẫn đến cái chết. (Theo QCVN 2008 trong nước ao, hồ, thải 0,005mg/l, [6]). Vì vậy việc xác định hàm lượng kim loại này trong nước sinh hoạt và nước thải là hết sức quan trọng. Có nhiều phương pháp xác định hàm lượng các cation kim loại trong dung dịch nước, trong đó phương pháp chiết-đo quang là một trong những phương pháp cho độ nhạy và độ chọn lọc cao. Trong công trình này chúng tôi nghiên cứu phương pháp xác định hàm lượng cadimi trong mẫu bằng phương pháp chiết - trắc quang với PAN bằng dung môi cloroform.

2. Thực nghiệm

Dung dịch Cd^{2+} 10^{-3}M được pha chế từ muối $Cd(NO_3)_2.4H_2O$ thuộc loại tinh khiết phân tích PA và nước cất 2 lần, nồng độ của Cd^{2+} được xác định chính xác bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử. Dung dịch thuốc thử PAN 10^{-3}M được pha từ hoá chất tinh khiết của Merk dạng bột với lượng cân chính xác bằng axeton và nước cất 2 lần. KNO_3, HNO_3, NaOH,… được pha từ các hoá chất tinh khiết PA với lượng cân chính xác.

Các phép cân đều thực hiện trên cân phân tích Satorius có độ chính xác 0,1 mg; pH của các dung dịch đều được đo và điều chỉnh trên pH mét TOA HM-16S. Mật độ quang của các dung dịch nước cũng như dịch chiết đều được đo trên máy đo quang GENESYS – 10.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Nghiên cứu sự hình thành phức đa ligan trong hệ và Cd(II)-PAN [2,3]

Kết quả cho thấy bước sóng hấp thụ cực đại của phức đơn ligan Cd(II)-PAN cũng là bước sóng tối ưu 560 nm, còn PAN hấp thụ cực đại ở bước sóng 470 nm. Như vậy, có sự chuyển dịch bước sóng

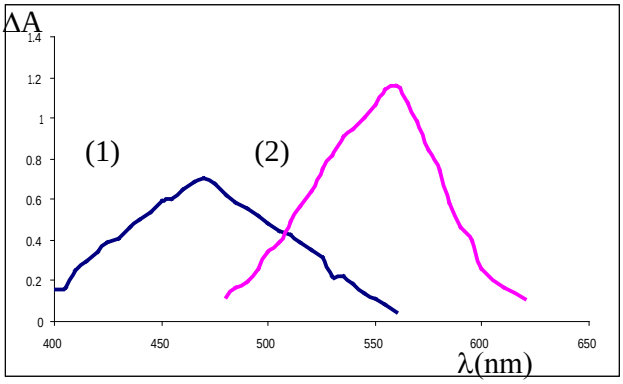

Hình 1: Sự phụ thuộc mật độ quang vào bước sóng
(1): PAN so với nước
(2): Cd(II)-PAN so với PAN

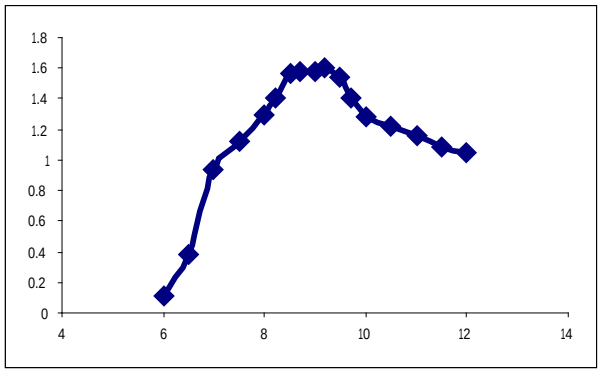

Hình 2: Sự phụ thuộc của mật độ quang vào pH

lớn khi hình thành phức ($\Delta\lambda$ = 90 nm). Nên có thể khẳng định có sự tạo phức đơn ligan Cd(II)-PAN, với bước sóng hấp thụ cực đại $\lambda_{toi\ uu}$ = 560 nm.

Tiến hành chiết phức bằng một số dung môi hữu cơ thấy có các dung môi chiết tốt là: dung môi cloroform, tetraclocarbon và benzen. Chúng tôi tiến hành thí nghiệm với dung môi cloroform để khảo sát tiếp các điều kiện còn lại: pH tối ưu là 9,2 với thời gian lắc chiết là 3 phút, thời gian đo sau chiết là 5 phút, thể tích dung môi tối ưu là 5ml, hệ số phân bố và hiệu suất chiết khá cao (98,8%). Dưới đây là kết quả khảo sát pH:

3.2. Xác định thành phần của phức Cd(II)-PAN, [2]

Sử dụng các phương pháp hệ đồng phân tử mol, tỉ số mol xác định được tỉ lệ của Cd(II):PAN trong phức là 1:2. Để xác định hệ số tuyệt đối của Cd(II) và PAN trong phức đa ligan, sử dụng phương pháp hiệu suất tương đối Staric-Bacbanel.

Kết quả trên hình 3 cho thấy: Sự phụ thuộc của $\Delta A_i.10^{-5} / C_{Cd^{2+}}$ vào $\Delta A_i / \Delta A_{gh}$ là một đường thẳng, chứng tỏ hệ số tuyệt đối của Cd(II) đi vào phức là 1.

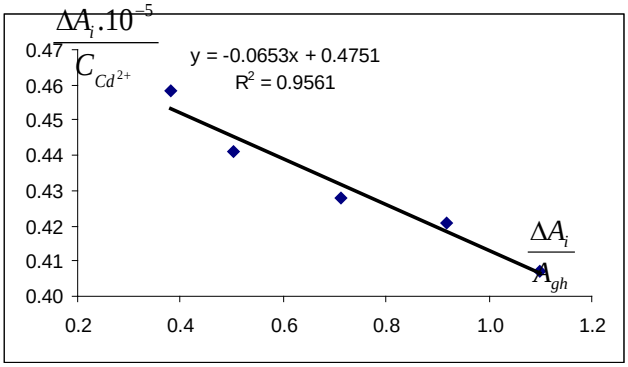

Hình 3: Đồ thị xác định hệ số tuyệt đối của Cd(II) trong phức đơn ligan

Kết quả trên hình 4 cho thấy: Sự phụ thuộc của $\Delta A_i.10^{-5} / C_{PAN}$ vào $\Delta A_i / \Delta A_{gh}$ là một đường cong, chứng tỏ hệ số tuyệt đối của PAN đi vào phức là 2.

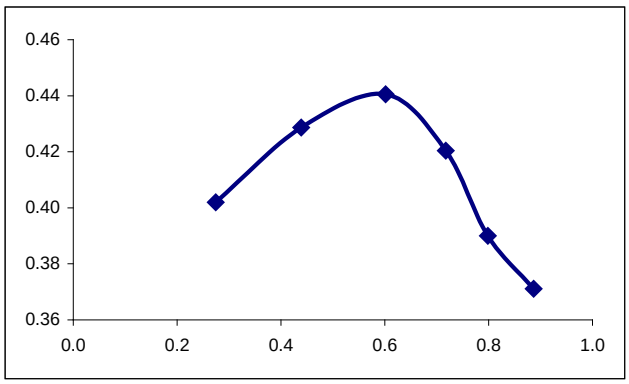

Hình 4: Đồ thị xác định hệ số tuyệt đối của PAN trong phức đơn ligan

Từ các phương pháp trên chúng tôi kết luận như sau: Phức tạo thành là đơn nhân và có tỉ lệ Cd(II):PAN = 1:2.

3.3. Nghiên cứu cơ chế tạo phức đơn ligan Cd(II)-PAN, [2]

Để xác định dạng Cd(II), PAN đi vào phức đơn ligan chúng tôi chọn đoạn tuyến tính trong đồ thị phụ thuộc mật độ quang của phức vào pH và xác định các giá trị C_K, $C_K - C_R$, $C_K - C_R$, lgB.

Kết quả xác định $-\lg B(Cd^{2+}) = f(pH)$ tuyến tính có $tg\alpha \approx 2$ là phù hợp. Khi đó $tg\alpha = q.n = 2$ mà $q = 2$ nên $n = 1$, tương ứng với $i = 0$. Qua đó chúng tôi có thể đưa ra giả thiết về công thức giả định của phức như sau:

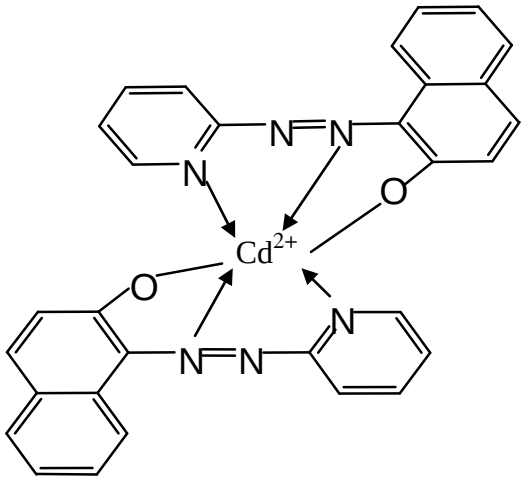

3.4. Xác định hệ số hấp thụ phân tử của phức Cd-PAN

Xác định hệ số hấp thụ phân tử theo phương pháp Komar với 6 cặp thí nghiệm và xử lí thống kê trên Microsoft Excel với p = 0,95 ta được kết quả: $\varepsilon_{phức} = 6{,}09.10^4$. Đối với phương pháp đường chuẩn, được $\varepsilon_{phức} = 6{,}28.10^4$. So sánh sự sai khác giữa hai phương pháp này theo Fiso, ta thấy sự sai khác này là ngẫu nhiên. Như vậy, kết quả giữa hai phương pháp Komar và đường chuẩn là tương đối phù hợp.

3.5. Xác định Cd trong nước sinh hoạt ở Thạch Sơn, Lâm Thao, Phú Thọ

Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến phép xác định cadimi, các nguyên tố như: Mn(II), Zn(II), Pb(II), Fe(III) đều ảnh hưởng đến phép xác định. Chính vì vậy, để hạn chế sự ảnh hưởng của các ion này thì chúng tôi sử dụng phương pháp thêm chuẩn để xác định Cd trên cơ sở xây dựng đoạn tuyến tính, xây dựng đường chuẩn.

Chuẩn bị dãy mẫu theo phương pháp thêm chuẩn, nồng độ cần xác định là C_x, nồng độ gốc là C_0 = 0,5002 M (xác định theo phương pháp thêm chuẩn của phổ hấp thu nguyên tử dùng ngọn lửa F-AAS). Dựa vào định luật Bia, ta suy ra công thức tính: $\frac{A_x}{A_1} = \frac{C_x}{C_x + C_1}$, từ đó xác định được C_x.

Theo kết quả trên bảng 1, $C_{x\ trung\ bình}$ được xác định bởi phương pháp thêm chuẩn của chiết - trắc quang là nồng độ của Cd(II) có trong mẫu giả $C_{x(tb)}$ = 0,5057 M. So sánh với nồng độ Cd tính theo phương pháp thêm chuẩn trên phổ F-AAS, ta tính được sai số tương đối là 1,08%. Như vậy, sai số này chấp nhận được.

Sử dụng phương pháp chiết trắc quang (theo thêm chuẩn) và phương pháp thêm chuẩn trong phép xác định Cd bằng phổ hấp thụ nguyên tử F-AAS, xác định được hàm lượng Cd trong một số mẫu nước ao, hồ, mương, cống ở thị trấn Lâm Thao trên bảng 2 cho biết kết quả của hai phương pháp trên có sai số tương đối không quá 10%, là sai số chấp nhận được.

Qua bảng 2 cho thấy, trong 10 mẫu trên có 7/10 mẫu (in đậm) có hàm lượng Cd vượt ngưỡng tiêu chuẩn cho phép (Theo QCVN:2008 BTNMT), 3 mẫu 8, 9, 10 là mẫu nước thải của nhà máy Supe photphat Lâm Thao có hàm lượng Cd khá cao, gấp hàm lượng cho phép 3,4 lần.

4. Kết luận

Cadimi(II) có khả năng tạo phức đơn nhân, đơn ligan trong hệ Cd(II)-PAN theo tỉ lệ 1:2 dưới dạng CdR_2 bão hòa điện tích và phối trí. Phức có khả năng chiết tốt trong dung môi ít phân cực và không phân cực trong khoảng pH từ 8,5 đến 9,5 và tốt nhất là ở là 9,2. Dung dịch chiết có độ hấp thụ cực đại ở 560nm. Phương pháp chiết trắc quang phức CdR_2 có khả năng ứng dụng định lượng Cd (II) trong các mẫu nước, kết quả phân tích phù hợp với phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử.

Bảng 1. Hàm lượng Cd(II) xác định trong mẫu tự tạo theo phương pháp thêm chuẩn

C_x+ $nC_1(10^5M)$	C_x+ 0,20	C_x+0,40	C_x+0,60	C_x+0,80	C_x+1,00	$C_{x(trung\ bình)}$
Mẫu X($C_x.10^5$)	0,5007	0,5111	0,4968	0,4944	0,5064	**0,5057**

Bảng 2. Kết quả đo mẫu nước ao, hồ, mương, cống ở thị trấn Lâm Thao

STT	Chiết-TQ	F-AAS	Sai số tương đối	QCVN[6]
1	0.0072	0.0069	4.58	0.005
2	**0.0047**	**0.0043**	**8.30**	**0.005**
3	**0.0035**	**0.0033**	**6.29**	**0.005**
4	0.0058	0.0060	-2.93	0.005
5	0.0064	0.0062	2.66	0.005
6	**0.0043**	**0.0039**	**9.77**	**0.005**
7	0.0085	0.0091	-7.29	0.005
8	0.0180	0.0184	-2.22	0.005
9	0.0116	0.0114	1.72	0.005
10	0.0156	0.0166	-6.41	0.005

Tài liệu tham khảo

[1]. R. Baselt, *Disposition of Toxic Drugs and Chemicals in Man*, Biomedical Publication, Foster City, CA, pp. 212-214, 2008.

[2]. Hồ Viết Quý, *Các phương pháp phân tích quang học trong hoá học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.

[3]. Hồ Viết Quý - *Chiết tách, phân chia và xác định chất bằng dung môi hữu cơ,* NXB Khoa học và kỹ thuật, tập 1, 2001, tập 2 , 2006.

[4]. Nordberg GF, *Biomarkers of exposure, effects and suscepbility in humans and their application in studies of interactions among metals in China.* Toxicol. Lett. 192; pp.45-49, 2010.

[5]. Phạm Văn Khang, Nguyễn Ngọc Minh, Nguyễn Xuân Huân, *Một số nghiên cứu về kim loại nặng trên thế giới,* Tạp chí Hoá học số 61, tr. 157-161, 2004.

[6]. Tuyển tập Bộ QCVN: 2008 BTNMT, *Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Môi trường năm 2008,* TCVN 5994:1995. Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở hồ ao tự nhiên và nhân tạo.

SUMMARY

STUDYING, IDENTIFYING MECHANISMS OF COMPLEX 1 - (2 PYRIDYLAZO) - 2 – NAPHTHOL (PAN) WITH CD (II) BY THE METHOD OF EXTRACTION – PHOTOMETRIC AND USABILITY ANALYSIS

Pham Thi Kim Giang[1], Dang Xuan Thu[2], Ho Viet Quy[2]
[1]Hung Vuong University
[2]Hanoi National University of Education

A extract-spectrophotometric method for the determination of trace amounts of cadimium with complex between Cd(II), 1-(2-pyridylazo)-2-naphtol (PAN) was described. The method is based on the measurement of absorbance of extract solutions in cloroform from aqua solution at pH 9,20. The complex in the system Cd(II)-PAN has been studied by extraction - spectrophotometric method with complex rate Cd2+:PAN = 1:2. The molar absorptivity of CdR2 complex was found 6,09.104 lit.mol-1.cm-1 at optimal wave-length 560 nm. The analytical results agree with Flame - Atomic absorption spectrophotometric method.

MÔ HÌNH NHIỀU MỨC CHO...

(Tiếp trang 15)

tuyến trên. Do đó cần có những bước đi phù hợp, định hướng rõ ràng của các cấp quản lý nhằm phát triển và đưa mô hình y học gia đình đến với người dân để người dân được chăm sóc sức khỏe một cách tốt nhất. Để phát huy hiệu quả của công tác khám chữa bệnh tại nhà, đáp ứng nhu cấu của các đối tượng khác nhau, việc xây dựng các kế hoạch tổ chức mạng lưới khám chữa bệnh tại nhà cần được nghiên cứu để được thực hiện phù hợp với các đặc thù của từng nhóm đối tượng, từng địa bàn dân cư.

Tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Văn Hữu, Hoàng Hữu Dư (2003), *Phân tích thống kê và dự báo,* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Trần Mạnh Tuấn (2004), *Xác suất và thống kê, lý thuyết thực hành và tính toán,* NXB ĐHQG Hà Nội.

[3] Goldstein, H.(1995), *Multilevel statististial models,* London: Arnold.

[4] Statistics. *Graphics.* Data management, Stata.

SUMMARY

MULTILVEL MODELING FOR BINARY DATA

Nguyen Huyen Trang
Hung Vuong University

Multilevel modeling for binary data has many applications in the empirical sciences. This paper introduces a multilevel regression model for binary data and the application of bi-level logistic regression model to the real problem: Summary statistics for medical test at home of working age people in Hai Duong.

ẢNH HƯỞNG CỦA RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN ĐẾN XÓI MÒN VÀ KHẢ NĂNG GIỮ NƯỚC TẠI HUYỆN PHÙ NINH, TỈNH PHÚ THỌ

Nguyễn Đắc Triển, Đặng Tiến Long, Đàm Thúy Quỳnh
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Trên cơ sở các mô hình rừng trồng bạch đàn tuổi 3, tuổi 4, tuổi 5 trên địa bàn huyện Phù Ninh, chúng tôi bố trí 36 OTC tại các vị trí chân, sườn, đỉnh để xác định lượng đất bị xói mòn và khả năng giữ nước của rừng bạch đàn với đối chứng là thảm cây bụi. Kết quả nghiên cứu bước đầu cho thấy lượng nước trong đất tầng đất mặt (30cm) cao nhất ở rừng trồng bạch đàn tuổi 4 (492,12 tấn/ha), thấp nhất ở rừng tuổi 5 (419,36 tấn/ha). Lượng nước chứa trong vật rơi rụng cao nhất ở thảm cây bụi (1,77 tấn/ha), thấp nhất rừng bạch đàn tuổi 3 (1,21 tấn/ha). Khả năng giữ nước cao nhất ở rừng trồng bạch đàn tuổi 4 (493,72 tấn/ha), thấp nhất ở rừng trồng bạch đàn tuổi 5 (420,8 tấn/ha). Cường độ xói mòn đất của các đối tượng rừng trồng bạch đàn đều ở cấp III (mạnh), thảm cây bụi cấp II (trung bình) trong đó cao nhất là rừng bạch đàn tuổi 3 (188,51 tấn/ha/năm).

1. Mở đầu

Bạch đàn là một loài cây trồng rất phổ biến trên địa bàn huyện Phù Ninh nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu giấy, với đặc tính sinh trưởng nhanh, bạch đàn được trồng thành rừng thuần loài, tập trung theo hướng thâm canh rừng trồng và mang lại hiệu quả kinh tế từ phát triển đồi rừng cho địa phương. Tuy nhiên, những ảnh hưởng của rừng trồng bạch đàn đến môi trường ở địa phương chưa được nghiên cứu đầy đủ. Xuất phát từ thực tiễn đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của rừng trồng bạch đàn đến xói mòn và khả năng giữ nước làm cơ sở khoa học góp phần phát triển lâu dài rừng trồng bạch đàn.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Bố trí thí nghiệm

Đề tài tiến hành bố trí thí nghiệm tại các vị trí chân, sườn, đỉnh, mỗi vị trí bố trí 3 OTC có nhắc lại với diện tích ô là 500m^2 (25×20m). Các OTC được bố trí mang tính đại diện cho lâm phần và điều kiện lập địa. Trong mỗi OTC bố trí 5 ô định vị, trong mỗi ô định vị bố trí 10 thước kẻ nhựa (tiết diện 1 × 1cm, dài 20cm), trên có vạch chia độ dài đến mm, để chừa khoảng 2-3cm trên mặt đất.

2.2. Xác định lượng nước trong đất

Đề tài xác định lượng nước trong đất thông qua độ ẩm đất (W%) và dung trọng của đất (D, g/cm^3). Đề tài tập trung nghiên cứu 30cm đất trên cùng theo 3 lớp (0-10cm; 10-20cm và 20-30cm). Các mẫu đất được lấy cùng thời điểm và phân bố đều trên ô nghiên cứu, mỗi ô lấy 5-10 điểm. Các mẫu đất được xác định khối lượng ngay tại hiện trường bằng cân lò so có độ chính xác đến 0,01kg. Sau đó các mẫu đất được sấy khô ở nhiệt độ 105^{0}C đến khi khối lượng không đổi, để xác định lượng nước trong đất. Cách tính lượng nước thực tế trong đất:

Lượng nước trong 1cm^3 đất (g/cm^3 đất) = (D × W)/100

Lượng nước chứa trong 1m^3 đất (kg/m^3 đất) = D × W × 10

Lượng nước chứa trong 1 ha đất, sâu 30cm (kg/ha) =D × W × 30000

Lượng nước chứa trong 1 ha đất, sâu 30 cm (tấn/ ha) =D × W × 30

Trong đó: D là dung trọng của đất (g/cm^3)

W là độ ẩm của đất (%)

- Độ ẩm đất được xác định bằng phương pháp sấy ở nhiệt độ 105^{0}C trong 6 giờ. Theo dõi động thái của độ ẩm thông qua các lần lấy mẫu, 1 tháng lấy mẫu một lần.

- Dung trọng của đất được xác định bằng phương pháp ống đóng có thể tích V = 100cm^3

2.3. Xác định cường độ xói mòn đất

Đề tài đánh giá cường độ xói mòn qua các chỉ tiêu sau đây:

- Độ dày lớp đất bị cuốn trôi (mm/năm)

- Thể tích đất bị cuốn trôi (m^3/ha/năm)

- Khối lượng đất bị bào mòn (tấn/ha/năm)

Chiều dài của lớp đất bị bào mòn được tính bằng hiệu số của chiều dài phần thước trên mặt đất khi kết thúc thí nghiệm và chiều dài của thước khi bố trí thí nghiệm. Thời gian nghiên cứu định vị là 12 tháng.

Trên cơ sở chiều dày của lớp đất bị bào mòn và dung trọng của đất để xác định thể tích đất bị cuốn trôi (m^3/ha/năm), khối lượng đất bị bào mòn (tấn/ha/năm).

- Thể tích đất bị cuốn trôi (m^3/ha/năm)

V= 0,001 x L x 10.000 (m^3/ha/năm)

V = 10 x L (m^3/ha/năm)

Trong đó: L là chiều dày lớp đất bị bào mòn (mm/năm)

V là thể tích đất bị cuốn trôi (m^3/ha/năm)

- Khối lượng đất bị bào mòn (tấn/ha/năm)

M = V × D × 106 (g/ha/năm)

M = V × D ×103 (kg/ha/năm)

M = V × D (tấn/ha/năm)

Trong đó: M là khối lượng đất bị bào mòn (tấn/ha/năm)

V là thể tích đất bị cuốn trôi (m^3/ha/năm)

D là dung trọng của đất (g/cm^3)

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Khả năng giữ nước của rừng trồng bạch đàn

3.1.1. Khả năng giữ nước trong đất của rừng trồng bạch đàn

Kết quả về lượng nước trong đất của các đối tượng nghiên cứu được thể hiện tại bảng 3.1:

Ở vị trí chân đồi, khối lượng nước dự trữ trong tầng đất dày 30cm cao nhất ở thảm cây bụi (517,45 tấn/ha), thấp nhất là rừng bạch đàn tuổi 5 (433,24 tấn/ha) bằng 87,73% của đối chứng. Ở vị trí sườn đồi, cao nhất là rừng bạch đàn tuổi 4 (504,41 tấn/ha) bằng 113,66% của đối chứng, thấp nhất ở rừng bạch đàn tuổi 5 (427,70 tấn/ha) bằng 95,69% của đối chứng. Ở vị trí này, rừng bạch đàn tuổi 3 cũng có lượng nước trong đất cao hơn đối chứng (103,15%). Ở vị trí đỉnh đồi, cao nhất ở thảm cây bụi (471,22 tấn/ha), thấp nhất ở rừng bạch đàn tuổi 5 (400,15 tấn/ha) bằng 84,92%

Bảng 3.1. Khả năng giữ nước trong đất rừng trồng bạch đàn

Đối tượng		Rừng bạch đàn tuổi 5				Rừng bạch đàn tuổi 4			
Vị trí	**Tầng đất**	**Độ ẩm (%)**	**Dung trọng (g/cm^3)**	**Lượng nước (tấn/ha)**	**Tổng lượng nước ở 30cm (tấn/ha)**	**Độ ẩm (%)**	**Dung trọng (g/cm^3)**	**Khối lượng nước (tấn/ha)**	**Tổng lượng nước ở 30cm (tấn/ha)**
Chân	Tầng 1	10,28	1,03	106,17	**433,24**	11,37	1,16	132,01	**515,33**
	Tầng 2	12,96	1,20	155,30		13,60	1,35	183,12	
	Tầng 3	14,09	1,22	171,77		14,61	1,37	200,20	
	So với đối chứng (%)				*83,73*	*So với đối chứng (%)*			*99,59*
Sườn	Tầng 1	9,68	1,10	106,23	**424,70**	10,69	1,20	127,86	**504,41**
	Tầng 2	11,91	1,27	151,51		12,98	1,39	180,07	
	Tầng 3	12,90	1,29	166,96		13,92	1,41	196,48	
	So với đối chứng (%)				*95,69*	*So với đối chứng (%)*			*113,66*
Đỉnh	Tầng 1	9,09	1,15	104,43	**400,15**	9,63	1,18	113,22	**456,61**
	Tầng 2	10,57	1,33	140,88		12,01	1,36	163,83	
	Tầng 3	11,42	1,36	154,84		12,94	1,39	179,56	
	So với đối chứng (%)				*84,92*	*So với đối chứng (%)*			*96,90*
Trung bình		***11,43***	***1,22***	***139,79***	***419,36***	***12,42***	***1,31***	***164,04***	***492,12***
Đối tượng		**Rừng bạch đàn tuổi 3**				**Đối chứng (Thảm cây bụi)**			
Chân	Tầng 1	10,52	1,20	126,24	**504,91**	16,11	0,96	155,18	**517,45**
	Tầng 2	12,89	1,39	179,42		16,74	1,03	172,60	
	Tầng 3	14,08	1,42	199,26		17,58	1,08	189,67	
	So với đối chứng (%)				*97,58*				
Sườn	Tầng 1	9,49	1,20	113,94	**457,77**	15,10	0,88	133,40	**443,80**
	Tầng 2	11,63	1,39	162,01		15,68	0,95	148,22	
	Tầng 3	12,83	1,42	181,82		16,39	0,99	162,18	
	So với đối chứng (%)				*103,15*				
Đỉnh	Tầng 1	8,65	1,19	102,85	**404,41**	14,12	0,99	139,90	**471,22**
	Tầng 2	10,31	1,38	142,17		14,95	1,06	158,44	
	Tầng 3	11,36	1,40	159,39		15,58	1,11	172,88	
	So với đối chứng (%)				*85,82*				*100*
Trung bình		***11,31***	***1,33***	***151,90***	***455,70***	***15,81***	***1,01***	***159,16***	***477,49***

của đối chứng.

Kết quả lượng nước trong tầng đất 30cm của các đối tượng nghiên cứu cao nhất ở rừng bạch đàn tuổi 4 (492,12 tấn/ha), tiếp đến là thảm cây bụi (477,49 tấn/ha) và thấp nhất là rừng bạch đàn tuổi 5 (419,36 tấn/ha). Điều này có thể được giải thích như sau: Rừng bạch đàn tuổi 5 có các chỉ tiêu sinh trưởng lớn hơn so với các đối tượng nghiên cứu khác, mặt khác bạch đàn là loài cây sinh trưởng nhanh, ưa sáng mạnh nên nhu cầu về nước diễn ra mạnh hơn và lượng nước lấy đi từ đất lớn hơn. Tuy nhiên để có kết luận chính xác cần có các nghiên cứu tỷ mỷ về vấn đề nay. Kết quả kiểm tra thống kê với độ chính xác 95% cho thấy khả năng giữ nước giữa các đối tượng nghiên cứu có sự khác biệt ý nghĩa. Tuy nhiên, theo tiêu chuẩn Ducan, khả năng giữ nước rừng bạch đàn tuổi 4 và tuổi 5 có sự khác biệt rõ rệt, còn các đối tượng rừng bạch đàn tuổi 4, tuổi 3 và thảm cây bụi là chưa có sự khác biệt rõ rệt.

3.1.2. Khả năng giữ nước của vật rơi rụng của rừng trồng bạch đàn

Kết quả xác định khả năng giữ nước của vật rơi rụng được thể hiện ở bảng 3.2

Qua bảng 3.2 cho thấy: Vật rơi rụng ở thảm cây bụi có độ ẩm cao nhất (43,22%) và thấp nhất ở rừng bạch đàn tuổi 3 (29,13%), ở rừng bạch đàn tuổi 4 cao hơn rừng bạch đàn tuổi 5 (34,37% và 32,37%). Ở các vị trí chân, sườn và đỉnh đồi, độ ẩm vật rơi rụng rừng bạch đàn biến đổi theo hướng giảm dần theo độ cao và thấp hơn so với thảm cây bụi ở cùng vị trí.

Khối lượng vật rơi rụng ở rừng bạch đàn cao hơn thảm cây bụi, trong đó rừng bạch đàn tuổi 4 có khối lượng vật rơi rụng cao nhất (4,51 tấn/ha) bằng 110,5% đối chứng, với rừng bạch đàn tuổi 5, tuổi 3 lần lượt là 4,29 tấn/ha, 4,12 tấn/ha và đều cao hơn đối chứng (4,08 tấn/ha).

Khối lượng nước chứa trong vật rơi rụng cao nhất ở thảm cây bụi (1,77 tấn/ha) thấp nhất ở rừng bạch đàn tuổi 3 (1,21 tấn/ha) bằng 68,38% đối chứng, rừng bạch đàn tuổi 4 là 1,61 tấn/ha bằng 90,96% đối chứng, rừng bạch đàn tuổi 5 là 1,44 tấn/ha bằng 81,36% đối chứng.

Kết quả kiểm tra sự sai khác về lượng trong vật rơi rụng của các đối tượng nghiên cứu cho thấy lượng nước chứa trong vật rơi rụng của các đối tượng nghiên cứu chưa có sự khác biệt rõ rệt.

3.1.3. Khả năng giữ nước của rừng bạch đàn

Sau khi có kết quả về khối lượng nước chứa trong tầng đất 30cm và trong vật rơi rụng, đề tài tiến hành tính toán khả năng giữ nước của các đối tượng nghiên cứu. Kết quả được thể hiện ở bảng 3.3.

Qua bảng 3.3 cho thấy: Theo vị trí chân, sườn, đỉnh khả năng giữ nước của các đối tượng rừng bạch đàn và thảm cây bụi đều giảm dần. Rừng bạch đàn tuổi 4 có khả năng giữ nước cao nhất (493,72 tấn/ha) và thấp nhất là rừng bạch đàn tuổi 5 (420,8 tấn/ha). Tính trung bình thì khả năng giữ nước của rừng bạch đàn là 457,14 tấn/ha bằng

Bảng 3.2. Khả năng giữ nước ở vật rơi rụng của rừng trồng bạch đàn

Đối tượng / Vị trí	Rừng bạch đàn tuổi 5			Rừng bạch đàn tuổi 4		
	Độ ẩm VRR (%)	**Lượng VRR ở trạng thái tự nhiên (tấn/ha)**	**Lượng nước VRR hút trên 1ha (tấn/ha)**	**Độ ẩm VRR (%)**	**Lượng VRR ở trạng thái tự nhiên (tấn/ha)**	**Lượng nước VRR hút trên 1ha (tấn/ha)**
Chân	39,70	5,41	**2,15**	42,46	5,79	**2,46**
so với ĐC (%)		*119,2*	*102,3*		*127,5*	*117,0*
Sườn	31,63	3,95	**1,25**	32,90	4,11	**1,35**
so với ĐC (%)		*101,8*	*75,1*		*105,9*	*81,3*
Đỉnh	25,80	3,52	**0,91**	27,75	3,62	**1,00**
so với ĐC (%)		*92,5*	*58,8*		*95,1*	*65,0*
Trung bình	***32,37***	***4,29***	***1,44***	***34,37***	***4,51***	***1,61***
	Rừng bạch đàn tuổi 3			**Đối chứng (Thảm cây bụi)**		
Chân	34,12	4,65	**1,59**	46,20	4,54	**2,10**
so với ĐC (%)		*102,4*	*75,6*			
Sườn	28,13	3,66	**1,03**	42,85	3,89	**1,66**
so với ĐC (%)		*94,3*	*61,9*			
Đỉnh	25,13	4,05	**1,02**	40,60	3,80	**1,54**
so với ĐC (%)		*106,6*	*66,0*	*100*	*100*	*100*
Trung bình	***29,13***	***4,12***	***1,21***	***43,22***	***4,08***	***1,77***

Bảng 3.3. Khả năng giữ nước của rừng bạch đàn

Đối tượng / *Vị trí*	Rừng bạch đàn tuổi 5				Rừng bạch đàn tuổi 4			
	Lượng nước trong đất (t/ha)	**Lượng nước VRR (tấn/ha)**	**Tổng lượng nước giữ lại (tấn/ha)**	***So với ĐC (%)***	**Lượng nước trong đất (tấn/ha)**	**Lượng nước VRR (tấn/ha)**	**Tổng lượng nước giữ lại (tấn/ha)**	***So với ĐC (%)***
Chân	433,24	2,15	435,39	*83,80*	515,33	2,46	517,79	*99,66*
Sườn	424,70	1,25	425,95	*95,62*	504,41	1,35	505,77	*113,54*
Đỉnh	400,15	0,91	401,05	*84,83*	456,61	1,00	457,61	*96,80*
Trung bình	***419,36***	***1,44***	***420,80***		***492,12***	***1,61***	***493,72***	
Đối tượng	**Rừng bạch đàn tuổi 3**				**Đối chứng (Thảm cây bụi)**			
Chân	504,91	1,59	506,50	*97,49*	517,45	2,10	519,55	*100*
Sườn	457,77	1,03	458,80	*102,99*	443,80	1,66	445,47	*100*
Đỉnh	404,41	1,02	405,43	*85,76*	471,22	1,54	472,76	*100*
Trung bình	***455,70***	***1,21***	***456,91***		***477,49***	***1,77***	***479,26***	

95,39% đối chứng (thảm cây bụi). Theo kết quả nghiên cứu này cho thấy, rừng trồng bạch đàn chưa thể khẳng định có khả năng giữ nước cao hơn các thảm thực vật cây bụi thảm tươi.

3.2. Cường độ xói mòn đất tại rừng trồng bạch đàn

Trong trồng rừng nguyên liệu nói chung và rừng bạch đàn nói riêng, một trong những vấn luôn được các nhà khoa học quan tâm là khả năng bảo vệ đất chống xói mòn, đảm bảo sản xuất lâm nghiệp bền vững. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi tiến hành theo dõi mức độ bào mòn đất mặt của rừng bạch đàn và thảm cây bụi, kết quả được thể hiện ở bảng 3.4.

Qua bảng 3.4 cho thấy cường độ xói mòn cao nhất ở rừng bạch đàn tuổi 3 với bề dày là 1,58cm, thể tích 157,67m^3 và khối lượng đất bị cuốn trôi là 188,51 tấn/ha, thấp nhất ở thảm cây bụi (0,39cm; 38,67m^3; 36,98 tấn/ha).

Cường độ xói mòn của các đối tượng nghiên cứu ở các vị trí khác nhau cũng có sự khác biệt, cụ thể: Ở chân đồi, cường độ xói mòn cao nhất ở rừng bạch đàn tuổi 3 (166,36 tấn/ha) bằng 1439% đối chứng, tiếp đến là rừng bạch đàn tuổi 4 (88,23 tấn/ha) bằng 763,2% đối chứng, rừng bạch đàn tuổi 5 là 71,64 tấn/ha bằng 619,6% đối chứng. Ở sườn đồi cường độ xói mòn cao nhất cũng là rừng bạch đàn tuổi 3 (178,88 tấn/ha) bằng 595,6% đối chứng, tiếp đến là rừng bạch đàn tuổi 4 (153,07 tấn/ha) bằng 509,6% đối chứng, rừng bạch đàn tuổi 5 là 87,77 tấn/ha bằng 292,2% đối chứng. Ở vị trí đỉnh đồi, cường độ xói mòn cao nhất ở rừng bạch đàn tuổi 5 (244,4 tấn/ha) bằng 352,5% đối chứng, tiếp đến là rừng bạch đàn tuổi 3 (220,29 tấn/ha) bằng 317,7% đối chứng, rừng bạch đàn tuổi 4 là 182,65 tấn/ha bằng 264,3% đối chứng.

Kết quả kiểm tra sự khác biệt về cường độ xói mòn của các đối tượng nghiên cứu cho thấy cường độ xói mòn ở các đối tượng nghiên cứu là sai khác có ý nghĩa. Theo tiêu chuẩn Ducan, cường độ xói mòn của các đối tượng được chia làm hai nhóm: nhóm 1 là thảm cây bụi (đối chứng) và nhóm hai là rừng trồng bạch đàn. Điều đó có thể khẳng định rằng cường độ xói mòn của rừng trồng bạch đàn cao hơn so với thảm cây bụi.

Theo tiêu chuẩn các cấp xói mòn của nhà nước số 579 TCVN 1995 thì mức độ xói mòn của các đối tượng được thể hiện ở bảng 3.5:

Qua bảng 3.5 cho thấy: Khối lượng đất bị bào mòn hàng năm ở thảm cây bụi là thấp nhất (36,98 tấn/ha), cao nhất ở rừng bạch đàn tuổi 3 (188,5 tấn/ha) Mức độ xói mòn của các đối tượng nghiên cứu từ mức trung bình đến mạnh thuộc cấp II và cấp III. Đáng lưu ý là rừng trồng bạch đàn có mức độ xói mòn mạnh và thuộc cận trên của cấp III.

4. Kết luận

- Lượng nước trong tầng đất 30cm cao nhất ở rừng bạch đàn tuổi 4 (492,12 tấn/ha) và thấp nhất là rừng bạch đàn tuổi 5 (419,36 tấn/ha).

- Khối lượng vật rơi rụng ở rừng bạch đàn cao hơn thảm cây bụi, rừng bạch đàn tuổi 4 có khối lượng vật rơi rụng cao nhất (4,51 tấn/ha), thấp nhất ở thảm cây bụi (4,08 tấn/ha).

- Khối lượng nước chứa trong vật rơi rụng cao nhất ở thảm cây bụi (1,77 tấn/ha) thấp nhất ở rừng bạch đàn tuổi 3 (1,21 tấn/ha)

- Khối lượng đất bị bào mòn ở thảm cây bụi là thấp nhất (36,98 tấn/ha), cao nhất ở rừng bạch đàn tuổi 3 (188,5 tấn/ha). Rừng trồng bạch đàn có mức độ xói mòn mạnh, thuộc cấp III.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Thế Đặng, Đào

Bảng 3.4. Cường độ xói mòn của rừng trồng bạch đàn

Đối tượng / Vị trí	Rừng bạch đàn tuổi 5				Rừng bạch đàn tuổi 4			
	Dung trọng (g/cm^3)	Chiều dày bị bào mòn (cm)	Thể tích (m^3)	Khối lượng (tấn/ha)	Dung trọng (g/cm^3)	Chiều dày bị bào mòn (cm)	Thể tích (m^3)	Khối lượng (tấn/ha)
Chân	1,03	0,69	69,33	71,64	1,16	0,76	76,00	88,23
So với đối chứng (%)		*577,8*	*577,8*	*619,6*		*633,3*	*633,3*	*763,2*
Sườn	1,10	0,80	80,00	87,77	1,20	1,28	128,00	153,07
So với đối chứng (%)		*235,3*	*235,3*	*292,2*		*376,5*	*376,5*	*509,6*
Đỉnh	1,15	2,13	212,67	244,40	1,18	1,55	155,33	182,65
So với đối chứng (%)		*303,8*	*303,8*	*352,5*		*221,9*	*221,9*	*263,4*
Trung bình	***1,09***	***1,21***	***120,67***	***134,60***	***1,18***	***1,20***	***119,67***	***141,19***
Đối tượng	Rừng bạch đàn tuổi 3				Đối chứng (Thảm cây bụi)			
Chân	1,20	1,39	138,67	166,36	0,96	0,12	12,00	11,56
So với đối chứng (%)		*1155,6*	*1155,6*	*1439,0*		*100*	*100*	*100*
Sườn	1,20	1,49	149,00	178,88	0,88	0,34	34,00	30,04
So với đối chứng (%)		*438,2*	*438,2*	*595,6*		*100*	*100*	*100*
Đỉnh	1,19	1,85	185,33	220,29	0,99	0,70	70,00	69,34
So với đối chứng (%)		*264,8*	*264,8*	*317,7*		*100*	*100*	*100*
Trung bình	***1,20***	***1,58***	***157,67***	***188,51***	***0,95***	***0,39***	***38,67***	***36,98***

Bảng 3.5. Mức độ xói mòn của rừng trồng bạch đàn

Đối tượng	KL đất bị **bào mòn** (tấn/ha)	Mức độ	Chú thích
Đối chứng	36,98	Trung bình	Cấp I: 0-10 tấn/ha/năm (Yếu)
Rừng BĐ tuổi 3	188,51	Mạnh	Cấp II: 10-50 tấn/ha/năm (Trung bình)
Rừng BĐ tuổi 5	134,60	Mạnh	Cấp III: 50-200 tấn/ha/năm (Mạnh)
Rừng BĐ tuổi 4	141,19	Mạnh	Cấp IV: > 200 tấn/ha/năm (Rất mạnh)

Châu Thu, Đặng Văn Minh (2003), *Đất đồi núi Việt Nam,* NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[2]. Hà Quang Khải, Đỗ Đình Sâm, Đỗ Thanh Hoa (2002), *Đất lâm nghiệp,* NXB Nông nghiệp Hà Nội.

[3]. Nguyễn Ngọc Lung, Võ Đại Hải (1997), *Kết quả bước đầu nghiên cứu tác dụng phòng hộ nguồn nước của một số thảm thực vật chính và xây dựng rừng phòng hộ nguồn nước,* NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Quang Mỹ (1995), *"Ảnh hưởng của yếu tố địa hình đến xói mòn đất ở Việt Nam",* Tạp chí khoa học ĐHQG Hà Nội tập XI, tr 55-59.

[5]. Nguyễn Quang Mỹ (2005), *Xói mòn đất hiện đại và các biện pháp chống xói mòn,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[6]. Trần Kông Tấu (2005), *Vật lý thổ nhưỡng môi trường,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

SUMMARY

EFFECTS OF EUCALYPTUS PLANTATIONS TO SOIL EROSION AND WATER RETENTION IN PHU NINH DISTRICT, PHU THO PROVINCE

Nguyen Dac Trien, Dang Tien Long, Dam Thuy Quynh
Hung Vuong University

On the basis of the eucalyptus plantation model age 3, age 4, age 5 Phu Ninh district, we arranged 36 plots at positions of feet, side and top of the stands to compare the water retention of the eucalypt forests with that of shrubs. Initial results of the study showed that groundwater in the topsoil (30 cm) was high at four year-old plantations (492,12 ton/ha) and the lowest at 5 (419,36 t/ha). The amount of water contained in fallen objects was the highest (1,77 ton/ha), the lowest at the age of three (1,21 t/ha). Water retention was the highest in the age of four (493,72 ton/ha) and lowest at the age 5 (420,8 t/ha). The intensity of soil erosion of different eucalyptus plantations were all in level III (strong), level II at scrub (on average). Three year-old eucalyptus plantations showed the highest intensity of soil erosion (188,51 ton/ha/year).

TÌNH HÌNH NHIỄM GIUN ĐŨA *(NEOASCARIS VITULORUM)* Ở BÊ NGHÉ TẠI MỘT SỐ HUYỆN TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Thị Quyên[1], Nguyễn Tư Trọng[2], Hoàng Thị Phương Thúy[1]
[1]Trường Đại học Hùng Vương
[2]Công ty cổ phần sữa TH True Milk

TÓM TẮT

Kết quả kiểm tra 1776 bê nghé cho thấy tỷ lệ nhiễm giun đũa ở bê nghé tại huyện Nghĩa Đàn là 31,31%; Quỳ Hợp là 38,38%; tỷ lệ nhiễm chung 34,85%.

Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun đũa bê nghé ở vụ Đông Xuân (tỷ lệ nhiễm 31,30%, cường độ nhiễm từ nặng đến rất nặng là 8,61% - 0,75%) thấp hơn rõ rệt ở vụ Hè Thu (tỷ lệ nhiễm 38,14%; cường độ nhiễm từ nặng đến rất nặng là 13,92% - 1,7%).

Tỷ lệ và cường độ nhiễm Neoascaris vitulorum cao nhất ở bê nghé 30 – 45 ngày tuổi (66,98%), thấp nhất là bê nghé 60 - 90 ngày tuổi (13,69%).

Vùng núi xen kẽ ruộng nước tỷ lệ nhiễm giun đũa bê nghé (là 43,13%) cao hơn rõ rệt so với vùng bằng phẳng, cao ráo (26,13%).

1. Mở đầu

Bệnh giun đũa là bệnh khá phổ biến ở bê nghé của nước ta, giun đũa ký sinh làm giảm năng xuất chăn nuôi, ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phát triển của bê nghé. Giun đũa *Neoascaris vitulorum* gây tiêu chảy chiếm tỷ lệ cao trong tổng số bê nghé sinh ra, tỷ lệ chết có thể tới 38,97% trong tổng số bê nghé bị bệnh. Theo Nguyễn Thị Kim Lan và cs (1999) [2], Phan Địch Lân và cs (2005) [4], giun đũa ký sinh trong ruột non, một số cơ quan (gan, phổi,…) ấu trùng di hành, giun lấy chất dinh dưỡng làm cho bê nghé gầy còm, chậm lớn, tiết độc tố làm cho bê nghé bị trúng độc, sốt cao, ỉa chảy, gầy sút và dễ chết nếu không được điều trị kịp thời. Nghệ An là một tỉnh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển chăn nuôi trâu bò, bê, nghé. Những năm gần đây, việc nghiên cứu về bệnh giun đũa bê nghé và biện pháp phòng trị bệnh này tại tỉnh Nghệ An vẫn chưa được chú ý. Để có cơ sở khoa học trong việc phòng và trị bệnh, từ năm 2010 - 2011 chúng tôi tiến hành nghiên cứu tình hình nhiễm giun đũa ở bê nghé tại một số huyện tỉnh Nghệ An.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu

- Bê, nghé dưới 3 tháng tuổi, mẫu phân tươi của bê nghé.
- Kính hiển vi quang học, các hóa chất dụng cụ thí nghiệm khác.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập mẫu phân theo phương pháp lấy mẫu chùm nhiều bậc, bảo quản mẫu theo phương pháp thường quy, xét nghiệm mẫu theo phương pháp Fulleborn, đếm trứng giun đũa bằng buồng đếm Mc. Master.
- Số liệu xử lý theo phương pháp thống kê sinh học (Nguyễn Văn Thiện, 2008 [5]).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun đũa bê, nghé tại một số địa phương

Kết quả 1 cho thấy: kiểm tra 1776 bê, nghé tại 6 xã của 2 huyện Nghĩa Đàn và Quỳ Hợp có 619 con nhiễm giun đũa (34,85%). Tỷ lệ bê, nghé nhiễm giun đũa ở cường độ nhẹ là 50,89%, nhiễm ở cường độ trung bình là 36,19%, cường độ nặng là 11,63% và 1,29% bê nghé nhiễm ở cường độ rất nặng.

Tỷ lệ bê nghé nhiễm giun đũa giữa các địa phương có khác nhau nhưng đều khá cao, ở huyện Quỳ Hợp tỷ lệ nhiễm 38,38%, ở huyện Nghĩa Đàn tỷ lệ nhiễm 31,13%. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là do: Quỳ Hợp là huyện miền núi, nhiều nông hộ còn khó khăn về kinh tế, vì vậy việc chăm sóc nuôi dưỡng và vệ sinh phòng bệnh cho trâu bò, bê nghé chưa được tốt. Điều kiện chăn nuôi kém, công tác thú y còn gặp nhiều khó khăn. Từ đó ảnh hưởng tới sức khoẻ và sự chống đỡ bệnh tật của bê nghé, làm cho bê nghé dễ bị nhễm giun đũa.

3.2. Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun đũa bê nghé theo mùa vụ

Kết quả bảng 2 cho thấy:

- Vụ Đông - Xuân, kiểm tra 853 bê nghé, có

Bảng 1. Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun đũa bê, nghé tại hai huyện Nghĩa Đàn và Quỳ Hợp

Địa điểm (Huyện - Xã)	Số bê, nghé kiểm tra (con)	Số bê, nghé nhiễm (con)	Tỷ lệ (%)	Cường độ nhiễm (Số trứng/g phân)							
				< 500		500 - 800		800 - 1200		> 1200	
				n	%	N	%	n	%	n	%
Nghĩa Đàn	**864**	**269**	**31,13**	**149**	**55,39**	**88**	**32,71**	**31**	**11,52**	**1**	**0,37**
Nghĩa Sơn	315	97	30,79	57	58,76	29	29,90	11	11,34	0	0,00
Nghĩa Lâm	286	88	30,77	49	55,68	31	35,23	7	7,95	1	1,14
Nghĩa Chính	263	84	31,94	43	51,19	28	33,33	13	15,48	0	0,00
Quỳ Hợp	**912**	**350**	**38,38**	**166**	**47,43**	**136**	**38,86**	**41**	**11,71**	**7**	**2,00**
Châu Quang	326	112	34,36	52	46,43	43	38,39	17	15,18	0	0,00
Tam Hợp	279	107	38,35	52	48,60	42	39,25	10	9,35	3	2,80
Nghĩa Xuân	307	131	42,67	62	47,33	51	38,93	14	10,69	4	3,05
Tính chung	**1776**	**619**	**34,85**	**315**	**50,89**	**224**	**36,19**	**72**	**11,63**	**8**	**1,29**

Bảng 2. Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun đũa bê nghé theo mùa vụ

Địa điểm (huyện)	Mùa vụ	Số bê, nghé kiểm tra (con)	Số bê, nghé nhiễm (con)	Tỷ lệ (%)	Cường độ nhiễm (Số trứng/g phân)							
					< 500		500 - 800		800 - 1200		> 1200	
					n	%	n	%	n	%	n	%
Nghĩa Đàn	*Đông Xuân*	435	120	27,59	65	54,17	45	37,50	12	10,00	0	0,00
	Hè Thu	429	149	34,73	84	56,38	43	28,86	19	12,75	1	0,67
Quỳ Hợp	*Đông Xuân*	418	147	35,17	69	46,94	65	44,22	11	7,48	2	1,36
	Hè Thu	494	203	41,09	97	47,78	71	34,98	30	14,78	5	2,46
Tính chung	**Đông Xuân**	**853**	**267**	**31,30**	**134**	**50,19**	**110**	**41,20**	**23**	**8,61**	**2**	**0,75**
	Hè Thu	**923**	**352**	**38,14**	**181**	**51,42**	**114**	**32,39**	**49**	**13,92**	**6**	**1,70**

267 bê nghé nhiễm giun đũa, tỷ lệ nhiễm 31,30%; nhiễm ở cường độ nặng đến rất nặng là 8,61% và 0,75%. Huyện Quỳ hợp tỷ lệ nhiễm 35,17%; bê nghé nhiễm ở cường độ nặng đến rất nặng là 7,48% và 1,36%.

- Vụ Hè - Thu, kiểm tra 923 bê nghé, có 352 bê nghé nhiễm giun đũa (38,14%); trong đó huyện Nghĩa Đàn tỷ lệ nhiễm 34,73%; huyện Quỳ Hợp nhiễm 41,09%.

Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun đũa cao ở vụ Hè - Thu thấp hơn ở vụ Đông - Xuân. Theo chúng tôi sự khác nhau này do mùa vụ Hè - Thu bê nghé nhiễm giun đũa nhiều hơn là là do trong vụ Hè - Thu thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, trứng giun đũa bê nghé có điều kiện thuận lợi để tồn tại và phát triển ở ngoại cảnh, từ đó xâm nhập vào bê nghé để gây bệnh.

3.3. Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun đũa theo tuổi bê nghé

Kết quả bảng 3 cho thấy: Trong tổng số kiểm tra 1776 bê nghé có 619 con nhiễm (tỷ lệ nhiễm 34,85%; cường độ nhiễm từ nặng và rất nặng là 11,63% và 1,29%). Bê nghé ở các giai đoạn tuổi khác nhau có tỷ lệ nhiễm khác nhau. Tỷ lệ nhiễm giun đũa bê nghé tăng dần từ sơ sinh đến sau 45 ngày tuổi, nhiễm cao nhất ở giai đoạn từ 30 - 45 ngày tuổi (tỷ lệ nhiễm 66,98%), giảm dần ở các giai đoạn tuổi tiếp theo, thấp nhất ở 60 - 90 ngày tuổi (13,69%). Ở giai đoạn sơ sinh đến 15 ngày tuổi, bê nghé nhiễm giun đũa cao chủ yếu là nhiễm qua bào thai; ở giai đoạn 60 - 90 ngày tuổi thì các cơ quan, hệ thống trong cơ thể, đặc biệt hệ thống miễn dịch được hoàn thiện nên bê nghé có sức đề kháng cao.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với nghiên cứu của Phạm Văn Khuê và cs, 1996 [1]; Phạm Sỹ Lăng và cs, 2005 [3].

3.4. Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun đũa bê nghé theo địa hình

Kết quả 4 cho thấy: trong 865 bê nghé chăn thả ở những vùng có địa hình bằng phẳng, cao ráo, có 226 con nhiễm (26,13%). Trong 911 bê nghé điều tra ở những khu vực đồi núi xen ruộng nước, có 393 con nhiễm (43,14%).

Ở địa hình bằng phẳng, cao ráo, bê nghé nhiễm chủ yếu ở cường độ nhẹ và trung bình (90,27%), còn nhiễm với cường độ nặng và rất nặng thì thấp hơn (9,73%) so với vùng đồi núi xen kẽ ruộng nước (14,76%). Ở những vùng đồi núi xen kẽ ruộng nước, bê nghé thường được thả rông, nhiều khu vực trũng ẩm thấp. Đây là môi trường ngoại cảnh thuận lợi cho sự tồn tại và phát triển của

Bảng 3. Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun đũa bê nghé theo tuổi

Lứa tuổi (ngày)	Số bê, nghé kiểm tra (con)	Số bê, nghé nhiễm (con)	Tỷ lệ (%)	Cường độ nhiễm (Số trứng/g phân)							
				< 500		500 - 800		800 - 1200		> 1200	
				n	%	n	%	n	%	n	%
≤ 15	339	62	18,29	32	51,61	28	45,16	2	3,23	0	0
> 15 - 30	356	116	32,58	62	53,45	45	38,79	8	6,90	1	0,86
> 30 - 45	318	213	66,98	106	49,77	76	35,68	25	11,74	6	2,82
> 45 - 60	405	179	44,20	85	47,49	63	35,20	30	16,76	1	0,56
> 60 - 90	358	49	13,69	30	61,22	12	24,49	7	14,29	0	0
Tính chung	**1776**	**619**	**34,85**	**315**	**50,89**	**224**	**36,19**	**72**	**11,63**	**8**	**1,29**

Bảng 4. Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun đũa bê nghé theo địa hình

Loại địa hình	Số bê, nghé kiểm tra (con)	Số bê, nghé nhiễm (con)	Tỷ lệ (%)	Cường độ nhiễm (Số trứng/g phân)							
				< 500		500 - 800		800 - 1200		> 1200	
				n	%	n	%	n	%	n	%
Bằng phẳng, cao ráo	865	226	26,13	120	53,10	84	37,17	21	9,29	1	0,44
Đồi núi xen kẽ ruộng nước	911	393	43,14	195	49,62	140	35,62	51	12,98	7	1,78
Tính chung	**1776**	**619**	**34,85**	**315**	**50,89**	**224**	**36,19**	**72**	**11,63**	**8**	**1,29**

trứng và ấu trùng Neoascaris vitulorum.

4. Kết luận

- Tỷ lệ nhiễm giun đũa bê nghé ở hai huyện Nghĩa Đàn và Nghệ An là 34,85%. Trong đó Nghĩa Đàn là 31,31%, Quỳ Hợp 38,38%. Bê nghé nhiễm chủ yếu ở cường độ nhẹ và trung bình (36,19 – 50,89%).

- Vụ Đông Xuân có tỷ lệ nhiễm giun đũa 31,30%, cường độ nhiễm rất nặng và nặng từ 0,75% - 8,61%; thấp hơn ở vụ Hè Thu (tỷ lệ nhiễm 38,14%; cường độ nhiễm rất nặng và nặng từ 1,70 - 13,92%.

- Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun đũa bê nghé tăng dần đến giai đoạn 30 - 45 ngày tuổi sau đó giảm dần.

- Tỷ lệ và cường độ nhiễm giun đũa bê nghé ở địa hình đồi núi xen kẽ ruộng nước cao hơn rõ rệt ở địa hình bằng phẳng, cao ráo.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Văn Khuê, Phan Lục (1996), *"Ký sinh trùng thú y"*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, trang 124 - 127.

2. Nguyễn Thị Kim Lan, Nguyễn Văn Quang, Nguyễn Quang Tuyên (1999). *Giáo trình ký sinh trùng thú y.* NXB Nông nghiệp Hà Nội, Tr. 72 – 76, 83 – 85.

3. Phạm Sỹ Lăng (2005), *"Sổ tay điều trị một số bệnh phổ biến ở vật nuôi"*, Nxb Lao động - Xã hội, trang 16 - 19.

4. Phan Địch Lân, Phạm Sỹ Lăng, Đoàn Văn Phúc (2005), *"Bệnh giun tròn của động vật nuôi ở Việt Nam"*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, trang 84 - 91.

5. Nguyễn Văn Thiện (2008), *Phương pháp nghiên cứu trong chăn nuôi,* NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

SUMMARY

SITUATION OF INFECTION NEOASCARIS VITULORUM IN CALVES IN NGHE AN PROVINCE

Nguyen Thi Quyen[1], Nguyen Tu Trong[2], Hoang Thi Phuong Thuy[1]

[1]Hung Vuong University

[2]TH True Milk JSC

The results of examining 1776 calves showed that, the infection prevalence of Neoascaris vitulorum in Nghia Dan, Quy Hop district were 31.13%; 38.38% and the general infection rate was 34.85%.

The rate and intensity of infection of Neoascaris vitulorum in calves in the spring winter seasons (31.30% infection rate, infection intensity from heavy to very heavy was 8.61% - 0.75%) lower in the summer autumn seasons (38.14% infection rate, intensity from severe to very severe infection was 13.92% - 1.7%).

The infectious rate and intensity were highest in the calves aged from 30 – 45 days (66.98%), and lowest in calves at the age 60 - 90 days (13.69%).

The infection prevalence of Neoascaris vitulorum in calves in the mountains alternating field (43.13%) was significantly higher than the flat, tall (26.13%).

NHÂN GIỐNG CÂY XẠ ĐEN (CELASTRUS HINDSII) BẰNG PHƯƠNG PHÁP GIÂM HOM

Phạm Thanh Loan, Hoàng Mai Thảo, Vũ Xuân Dương, Bùi Quang Tiến, Đinh Thị Thùy Dương,
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Xạ đen (Celastrus hindsii Benth) là một loại cây thuốc có hoạt tính gây độc tế bào, kháng lại các dòng tế bào HEPA-2B (ung thư gan), COLO-25 (ung thư ruột kết), KH (ung thư mũi hầu) và kháng virus HIV. Hiện nay, Xạ đen đang được sử dụng nhiều ở Việt Nam để chữa trị cho bệnh nhân ung thư. Khi sử dụng chất kích thích NAA ở nồng độ 1000ppm để xử lý hom xạ đen cho kết quả tốt nhất: Tỷ lệ sống đạt 75,56%, số rễ trên hom đạt 9,67 rễ/hom, tỷ lệ ra mầm trung bình trên một hom đạt 2,22 chồi/hom, chiều dài trung bình của rễ dài nhất đạt 1,56cm/rễ.

1. Mở đầu

Xạ đen (*Celastrus hindsii* Benth) là một loại cây thuốc nam mọc tự nhiên trong các khu rừng của Việt Nam, không chỉ có tác dụng về mặt y học, cây Xạ đen còn có giá trị về mặt kinh tế và đây cũng là "cây trồng xóa đói giảm nghèo" ở một số huyện ở tỉnh Hòa Bình.

Hiện nay, ung thư là căn bệnh gây tỉ lệ tử vong cao thứ hai trên thế giới sau bệnh tim mạch. Sau nhiều nghiên cứu của con người, nhiều hợp chất có nguồn gốc tự nhiên (từ động vật, thực vật, vi sinh vật, …) đã được phát hiện và đang được sử dụng để chữa trị cho các bệnh nhân ung thư. Một số nghiên cứu gần đây cho thấy khả năng ức chế tế bào ung thư từ loài cây Xạ đen.

Những nghiên cứu của Kuo, Y.H. và Kuo, L.M. (1997) đã phát hiện các hợp chất triterpen từ loài *C. hindsii* có tác dụng kháng ung thư và kháng HIV. Dịch chiết từ thân khô của loài *C. hindsii* thu tại Đài Loan có hoạt tính gây độc tế bào, kháng lại các dòng tế bào HEPA-2B (ung thư gan), COLO-25 (ung thư ruột kết), KH (ung thư mũi hầu) và kháng virus HIV.

Hoạt tính của dịch chiết có chứa triterpenoid như maytenfolon-A. Hợp chất maytenforlon có hoạt tính gây độc tế bào, kháng lại các dòng tế bào ung thư như HEPA-2B (hepatoma) với ED5o=2,3mg/ml và KB (nasophalinx carcinoma) với ED5o= 3,8mg/ml,... Còn hợp chất celastrin-B có khả năng ức chế quá trình sao chép ngược của virus HIV trong các thử nghiệm invitro (trên tế bào bạch cầu lymphocyte H9 với EC5o =0,8mg/ml).

Hiện nay, Xạ đen đang được sử dụng nhiều ở Việt Nam để chữa trị cho bệnh nhân ung thư. Tuy nhiên, loại cây quý này đang bị cạn kiệt dần trước sức khai thác ồ ạt của người dân. Để bảo vệ và phát triển cây Xạ đen, trước hết cần có biện pháp giảm sức chặt phá, khai thác của người dân địa phương, sau là nhân giống bảo tồn nguồn gen và phục vụ sản xuất dược liệu từ cây thuốc quý. Chính vì vậy đề tài thực hiện nhân giống Xạ đen nhằm mục tiêu lựa chọn chất và nồng độ kích thích ra rễ phù hợp cho giâm hom Xạ đen và tạo cây con trong vườn ươm làm nguồn giống.

2. Nguyên vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nguyên vật liệu nghiên cứu

- Hom cây Xạ đen có chiều dài 15-20cm, có 4-5 chồi.

- Chất kích thích ra rễ: IBA, NAA, IAA ở các

nồng độ 500ppm, 750ppm, 1000ppm, 1500ppm.

- Giá thể cát thô sạch, đất.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

** Phương pháp bố trí thí nghiệm*

- Thí nghiệm được bố trí trên hai loại giá thể: Nền cát thô và nền đất đồi, làm sạch và xử lý bằng dung dịch boocdo 0,5%.

- Thí nghiệm gồm 26 công thức, 15 hom/công thức thí nghiệm và được bố trí theo khối ngẫu nhiên, với 3 lần nhắc lại.

- Công thức thí nghiệm trên nền cát thô:

+ Công thức 1 (CT1): Hom cắt được ngâm qua nước sạch (đối chứng).

+ CT2: Hom được xử lí qua chất IBA 500ppm

+ CT3: Hom được xử lí qua chất IBA 750ppm

+ CT4: Hom được xử lí qua chất IBA 1000ppm

+ CT5: Hom được xử lí qua chất IBA 1500ppm

+ CT6: Hom được xử lí qua chất NAA 500ppm

+ CT7: Hom được xử lí qua chất NAA 750ppm

+ CT8: Hom được xử lí qua chất NAA 1000ppm

+ CT9: Hom được xử lí qua chất NAA 1500ppm

+ CT10: Hom được xử lí qua chất IAA 500ppm

+ CT11: Hom được xử lí qua chất IAA 750ppm

+ CT12: Hom được xử lí qua chất IAA 1000ppm

+ CT13: Hom được xử lí qua chất IAA 1500ppm

- Công thức thí nghiệm trên nền đất đồi:

+ CT14: Hom cắt được ngâm qua nước sạch (đối chứng).

+ CT15: Hom được xử lí qua chất IBA 500ppm

+ CT16: Hom được xử lí qua chất IBA 750ppm

+ CT17: Hom được xử lí qua chất IBA 1000ppm

+ CT18: Hom được xử lí qua chất IBA 1500ppm

+ CT19: Hom được xử lí qua chất NAA 500ppm

+ CT20: Hom được xử lí qua chất NAA 750ppm

+ CT21: Hom được xử lí qua chất NAA 1000ppm

+ CT22: Hom được xử lí qua chất NAA 1500ppm

+ CT23: Hom được xử lí qua chất IAA 500ppm

+ CT24: Hom được xử lí qua chất IAA 750ppm

+ CT25: Hom được xử lí qua chất IAA 1000ppm

+ CT26: Hom được xử lí qua chất IAA 1500ppm

- Cách chăm sóc:

+ Tưới nước: 4 lần/ngày vào lúc: 7h, 10h, 14h, 17h hàng ngày, tưới dạng phun sương.

+ Che sáng: 50%, bằng lưới nilon đen.

* Các chỉ tiêu theo dõi

Tỉ lệ cây sống (%); Số chồi/hom (chồi); Số rễ/hom (rễ); Chiều dài trung bình rễ/hom.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Ảnh hưởng tổng hợp của các loại nồng độ, chất kích thích đến tỷ lệ sống của hom Xạ đen

3.1.1 Ảnh hưởng tổng hợp của các loại nồng độ, chất kích thích đến tỷ lệ sống của hom Xạ đen trên giá thể cát thô sạch

Qua bảng 3.1 cho thấy: Sử dụng chất kích thích sinh trưởng có ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ sống của các hom Xạ đen. Khi sử dụng chất kích thích sinh trưởng tỷ lệ sống của hom Xạ đen tăng lên 53,33% so với khi không sử dụng chất kích thích tỷ lệ sống là 23,70%. Bước đầu cho thấy việc sử dụng chất kích thích sinh trưởng trong giâm hom Xạ đen là cần thiết.

Kết quả phân tích phương sai hai nhân tố chất kích thích và nồng độ kích thích cho thấy:

- Các chất kích thích sinh trưởng khác nhau

Bảng 3.1: Tỷ lệ sống của hom Xạ đen ở các loại nồng độ, chất kích thích trên giá thể cát thô sạch

Đơn vị tính: %

Chất kích thích	Nồng độ chất kích thích			
	500ppm	***750ppm***	***1000ppm***	***1500ppm***
Đối chứng 1 (CT1)	23,70	23,70	23,70	23,70
IBA	51,11	42,22	37,78	37,77
NAA	42,22	48,89	53,33	46,67
IAA	28,89	53,33	53,33	46,67

Bảng 3.2: Tỷ lệ sống của hom Xạ đen ở các loại nồng độ, chất kích thích trên giá thể đất

Đơn vị tính: %

Chất kích thích	Nồng độ chất kích thích			
	500ppm	***750ppm***	***1000ppm***	***1500ppm***
Đối chứng 2 (CT14)	17,78	17,78	17,78	17,78
IBA	44,44	53,33	46,67	64,44
NAA	57,78	66,67	75,56	68,89
IAA	71,11	62,22	66,67	62,22

Bảng 3.3: Số lượng rễ trung bình của hom Xạ đen ở từng nồng độ, loại chất kích thích trên giá thể cát thô sạch

Đơn vị tính: số rễ/hom

Chất kích thích	Nồng độ chất kích thích			
	500ppm	***750ppm***	***1000ppm***	***1500ppm***
Đối chứng 1 (CT1)	1,74	1,74	1,74	1,74
IBA	6,21	7,68	4,96	9,39
NAA	9,80	7,87	9,11	11,44
IAA	7,77	8,10	6,05	7,05

Bảng 3.4: Số lượng rễ trung bình của hom Xạ đen ở từng nồng độ, loại chất kích thích trên giá thể đất (số rễ/hom)

Đơn vị tính: số rễ/hom

Loại chất kích thích	Nồng độ chất kích thích			
	500ppm	**750ppm**	**1000ppm**	**1500ppm**
Đối chứng 2 (CT14)	2.67	2.67	2.67	2.67
IBA	5.67	8.45	6.22	8.22
NAA	12.11	11.33	9.67	10.00
IAA	9.67	11.78	9.67	14.00

ảnh hưởng khác nhau đến tỷ lệ sống của hom Xạ đen với mức ý nghĩa α=0,05 (P-Value = 0,001 < 0,05).

- Nồng độ chất kích thích không ảnh hưởng đến tỷ lệ sống của hom Xạ đen với mức ý nghĩa α =0,05 (P-Value = 0,72 > 0,05).

Đề tài tiến hành chọn chất kích thích và nồng độ chất thích hợp cho tỷ lệ sống cao nhất của hom Xạ đen. Kết quả cho thấy: Khi dùng chuẩn t-Student để so sánh tỷ lệ sống cao nhất ở hai công thức: IBA (500ppm) và NAA (1000ppm) cho thấy có sự sai khác với mức ý nghĩa α= 0,05 ($t_{tính}$=6,31 > $t_{05\ tra\ bảng}$= 2,02).

Như vậy: Khi sử dụng NAA, nồng độ 1000ppm để xử lý hom giâm Xạ đen cho kết quả tốt nhất

3.1.2. Ảnh hưởng tổng hợp của các loại nồng độ, chất kích thích đến tỷ lệ sống của hom Xạ đen trên giá thể đất

Qua bảng 3.2 cho thấy: Sử dụng chất kích thích sinh trưởng có ảnh hưởng rất lớn đến tỷ lệ sống của các hom Xạ đen. Khi sử dụng chất kích thích sinh trưởng tỷ lệ sống của hom Xạ đen đạt tới 71,11% trong khi không sử dụng chất kích thích tỷ lệ sống là 17,78%. Bước đầu cho thấy việc sử dụng chất kích thích sinh trưởng trong giâm hom Xạ đen là cần thiết.

Kết quả phân tích phương sai hai nhân tố chất kích thích và nồng độ kích thích cho thấy:

- Các chất kích thích sinh trưởng khác nhau ảnh hưởng khác nhau đến tỷ lệ sống của hom Xạ đen với mức ý nghĩa α=0,05 (P-Value = 2,89E-08< 0,05).

- Nồng độ chất kích thích không ảnh hưởng đến tỷ lệ sống của hom Xạ đen với mức ý nghĩa α=0,05 (P-Value = 0.86 > 0,05).

Đề tài tiến hành chọn chất kích thích và nồng độ chất thích hợp cho tỷ lệ sống cao nhất của hom Xạ đen. Kết quả cho thấy: Khi dùng chuẩn t-Student để so sánh tỷ lệ sống cao nhất ở hai công thức: IAA (500ppm) và NAA (1000ppm) cho thấy không có sự sai khác với mức ý nghĩa α=0,05 ($t_{tính}$=0,31< $t_{05\ tra\ bảng}$= 2,13).

3.2. Ảnh hưởng tổng hợp của các loại nồng độ, chất kích thích đến số lượng rễ của hom Xạ đen ở các loại nồng độ, chất kích thích

3.2.1 Ảnh hưởng tổng hợp của các loại nồng độ, chất kích thích đến số lượng rễ của hom Xạ đen ở các loại nồng độ, chất kích thích trên giá thể cát thô sạch

Từ bảng 3.3 cho thấy: Sử dụng chất kích thích sinh trưởng có ảnh hưởng đến số lượng rễ của các hom Xạ đen. Khi sử dụng chất kích thích sinh trưởng số lượng rễ của hom Xạ đen có thể đạt tới 11,44 rễ/hom so với khi không sử dụng chất kích thích chỉ là 1,74 rễ/hom. Bước đầu cho thấy việc sử dụng chất kích thích sinh trưởng trong giâm hom Xạ đen là cần thiết.

Kết quả phân tích phương sai hai nhân tố chất kích thích và nồng độ kích thích cho thấy:

- Các chất kích thích sinh trưởng khác nhau, ảnh hưởng khác nhau đến sự ra rễ của hom Xạ đen ở mức ý nghĩa α=0,05 (P-value = 0,002 < 0,05)

- Nồng độ các chất không ảnh hưởng đến số lượng rễ của cây với mức ý nghĩa α=0,05 (P-value= 0,79 > 0,05).

Đề tài tiến hành chọn chất kích thích thích hợp cho số lượng rễ cao nhất của hom Xạ đen. Kết quả cho thấy: Khi dùng chuẩn t-Student để so sánh số

lượng rễ ở hai công thức: NAA (1000ppm) và NAA (1500ppm) cho thấy không có sự sai khác với mức ý nghĩa α=0,05 ($t_{tính}$=1,38 < $t_{05\ tra\ bảng}$= 2,02).

Như vậy: Khi sử dụng NAA, nồng độ 1000ppm để xử lý hom giâm Xạ đen cho kết quả tốt nhất

3.2.2 Ảnh hưởng của các chất kích thích ở các nồng độ đến khả năng ra rễ, chồi của hom cây Xạ đen trên giá thể đất

Qua bảng 3.4 cho thấy: Sử dụng chất kích thích sinh trưởng có ảnh hưởng đến số lượng rễ của các hom Xạ đen. Khi sử dụng chất kích thích sinh trưởng NAA ở nồng độ 500ppm số lượng rễ của hom Xạ đen có thể đạt tới 12,11 rễ/hom so với khi không sử dụng chất kích thích chỉ đạt 2,67 rễ/ hom. Bước đầu cho thấy việc sử dụng chất kích thích sinh trưởng trong giâm hom Xạ đen là cần thiết.

Kết quả phân tích phương sai hai nhân tố chất kích thích và nồng độ kích thích cho thấy:

- Các chất kích thích sinh trưởng khác nhau ảnh hưởng khác nhau đến sự ra rễ của hom Xạ đen ở mức ý nghĩa α=0,05 (P-value = 8.05E-08< 0,05).

- Nồng độ các chất không ảnh hưởng đến số lượng rễ của cây với mức ý nghĩa α=0,05 (P-value= 0.46> 0,05).

Đề tài tiến hành chọn chất kích thích thích hợp cho số lượng rễ cao nhất của hom Xạ đen. Kết quả cho thấy: Khi dùng chuẩn t-Student để so sánh số lượng rễ ở hai công thức: NAA (500ppm) và IAA (1500ppm) cho thấy không có sự sai khác với mức ý nghĩa α= 0,05 ($t_{tính}$=0,51 < $t_{05\ tra\ bảng}$= 2,13).

4. Kết luận

1. Cần sử dụng chất kích thích sinh trưởng trong giâm hom Xạ đen.

2. Trên giá thể cát, khi sử dụng chất kích thích NAA ở nồng độ 1000ppm để xử lý hom Xạ đen cho kết quả tốt nhất: Tỷ lệ sống là 53,33%, cho tỷ lệ ra rễ là 9,11 rễ/hom, tỷ lệ ra mầm trung bình trên một chồi là 1,96 chồi/hom, chiều dài trung bình của rễ dài nhất là 1,04cm/rễ.

3. Trên giá thể đất, khi sử dụng chất kích thích IAA ở nồng độ 500ppm để xử lý hom xạ đen cho kết quả tốt nhất: Tỷ lệ sống là 71,11%, số rễ trên hom là 9,67 rễ/hom, tỷ lệ ra mầm trung bình trên một hom là 2,96 chồi/hom, chiều dài trung bình của rễ dài nhất là 3,00cm/rễ.

4. Khi sử dụng chất kích thích NAA ở nồng độ 1000ppm để xử lý hom xạ đen cho kết quả tốt nhất: Tỷ lệ sống là 75,56%, số rễ trên hom là 9,67 rễ/hom, tỷ lệ ra mầm trung bình trên một hom là 2,22 chồi/hom, chiều dài trung bình của rễ dài nhất là 1,56cm/rễ.

Tài liệu tham khảo

[1]. Phạm Thế Dũng (2006), *Nghiên cứu sử dụng chất kích thích ra rễ để giâm hom cây Trôm vùng khô hạn.* Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

[2]. Phạm Thúy Liễu (2010), *Tài liệu tập huấn kĩ thuật nhân giống và gây trồng cây Dướng.* Viện Nghiên cứu và phát triển ngành nghề nông thôn Việt Nam.

[3]. Lã Đình Mỡi (2009), *Tài nguyên thực vật Việt Nam, Những cây có chứa các hợp chất có hoạt tính sinh học.* Nhà xuất bản Khoa học công nghệ.

[4]. *Tạp chí Sinh học,* số 3- 2008, trg 79-82.

[5]. *Tạp chí Hóa học,* số 7-2008, trg 456 – 461.

SUMMARY

CUTTING PROPAGATION OF *CELASTRUS HINDSII*

Pham Thanh Loan, Hoang Mai Thao, Vu Xuan Duong,
Bui Quang Tien, Dinh Thi Thuy Duong,
Hung Vuong University

Celastrus hindsii is a medicinal plant that has cytotoxic activity, resistance to the flow of HEPA-2B cells (liver cancer), Colo-25 (colon cancer), KH (nasopharyngeal cancer) and antiviral HIV. Currently, C. hindsii is used in Viet Nam to treat cancer patients. When use stimulants NAA at concentrations of 1000ppm to handle cuttings C. hindsii for best results: The survival rate was 75.56%, the number of roots on the cuttings to root 9.67/the cuttings, the average nucleation rate on a bud cuttings reached 2.22/the cuttings, the average length of the longest root was 1.56 cm/roots.

TÌM HIỂU VỀ NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Cù Lan Thọ
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, chúng ta đã quan tâm nhiều đến việc đổi mới phương pháp dạy học. Từ các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước, lãnh đạo các cấp của ngành giáo dục đến các nhà nghiên cứu, các thày giáo đều khẳng định vai trò quan trọng của việc đổi mới phương pháp dạy học trong việc nâng cao chất lượng nhà trường. Sự nỗ lực của chúng ta là rất lớn, hoạt động đổi mới rất phong phú và đa dạng.

1. Mở đầu

Để đáp ứng yêu cầu giáo dục, đào tạo con người lao động mới nói chung, người công nhân, người cán bộ chuyên môn nói riêng trong hoàn cảnh đất nước ta đang chuyển mình đổi mới, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, phát triển những năm trước mắt và chuẩn bị mọi tiền đề, điều kiện cho sự phát triển trong tương lai, các trường đại học phải tích cực đổi mới và hoàn thiện quá trình đào tạo, trong đó có quá trình dạy học mà trọng tâm là phương pháp dạy học phải đổi mới, có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng. Nó tồn tại và phát triển như là một con đường cơ bản góp phần tích cực vào hoàn thành các nhiệm vụ giáo dục, đào tạo theo mục tiêu đã đề ra.

Nhưng đổi mới cái gì? Đó là vấn đề đầu tiên, là câu hỏi thông thường mà ai và lúc nào cũng có thể đặt ra. Vì vậy, đã đến lúc cần hệ thống hóa và phát triển những vấn đề, những hoạt động đổi mới đã triển khai trong nghiên cứu lý luận và trong hoạt động thực tiễn trong thời gian qua, để nêu lên một bức tranh tổng quát về: Nội dung và nhiệm vụ đổi mới phương pháp dạy học, nhằm làm cho việc nhận thức và điều khiển quá trình đổi mới diễn ra một cách khoa học và có hiệu quả.

2. Nội dung và nhiệm vụ đổi mới phương pháp dạy học

2.1. Về phương hướng đổi mới phương pháp dạy học

Đổi mới phương pháp dạy học là hoạt động rất đa dạng, nhưng nhìn chung diễn ra theo ba hướng lớn sau đây:

2.1.1. Tiếp cận quan điểm Tâm lý – Giáo dục

- Bản chất của quan điểm này là tìm mọi cách phát huy năng lực nội sinh của người học, tìm mọi cách phát triển sức mạnh trí tuệ, tâm hồn, ý chí của họ.

- Tiếp cận quan điểm Tâm lý – Giáo dục là phương hướng vô cùng quan trọng và đã có bề dày lịch sử lâu dài, là phương hướng chỉ đạo hoạt động hàng ngày của thày giáo và sinh viên hiện nay.

2.1.2. Tiếp cận quan điểm điều khiển học

Cách tiếp cận này được các nhà quản lý vận dụng trong việc cải tạo, đổi mới phương pháp dạy học. Họ chủ trương giải phóng người học, tạo điều kiện cho người học tự do phát triển nhu cầu học tập, phát triển năng lực cá nhân.

2.1.3. Tiếp cận quan điểm công nghệ

Tư tưởng đưa những thành tựu khoa học công nghệ hiện đại vào việc dạy dỗ, giáo dục con người là nhân tố trung tâm của sự phát triển kinh tế xã hội sẽ góp phần nâng cao chất lượng nhà trường trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Đổi mới hoạt động nhận thức của sinh viên trong mối quan hệ giữa tái hiện và sáng tạo

- Đổi mới phương pháp dạy học góp phần thay đổi nhận thức và hình thành, hoàn thiện ở người học tính tích cực, sáng tạo, tiềm năng trí tuệ nói riêng và nhân cách nói chung, thích ứng, năng động với thực tiễn luôn luôn đổi mới.

- Điều quan trọng nhất trong việc đổi mới phương pháp dạy học là thày dạy thế nào để sinh viên động não, để làm thay đổi chất lượng hoạt

động trí tuệ, làm phát triển trí thông minh, sáng tạo của các em. Đó là bản chất của vấn đề, là sự vận động nội tại của phương pháp dạy học, có ảnh hưởng trực tiếp đến mục đích dạy học.

- Hiện nay tình trạng thầy đọc – trò chép nhìn chung còn là phương pháp chủ yếu trong quá trình dạy học trên lớp, có nghĩa là khi ngồi trong lớp, hoạt động trí tuệ chủ yếu của sinh viên là ghi nhớ và tái hiện.

- Ở nhà, sinh viên tự học dưới dạng học bài và làm bài... Nhưng học bài và làm bài về căn bản đã được hướng dẫn trên lớp nên hoạt động trí tuệ của các em lúc này vẫn nặng về rèn luyện trí nhớ và khả năng tái hiện.

Như vậy, rèn luyện năng lực tư duy, khả năng tưởng tượng sáng tạo, phát triển trí tuệ, trí thông minh... của sinh viên được xem là nhiệm vụ chủ yếu, nhiệm vụ quan trọng nhất của quá trình dạy học hiện đại. Do đó, then chốt của việc đổi mới phương pháp dạy học là điều chỉnh mối quan hệ giữa tái hiện và sáng tạo, phải hướng đến việc tăng cường các phương pháp sáng tạo nhằm đổi mới tính chất hoạt động nhận thức của sinh viên trong quá trình dạy học. Cần đặt ra cho sinh viên nhiệm vụ tìm tòi những mâu thuẫn, những vấn đề, những mối liên hệ mới... cần phát hiện. Trên cơ sở đó mà tăng cường hoạt động phân tích, tổng hợp, so sánh, trừu tượng hóa, khái quát hóa, tưởng tượng và sáng tạo... cho sinh viên trong quá trình dạy học.

2.3. Tăng cường hoạt động tự học của sinh viên

- Hệ thống các phương pháp dạy học được đổi mới và ngày càng hoàn thiện nhằm phục vụ cho hoạt động tự học trong điều kiện bùng nổ thông tin vô cùng mạnh mẽ.

- Bản chất của việc dạy học là sự truyền kinh nghiệm xã hội loài người cho thế hệ đang lớn lên. Điều này có đạt được hiệu quả hay không là do hoạt động tự nhận thức của sinh viên quyết định. Thày giáo dù tích cực đến đâu mà sinh viên không nỗ lực học tập thì việc dạy học cũng không có hiệu quả. Vì vậy, người thầy chỉ đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn, giúp đỡ nhằm tăng cường hiệu quả của việc tự học. Thực tế hiện nay người thày lại làm việc quá nhiều, đưa ra nhiều thông tin trong quá trình dạy học. Điều đó đưa sinh viên vào thế bị động ghi nhớ, không tạo điều kiện cho các em độc lập suy nghĩ, sáng tạo.

- Hình thức hoạt động độc lập của sinh viên cần đa dạng: Nghiên cứu, đọc sách, làm bài tập...

2.4. Tăng cường rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho sinh viên và vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề đời sống

Đổi mới phương pháp dạy học nhằm tăng cường năng lực vận dụng tri thức đã học của người học vào thực hành, thực tập, rèn nghề và thực tế cuộc sống.

- Kết hợp học với hành là một trong những quan điểm giáo dục quan trọng nhất của Đảng ta, là truyền thống yêu người của nhân dân ta và cũng là một trong những kinh nghiệm quan trọng nhất của loài người trong công tác giáo dục.

- Việc nắm vững lý thuyết chỉ là để biết, để nhận thức bản chất hiện tượng, sự kiện...điều mà chúng ta cần là hành động nhằm cải tạo thực tiễn.

Nếu các nhà trường chỉ tập trung mọi nỗ lực của mình vào việc dạy lý thuyết để phục vụ thi cử là mục đích của mình, thì điều đó làm cho sinh viên khi ra trường rất khó khăn trong việc tìm kiếm công ăn việc làm và ảnh hưởng tới nghề nghiệp tương lai của họ. Việc dạy học gắn với thực hành, thực nghiệm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp...là những điều quan trọng, cần thiết để đảm bảo chất lượng đào tạo và sự phát triển lâu dài của mỗi sinh viên.

2.5. Tăng cường phát triển trí tuệ và cảm xúc cho sinh viên

- Một trong những vấn đề cần lưu ý khi tìm kiếm con đường đổi mới phương pháp dạy học là mối quan hệ giữa trí tuệ và tâm hồn, giữa tư duy và cảm xúc.

- Mọi người đều biết giáo dục không chỉ là khoa học mà còn là nghệ thuật. Tuy nhiên trong thực tế nhiều thầy giáo chỉ cần cố gắng dạy sao cho có nội dung chính xác, lôgic chặt chẽ, phong phú hay nói khác đi là dạy rõ, dạy kỹ, nghĩa là chỉ chú ý đến mặt khoa học của dạy học. Những thày giáo giỏi đã cố gắng dạy hay, hấp dẫn, nghĩa là phấn đấu đạt đến trình độ nghệ thuật của dạy học, nhưng số này không nhiều.

- Một bài học hay là bài học đạt được những mục đích đề ra và để lại những ấn tượng sâu sắc, những xúc cảm mạnh mẽ trong sinh viên. Những cảm xúc này không chỉ có ở những bài học về khoa học xã hội mà các bài học về khoa học tự nhiên cũng có thể tạo ra hứng thú, xúc cảm, những ấn tượng mạnh mẽ do lôgic chặt chẽ, cấu trúc hài hòa, giải quyết vấn đề rõ ràng, do bài học uyển chuyển và mâu thuẫn, do những kết luận đột ngột và bất ngờ...

- Chính cảm xúc, sự rung động nội tâm là điều rất quý giá trong cuộc sống nói chung cũng như trong dạy học, là cái mà người sinh viên chờ đợi. Nó có tác dụng kích thích lòng yêu khoa học, tính tự giác, tính tích cực học tập, phát triển sức mạnh nội sinh ở sinh viên trong quá trình tìm tòi, sáng tạo ra cái mới. Cảm xúc này là chất xúc tác không thể thiếu cho nhận thức biến thành thái độ và niềm tin. Vì vậy khi dạy học cần phối hợp giữa khoa học và nghệ thuật, giữa trí tuệ và cảm xúc.

2.6. Tăng cường sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại

- Đổi mới phương pháp dạy học phải hướng tới khai thác mọi khả năng của các phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại.

- Để nhận thức được các sự vật hiện tượng một cách chính xác, sâu sắc và có độ nhớ lâu bền, trong quá trình dạy học cần huy động càng nhiều cơ quan cảm giác của sinh viên vào quá trình nhận thức càng tốt.

- Trong thực tiễn dạy học, điều này đã không được vận dụng vì nhiều lý do: Thiếu cơ sở vật chất, chất lượng thiết bị kém, không sử dụng được... Tình trạng này kéo dài lâu nay, nó đã trở thành quen, đến khi có phương tiện và đồ dùng dạy học các giảng viên cũng ít sử dụng trên lớp.

Ngày nay các phương tiện thông tin đại chúng đã trở thành một mạng lưới thông tin rộng khắp với nội dung và các loại hình phong phú, đa dạng, chất lượng ngày càng cao, trong đó có nhiều vấn đề liên quan mật thiết đến chương trình đào tạo của nhà trường, đã có ảnh hưởng lớn đến trình độ nhận thức của sinh viên. Tình hình trang bị cho nhà trường các loại cơ sở vật chất nói chung và đồ dùng, phương tiện kỹ thuật dạy học nói riêng đang ngày càng được cải thiện. Vì vậy việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật trong nhà trường đang cần được đẩy mạnh, tiến hành có hệ thống trong sự phối hợp chặt chẽ với nhau, phải được xem là một hướng quan trọng trong việc đổi mới phương pháp dạy học.

3. Kết luận

Đổi mới phương pháp dạy học là một hoạt động quan trọng tất yếu ở các trường đại học hiện nay. Chất lượng đào tạo đã trở thành chỉ số thương hiệu của mỗi nhà trường trong điều kiện cạnh tranh gay gắt về tuyển sinh hàng năm. Muốn đổi mới phương pháp dạy học thì mọi giảng viên phải hiểu được nội dung và nhiệm vụ đổi mới phương pháp dạy học là như thế nào? Điều kiện đổi mới ra sao? Điều đó chỉ có thể thực hiện được khi mỗi giảng viên nhìn nhận vấn đề một cách đầy đủ, rộng rãi và linh hoạt.

Tài liệu tham khảo

[1]. Lê Khánh Bằng. *Tổ chức quá trình dạy học Đại học.* Viện nghiên cứu Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp. 1993

[2]. Trần Bá Hoành. *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa.* Nhà xuất bản ĐHSP 2007.

[3]. Đặng Vũ Hoạt, Ngô Hiệu. *Vấn đề hoàn thiện các phương pháp dạy học.* Thông tin KHGD số 25/ 1991 của Viện Khoa học Giáo dục.

[4]. I.F.Kharlamop. *Phát huy tính tích cực học tập của học sinh như thế nào?* Nhà xuất bản Giáo dục 1979.

[5]. Nguyễn Kỳ. *Mô hình dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm* – Hà Nội 1996.

[6]. Lê Nguyên Long. *Thử đi tìm những phương pháp dạy học có hiệu quả.* Nhà xuất bản Giáo dục 1998.

[7]. Nguyễn Ngọc Quang. *Nhà sư phạm, người góp phần đổi mới lý luận dạy học.* Nhiều tác giả. Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội 1998.

SUMMARY

THE INNOVATION OF UNIVERSITY TEACHING METHODS - CONTENTS AND TASKS INVOLVED

Cu Lan Tho
Hung Vuong University

For the past few years, we have paid much attention to renewing teaching methodology. The authorities, education scientists and teachers have determined the important role of renewing teaching methodology in improving the quality of education. We have made a big effort because of doing the rich renewing activities.

QUAN HỆ KÉP VÀ SỰ XUNG ĐỘT VAI TRÒ CỦA GIÁO VIÊN TRONG QUAN HỆ TƯ VẤN TÂM LÝ HỌC ĐƯỜNG

Trần Đình Chiến
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Quan hệ tư vấn là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động trực tiếp đối với quá trình và kết quả của tư vấn tâm lý. Trong qúa trình tư vấn tâm lý học đường, bản thân giáo viên tư vấn kiêm nhiệm nhiều vai trò, mỗi loại vai trò lại thể hiện một mối quan hệ khác nhau với học sinh. Sự nảy sinh quan hệ kép cùng với đa vai trò và xung đột vai trò của giáo viên tư vấn đã tạo nên tính phức tạp của tư vấn tâm lý học đường. Nó có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động và hiệu quả của quá trình tư vấn.

Trong tư vấn tâm lý học đường, quan hệ tư vấn (Consulting Relationship) là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động trực tiếp đối với quá trình và kết quả của tư vấn tâm lý. Trong qúa trình tư vấn, bản thân giáo viên (GV) thường kiêm nhiệm nhiều vai trò khác nhau, mỗi vai trò thể hiện một mối quan hệ khác nhau với học sinh (HS). Vậy làm thế nào để vẫn đảm bảo hiệu quả của tư vấn trong sự ảnh hưởng của quan hệ kép và sự xung đột vai trò của GV tư vấn là một vấn đề không đơn giản. Có nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tỷ lệ vấn đề quan hệ kép có trong tất cả các vấn đề khiếu nại về đạo đức là 20% [1], và cũng là khó khăn đạo đức cao mức độ thứ hai trong tư vấn tâm lý học đường [2].

1. Khái niệm quan hệ kép trong tư vấn tâm lý

Để đưa ra khái niệm chuẩn xác về quan hệ kép (Dual Relationship) trong tư vấn tâm lý là rất khó, từ trước đến nay chưa có một định nghĩa thống nhất. Trong cuốn "Những quy tắc đạo đức của Hội tâm lý học Mỹ" xuất bản năm 1958 lần đầu tiên đề xuất đến khái niệm quan hệ kép, trong cuốn "Quan hệ kép trong tư vấn tâm lý" (Dual relationships in counseling) của các tác giả Herlihy và Corey – thành viên Hội tâm lý học tư vấn Mỹ, xuất bản năm 1992 có định nghĩa quan hệ kép là "Nhà tư vấn đồng thời hoặc nối tiếp nhau đóng hai loại vai trò. Có thể là hai loại vai trò về nghề nghiệp như vừa là nhà tư vấn vừa là giáo viên, hoặc vừa đóng vai trò cá nhân vừa đóng vai trò chuyên môn" [3]. Trong cuốn "Những quy tắc đạo đức của hiệp hội công tác xã hội Mỹ" xuất bản năm 1996 cũng đã đưa ra định nghĩa "Người làm công tác xã hội và người cần giúp đỡ phát sinh nhiều quan hệ có thể là quan hệ kép cũng có thể là nhiều kiểu quan hệ khác hay đa quan hệ (Multiple Relationship), các loại quan hệ đó là quan hệ nghề nghiệp, quan hệ xã hội hay quan hệ thương mại... Quan hệ kép có thể đồng thời phát sinh cũng có thể lần lượt phát sinh "[4]. Trong cuốn "Những nguyên tắc đạo đức của hội tâm lý học Mỹ" xuất bản năm 2002 lại chỉ ra rằng "Khi giữa nhà tâm lý học và một người phát sinh quan hệ nghề nghiệp, bên cạnh đó đồng thời cũng phát sinh loại quan hệ khác, hoặc khi giữa nhà tư vấn với người có nhu cầu tư vấn (hay với người có quan hệ thân thiết của họ) phát sinh những mối quan hệ khác ngoài quan hệ tư vấn, khi đó hiện tượng quan hệ kép, đa quan hệ sẽ nảy sinh "[5].

Như vậy, quan hệ kép hay đa quan hệ là chỉ ngoài quan hệ chuyên môn giữa nhà tư vấn và người có nhu cầu tư vấn trong quá trình tư vấn, còn tồn tại những quan hệ xã hội khác. Ví dụ, ngoài quan hệ tư vấn còn là quan hệ bạn bè (quan hệ kép) hơn nữa người được tư vấn đồng thời cũng là đồng nghiệp của nhà tư vấn (đa quan hệ). Trong bài viết này tác giả thống nhất dùng chung khái niệm "quan hệ kép" để chỉ các mối quan hệ cùng tồn tại giữa GV tư vấn và HS có nhu cầu tư vấn trong tư vấn tâm lý học đường.

2. Sự ảnh hưởng của quan hệ kép và vai trò của giáo viên tư vấn trong tư vấn tâm lý học đường

2.1. Sự ảnh hưởng của quan hệ kép trong tư vấn tâm lý học học đường

Do tính mơ hồ của việc xác định quan hệ kép và tính phức tạp vốn có của những tình huống tư vấn, cho nên quan điểm của các học giả về vấn đề này cũng không thống nhất. Có quan điểm cho rằng, trong cuộc sống xã hội hiện đại "nếu không cho phép bất cứ quan hệ kép nào được sinh ra, vậy thì chính là chúng ta muốn tự ép mình vào một cuộc sống ẩn dật, cô lập" [6]. Trong phạm vi nhà trường, việc phát sinh các loại quan hệ ngoài quan hệ tư vấn giữa GV tư vấn và HS được tư vấn là điều không thể tránh khỏi, hơn nữa những quan hệ kép này cũng có ích trong quá trình tư vấn. Bên cạnh đó, các nghiên cứu lâm sàng và điều tra đã cho thấy, sự tồn tại của những quan hệ ngoài quan hệ tư vấn có ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ tư vấn, lợi ích của HS cần được tư vấn và hiệu quả trị liệu trong tư vấn tâm lý [7]. Cụ thể là:

1) Quan hệ kép ảnh hưởng và làm biến đổi bản chất của quan hệ tư vấn, làm cho giáo viên tư vấn và HS khó có thể duy trì giới hạn và khoảng cách nghề nghiệp.

2) Quan hệ kép có thể làm nảy sinh xung đột, ảnh hưởng đến tính chính xác của phán đoán tư vấn.

3) Quan hệ kép có thể ảnh hưởng đến quá trình nhận thức, làm ảnh hưởng bất lợi đến việc duy trì trị liệu và hiệu quả trị liệu.

Như vậy, quan hệ kép chính là một trong các nguyên nhân hình thành tính đa vai trò của GV tư vấn. Nói cách khác nó chính là nguyên nhân cơ bản dẫn đến mâu thuẫn và xung đột vai trò (Confliction Role) của GV trong quan hệ tư vấn tâm lý học đường.

2.2. Vai trò của giáo viên tư vấn trong quan hệ tư vấn tâm lý học học đường

Mỗi quan hệ cụ thể trong quan hệ kép lại đóng một vai trò khác nhau, điều này đã tạo nên cái gọi là đa vai trò của GV tư vấn. Do đó, việc phân phối "diễn xuất" của GV tư vấn là vô cùng quan trọng. Cùng với sự biến đổi và phát triển của mối quan hệ giữa GV tư vấn và HS, vai trò của GV tư vấn cũng phát sinh và biến hóa. Trong mọi quá trình tư vấn GV tư vấn cần phải vừa là người biết lắng nghe HS, là người đồng cảm với nội tâm của HS, là người giúp HS tự nhận thức chính mình, là người bảo vệ giúp HS vượt qua khó khăn.

Trong bối cảnh đặc thù của tư vấn tâm lý học đường nước ta hiện nay chưa phát triển, GV tư vấn (nếu có) vẫn là do giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên dạy các môn đạo đức, giáo dục công dân, văn học…kiêm nhiệm. Như vậy bản thân GV tư vấn đảm nhiệm cùng lúc ít nhất hai mối quan hệ, hai vai trò khác nhau. Do vậy, trong quá trình tư vấn GV không thể không tự điều chỉnh vai trò của mình, hơn nữa không phải lúc nào GV tư vấn cũng làm tốt sự phân phối giữa các vai trò, do đó khó tránh khỏi sự xung đột vai trò, điều này đương nhiên sẽ nảy sinh những ảnh hưởng nhất định đến hoạt động tư vấn tâm lý.

3. Xung đột vai trò của giáo viên trong tư vấn tâm lý học đường

3.1. Sự xung đột nội tại của mỗi vai trò

Trong quá trình tư vấn, GV tư vấn thường có thể vì quá nóng vội muốn nhanh chóng phát hiện và giải quyết vấn đề mà xem nhẹ tính quan trọng của việc lắng nghe. Điều này không chỉ gây trở ngại đối với việc thổ lộ tâm tư, tình cảm của HS mà còn làm cho việc thu thập thông tin của GV không được đầy đủ khách quan, do đó ảnh hưởng rất lớn đến kết quả tư vấn. Bên cạnh đó, quan niệm giá trị của cá nhân và đạo đức nghề nghiệp trong tư vấn của GV cũng là một vấn đề có tính xung đột rất rõ ràng. Trong tư vấn tâm lý, giá trị quan của bản thân GV tư vấn luôn có ảnh hưởng trực tiếp đến HS, ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu cuối cùng của tư vấn. Khi phát sinh xung đột, GV tư vấn cần phải phân biệt rõ các quan niệm giá trị của cá nhân, nếu dùng giá trị quan của mình làm cơ sở để tiến hành tư vấn sẽ có ảnh hưởng nghiêm trọng đến HS và kết quả tư vấn.

Trong tư vấn tâm lý, kinh nghiệm và tình cảm của GV tư vấn cũng có ảnh hưởng nhất định đến quan hệ tư vấn. GV tư vấn cũng chỉ là một con người, vì vậy cũng có thể trải qua nhiều sự tổn thương về tâm lý hoặc tình cảm. Nếu GV tư vấn sử dụng những kinh nghiệm đã từng xảy ra với mình (đặc biệt về mặt tình cảm) nhưng không được xử lý một cách hợp lý để tư vấn cho HS, nó sẽ ảnh hưởng đến nhận thức của HS đối với thực tế đời sống. Nếu GV tư vấn không tự phát hiện, không tự kiểm soát được vấn đề này thì không những không thể giúp HS xử lý vấn đề tâm lý đang gặp phải mà còn có thể tạo ra các phản ứng tiêu cực.

3.2. Sự xung đột giữa các vai trò

Trong các vai trò của GV tư vấn tâm lý học đường, vai trò cơ bản nhất chính là vai trò người thầy giáo, chủ yếu là GV chủ nhiệm lớp. Có nghĩa là quan hệ giữa GV tư vấn và HS còn bao gồm các lại quan hệ khác như quan hệ thầy - trò, quan hệ dạy - học, quan hệ chỉ đạo - bị chỉ đạo. Trong khi

quan hệ giữa GV tư vấn và HS có nhu cầu tư vấn cần phải là kiểu quan hệ bình đẳng, tín nhiệm và hợp tác, điều này so với quan hệ thầy - trò đương nhiên là không đồng nhất, điều này đã sinh ra mâu thuẫn dẫn đến xung đột giữa các vai trò của GV tư vấn. Sự xung đột giữa các vai trò của GV tư vấn biểu hiện ở các mặt sau:

- Thứ nhất: Xung đột giữa đầu tư thời gian và đầu tư công sức, trí tuệ

Cho dù ở vị trí nào, là giáo viên hay GV tư vấn tâm lý cũng đều yêu cầu phải có sự đầu tư thời gian và trí tuệ cho công việc của mình. Khi một giáo viên phải kiêm nhiều vai trò quan trọng cùng một lúc tất nhiên sẽ tiêu tốn nhiều thời gian và trí lực hơn. Hơn nữa người làm công tác tư vấn cần phải có thể lực và tâm lý tốt nhất mới có thể làm tốt và thành công trong công việc.

- Thứ hai: Xung đột giữa kiến thức chuyên môn và kỹ năng

Dù ở vai trò nào thì việc tích lũy tri thức và xây dựng hệ thống kỹ năng đều có những đặc điểm riêng biệt. Tư vấn tâm lý là công việc không phải bất cứ ai cũng có thể làm được, ngoài sự yêu thích công việc thì trước hết cần có sự rèn luyện về chuyên môn để có hệ thống những tri thức và kỹ năng tư vấn nhất định, bên cạnh đó là trình độ hiểu biết và cách xử lý linh hoạt của tư vấn viên. Tư vấn tâm lý cũng không tồn tại trạng thái trung tính, có nghĩa là kết quả tư vấn chỉ có thể là có ích hay không có ích. Vì vậy nếu không khổ công học tập và rèn luyện nghiêm túc sẽ khó có thể thành công với công việc này.

- Thứ ba: Xung đột quan niệm

Trong vấn đề giúp HS thích ứng với điều kiện, hoàn cảnh GV và phụ huynh đều cố gắng tạo cho HS hoàn cảnh tốt nhất, cố gắng cải tạo những yếu tố bất lợi. Nhưng chúng ta đều biết, cải tạo hoàn cảnh không phải là phương pháp chủ yếu của tư vấn, nó càng không phải là phương pháp giải quyết vấn đề tốt nhất, cái cần cải biến chính là bản thân và nhận thức của HS. Bởi vì việc cải tạo hoàn cảnh luôn luôn có tính hữu hạn và tạm thời, do vậy giúp HS học cách hiểu rõ bản thân và hoàn cảnh, học cách điều khiển được tư duy và hành động của bản thân mới là phương pháp căn bản để giải quyết vấn đề.

4. Nguyên nhân nảy sinh xung đột vai trò của giáo viên tư vấn tâm lý học đường

4.1 Nguyên nhân xung đột nội tại của mỗi vai trò

Đối với sự nảy sinh các loại xung đột vai trò của GV tư vấn trong tư vấn tâm lý học đường thường do các nguyên nhân sau đây: 1) Trình độ chuyên môn của giáo viên tư vấn chưa cao, không sử dụng linh hoạt các kỹ năng, kỹ xảo và thủ thuật tư vấn. Ví dụ như không có năng lực lắng nghe tốt, hay bao biện, làm quá chức phận, đi quá vấn đề mà HS cần tư vấn thậm chí là lựa chọn cách giải quyết thay cho HS…Ở những GV tư vấn này về cơ bản không có tố chất chuyên môn, do vậy không thể tiến hành tư vấn tâm lý một cách chuyên nghiệp. 2) Nhận thức về chuyên môn và sự phát triển cá nhân cũng là nguyên nhân quan trọng trong xung đột nội tại vai trò của GV tư vấn. Tư vấn tâm lý là quá trình tương tác song phương giữa GV tư vấn và HS, quá trình tư vấn không chỉ nảy sinh sự ảnh hưởng đối với HS mà đồng thời nó cũng nảy sinh sự ảnh hưởng đến cuộc sống cá nhân của GV tư vấn, vì vậy công việc này vừa có thể mang đến sự thỏa mãn và cũng có thể mang lại sự chai sạn về tình cảm. Nếu GV tư vấn không nhận thức được giá trị xã hội của công việc sẽ không có cách gì xử lý xung đột, mâu thuẫn, khó khăn tâm lý mà HS đang gặp phải. Trong quá trình công tác chuyên môn GV tư vấn có thể dần dần trở nên lạnh nhạt, uể oải, thậm chí là chai lì tình cảm, nghiêm trọng hơn có thể ảnh hưởng đến sự phát triển đời sống tinh thần của chính họ.

4.2. Nguyên nhân xung đột giữa các vai trò

Tư vấn tâm lý là một dạng nghề nghiệp đặc biệt, vai trò cá nhân và vai trò nghề nghiệp của GV tư vấn có mối quan hệ tương hỗ, dung hợp. Những sự kiện đã trải qua trong cuộc sống của GV tư vấn không thể tránh được sự ảnh hưởng đến công tác tư vấn [8]. Hơn nữa trong tư vấn tâm lý học đường , GV tư vấn phải phân diễn nhiều vai trò nghề nghiệp quan trọng, vai trò nghề nghiệp khác nhau sẽ có quy định và yêu cầu khác nhau. Điều này làm cho GV tư vấn không thể không đối mặt với các xung đột của các vai trò nghề nghiệp. Ví dụ với vai trò là nhà tư vấn, GV tư vấn cần phải bảo mật thông tin cho HS, tuy nhiên không ít trường lại yêu cầu GV tư vấn phải báo cáo đầy đủ thông tin, nội dung tư vấn hàng tuần lên ban giám hiệu. Thực hiện yêu cầu, vô tình họ đã "tiếp tay" cho việc tiết lộ thông tin của HS [9], hậu quả là làm HS e ngại, lo sợ, mất niềm tin vào GV tư vấn.

5. Giải quyết xung đột vai trò của giáo viên tư vấn tâm lý học đường

5.1. Phân ly vai trò của giáo viên tư vấn

Để đảm bảo hiệu quả của tư vấn tâm lý học đường trong điều kiện một GV kiêm nhiều vai trò khác nhau thì việc tách, phân ly các vai trò của GV được xem như một giải pháp tình thế được lựa chọn nhiều nhất. Phân ly vai trò của GV tư vấn tức là làm tách rời các chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn, vai trò và phương pháp giáo dục giữa GV và GV tư vấn tâm lý. Công việc này do chính bản thân mỗi GV nỗ lực tự tiến hành, cụ thể bao gồm các công việc sau:

1) Dùng thái độ phi phê phán

Địa vị, vai trò của GV thể hiện nhu cầu giá trị của xã hội. Là người phát ngôn của những quy phạm hành vi đạo đức xã hội. Do đó, trách nhiệm và vai trò của họ không thể tránh khỏi tính chất là người dẫn dắt các xu hướng giá trị đạo đức. HS đối mặt với các khó khăn tâm lý chủ yếu là biểu hiện ở sự xung đột về đạo đức. Mặc dù không ngừng nhấn mạnh việc cần phải có thái độ phi phê phán trong rèn luyện chuyên môn về tư vấn tâm lý và trị liệu, nghĩa là không phán xét về mặt đạo đức, nhưng những nguyên tắc đặc thù về trách nhiệm của người giáo viên có thể làm cho GV tư vấn tâm lý học đường tiếp nhận vô điều kiện, khi đó họ lại trở thành một quan tòa đạo đức hơn là một nhà tư vấn tâm lý. Tư vấn tâm lý và trị liệu không phải là việc chỉ ra chỗ phi đạo đức mà là từ góc độ tâm lý giúp HS tìm ra nguyên nhân của vấn đề, một khi quyền hạn của GV tư vấn tâm lý chuyển từ lắng nghe, chia sẻ sang giáo huấn, áp đặt thì thời cơ và hiệu quả của tư vấn tâm lý sẽ không còn.

2) Hiểu và tôn trọng học sinh

Trong quá trình tư vấn tâm lý, GV tư vấn ngoài việc cần phải nắm được nhận thức, tư tưởng của HS thì quan trọng hơn là phải đồng cảm, cảm nhận được những khó khăn, mâu thuẫn của HS, nắm chắc những điều kiện trọng yếu của vấn đề liên quan. Trong quá trình dạy học, GV thường giải quyết vấn đề chủ yếu là mâu thuẫn giữa biết và không biết, nội dung giáo dục cũng chủ yếu hướng đến tri thức khái niệm và mức độ nhận thức, phương pháp giáo dục cũng chủ yếu là thuyết giáo và truyền bá tri thức. Do đó, GV tư vấn tâm lý học đường trong quá trình tư vấn tâm lý HS cần phải chú ý, không được đem vấn đề hành vi của HS quy kết một cách đơn giản vào sự thiếu hụt tri thức hay sai lầm về quan niệm, không được đơn giản hóa vấn đề tâm lý thành vấn đề nhận thức và tư tưởng nhằm tránh sự thuyết giáo, không lấy việc chỉ bảo dạy dỗ thay cho lắng nghe chia sẻ, không lấy phương thức GV thuyết phục HS để trực tiếp giải quyết vấn đề tư tưởng của học sinh mà lại xem nhẹ việc thấu hiểu và tôn trọng nội tâm HS. "Có khi trong quá trình trị liệu, GV tư vấn biểu đạt sự tôn trọng đối với người cần tư vấn so với việc giúp đỡ họ giải quyết vấn đề lại tỏ ra càng quan trọng hơn" [10].

3) Tìm kiếm, phát triển đồng minh trong tư vấn

Vai trò và trách nhiệm xã hội của người thầy đã trao cho GV những quyền hạn đặc biệt, là người thực thi tổ chức hoạt động giáo dục, có trách nhiệm giúp HS phát triển cả về thể chất và tâm lý. Loại vai trò và quyền hạn này tạo thành một ưu thế tâm lý có thể củng cố thêm xu hướng thể hiện quyền uy và tính áp đặt của GV tư vấn trong tư vấn tâm lý học đường. Kiểu tâm lý quyền uy này sẽ làm cho GV tư vấn và HS không tìm được tiếng nói chung, nói cách khác là không thể trở thành "đồng minh" trong trị liệu, dễ gây ra "cảm giác thất bại" ở GV tư vấn. Nếu GV tư vấn có thể kiểm soát, phân định tốt tâm thái của bản thân, tạo ra một "đồng minh" trị liệu tốt, nghĩa là xây dựng được mối quan hệ tư vấn tốt sẽ có ảnh hưởng sâu sắc đến hiệu quả của quá trình tư vấn.

5.2. Cần có sự quan tâm, ủng hộ của Nhà nước, ngành giáo dục đối với công tác tư vấn tâm lý học đường

Trước nhu cầu bức thiết về công tác tư vấn tâm lý học đường và sự thiếu hụt đội ngũ GV tư vấn hiện nay mà không được đáp ứng [11],[12],[13], rất cần Nhà nước và cơ quan quản lý giáo dục quan tâm ở nhiều phương diện như: 1) Mở các chuyên ngành đào tạo chuyên nghiệp giáo viên tư vấn tâm lý học đường hoặc đưa các nội dung đào tạo giáo viên tư vấn tích hợp vào chương trình đào tạo giáo viên các cấp; 2) Bổ sung giáo viên chuyên trách và xây dựng phòng tư vấn tâm lý học đường trong tất cả các loại hình nhà trường từ mầm non đến đại học; 3) Cần trọng thị đối với việc điều tra và nghiên cứu hiện trạng với quy mô sâu rộng về tư vấn tâm lý học đường hiện nay, đốc thúc xây dựng và hoàn thiện hệ thống tư vấn tâm lý học đường. Bên cạnh đó, mỗi nhà trường cũng cần phải quan tâm, đầu tư và dần chuyên nghiệp hóa đối với công tác tư vấn tâm lý học sinh, đẩy mạnh công tác giáo dục sức khỏe tâm lý, ưu tiên tuyển dụng và sử dụng GV có chuyên môn nhằm giảm thiểu các vai trò cũng như sự xung đột vai trò của GV tư vấn trong công tác tư vấn tâm lý học đường.

(Xem tiếp trang 67)

ĐÁNH GIÁ VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TỈNH PHÚ THỌ DƯỚI GÓC ĐỘ NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Bạch Tiến Đoàn
Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh Phú Thọ

TÓM TẮT

Trong những năm qua, Phú Thọ đã nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh đối với việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment: FDI) với nhiều giải pháp mang tính đồng bộ, góp phần thực hiện mục tiêu thoát khỏi tỉnh nghèo, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, khả năng thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hạn chế, số lượng dự án chưa nhiều, quy mô nhỏ, trình độ công nghệ, trình độ quản lý còn ở mức trung bình thấp so với cả nước... Việc nghiên cứu sự đánh giá của nhà đầu tư nước ngoài về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ là căn cứ để đề ra các biện pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư, nâng cao hiệu quả của hoạt động FDI trên địa bàn tỉnh. Bài viết này sử dụng thang đo Likert để phân tích,đánh giá sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài, với kết quả thu được là những tín hiệu tích cực về môi trường đầu tư của tỉnh Phú Thọ thời gian qua.

1. Mở đầu

Phú Thọ là tỉnh thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ được tái lập năm 1997, là đầu mối giao thông quan trọng giữa các tỉnh trong vùng với cả nước và quốc tế, có nhiều tiềm năng nhưng việc khai thác chưa hiệu quả để tạo thành nguồn lực mạnh mẽ cho sự phát triển.

Ngay từ những năm đầu tái lập, tỉnh Phú Thọ đã sớm xây dựng định hướng chiến lược phát triển và khẳng định thu hút vốn đầu tư, nhất là vốn đầu tư nước ngoài là một trong những giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, khả năng thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Phú Thọ những năm vừa qua còn rất hạn chế, số lượng dự án chưa nhiều, quy mô nhỏ, trình độ công nghệ, trình độ quản lý còn ở mức trung bình thấp so với cả nước do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân môi trường đầu tư chưa được thông thoáng [4]. Làm thế nào để Phú Thọ có thể thu hút được các dự án FDI có quy mô lớn hơn, công nghệ hiện đại hơn, làm thế nào để các nhà đầu tư, các doanh nghiệp yên tâm, tin tưởng khi đầu tư vào địa bàn tỉnh Phú Thọ, để Phú Thọ trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư? Đã có nhiều tác giả, nhiều công trình khoa học nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài và các giải pháp tăng cường quản lý, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Phú Thọ như: hoàn thiện môi trường đầu tư và ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư trong thẩm quyền của tỉnh; nâng cấp cơ sở hạ tầng , tạo điều kiện tốt cho các dự án FDI[3]. củng cố, phát triển cơ sở hạ tầng và tăng cường công tác giải phóng mặt bằng; hoàn chỉnh, bổ sung và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch tổng thể thu hút FDI[5] v.v.

Tuy nhiên, đến nay chưa có đề tài nào đề cập sâu đến việc đánh giá của các nhà đầu tư về môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư ở tỉnh Phú Thọ và đề ra các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề một cách hệ thống và toàn diện.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để có được những đánh giá khách quan về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ, tác giả đã tiến hành điều tra, khảo sát ý kiến của các nhà đầu tư nước ngoài thông qua một số tiêu chí như quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư, sự tiếp cận thông tin về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ v.v.. Từ đó rút ra nhận xét, đánh giá về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ dưới góc độ nhà đầu tư nước ngoài.

Xuất phát từ câu hỏi nghiên cứu: Các yếu tố nào ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài? Tác giả đã tiến hành sử dụng phương pháp điều tra xã hội học, xây dựng mẫu phiếu điều tra song ngữ Việt

- Anh để khảo sát ý kiến các nhà đầu tư nước ngoài về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ ở 70 doanh nghiệp hiện đang có hoạt động sản xuất kinh doanh, chiếm 81,4% trong tổng số 86 doanh nghiệp FDI của tỉnh Phú Thọ tính đến 31/12/2011 [2] (bao gồm 47 doanh nghiệp trong khu công nghiệp Thụy Vân, 06 doanh nghiệp trong cụm công nghiệp Đồng Lạng và 17 doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Việt Trì, huyện Tam Nông và huyện Phù Ninh). Trong phiếu điều tra, tác giả sử dụng thang đo Likert để đo độ quan trọng hay mức độ hài lòng của người trả lời về vấn đề đặt ra. Thang đo Likert là thang đo nhiều chỉ báo được sử dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu khoa học xã hội. Nó được áp dụng cho một hay nhiều chỉ báo có tính đa hướng bao gồm nhiều tập hợp mục hỏi, mỗi tập hợp mục hỏi sẽ phản ánh một yếu tố khái niệm. Thang đo này thường được sử dụng với 5 mức độ khác nhau:

1	Rất không đồng ý
2	Không đồng ý
3	Bình thường
4	Đồng ý
5	Rất đồng ý

2.1. Các bước xây dựng thang đo Likert:

Nhận diện và đặt tên biến số muốn đo mức độ đánh giá. Lập ra một danh sách các câu hỏi có tính biểu thị theo mục tiêu nghiên cứu. Xác định số lượng mẫu và đối tượng thu thập thông tin. Kiểm tra toàn bộ các mục hỏi và thông tin đã khai thác từ những người được phỏng vấn. Phân tích từng mục hỏi để tìm ra một tập hợp các mức độ cấu thành một thang đo về biến số mà chúng ta muốn đo lường và sử dụng thang đo đã xây dựng được trong nghiên cứu.

2.2. Phương pháp tổng hợp và xử lý số liệu:

Tài liệu điều tra theo nhiều tiêu thức với nhiều biểu hiện theo thang đo Likert sẽ rất khó tổng hợp và phân tích nếu không ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố. Phân tích nhân tố là tên chung của nhóm các thủ tục được sử dụng chủ yếu để thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu. Ứng dụng của phương pháp trong nghiên cứu là do các biến số phân tích có liên hệ với nhau và ta phải giảm bớt số biến xuống một số lượng hợp lý mà ta có thể ước lượng mô hình được. Tiến hành tổng hợp và xử lý dữ liệu bằng phần mềm thống kê SPSS 16.0.

2.3. Mô hình phân tích nhân tố:

Các nhân tố chung có thể được diễn tả như những kết hợp tuyến tính của các biến số quan sát. Mô hình có dạng:

$F_i = W_{i1}X_1 + W_i2X2 + \ldots + W_{ik}X_{k-1} + W_{ik}X_k$

Trong đó: F_i: ước lượng trị số của nhân tố chung thứ i hay nhóm i (i=1,2,3,…, n-1,n).

W_{ij}: là quyền số hay trọng số của biến quan sát X_j (j=1.2.3….,k-1,k).

k: số biến quan sát.

2.4. Điều kiện áp dụng mô hình phân tích nhân tố:

- Các biến số có quan hệ tương quan.

- Hàm số phải đồng thời thỏa mãn hai điều kiện là:

+ Kiểm định Bartlett's được dùng để kiểm định xem có sự tương quan hay không giữa các biến.

+ Chỉ số Kaiser-Mayer-Olkin (KMO) dùng để kiểm định xem mẫu có đủ lớn để có thể áp dụng phương pháp Phân tích Nhân tố được hay không. Để có thể áp dụng được công cụ phân tích nhân tố thì các giá trị tương quan phải lớn hơn 0,5.

- Trong đó, a*ij là hệ số tương quan riêng giữa các biến, r_{ij} là hệ số tương quan giữa các nhân tố.

Ngoài ra, sử dụng các chỉ số của thống kê mô tả như: đại lượng Mean (trung bình cộng); Std. Error of Mean (sai số chuẩn khi dùng giá trị trung bình mẫu để ước lượng giá trị trung bình của tổng thể); Std. Deviation (độ lệch chuẩn) để đánh giá được tần số của từng biểu hiện về sự hài lòng của nhà đầu tư về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ thông qua giá trị cột Frequency (tần suất); cột Percent là tần suất tính theo tỷ lệ % bằng cách lấy tần số của mỗi biểu hiện chia cho tổng số quan sát; cột Valid Percent là % hợp lệ, tính trên số quan sát có thông tin trả lời; cột Cumulative Percent là % tích lũy do cộng dồn các % từ trên xuống, nó cho ta biết có bao nhiêu % đối tượng đang khảo sát đang ở mức độ nào đó trở lên.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Quyết định lựa chọn địa điểm của nhà đầu tư

Khảo sát các nhà đầu tư về quyết định khi lựa chọn địa điểm đầu tư qua các tiêu chí như: đầu tư thông qua gợi ý của Chính phủ Việt Nam; gợi ý của các đối tác, bạn hàng; do chính sách về FDI của địa phương hấp dẫn; do tiềm năng thị trường; hay do chi phí lao động thấp v.v..., thông qua 5 mức độ quan tâm: không quan tâm, quan tâm rất

Bảng 1: Quyết định lựa chọn địa điểm của nhà đầu tư dựa vào các yếu tố

STT	Quyết định lựa chọn địa điểm của nhà đầu tư dựa vào	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Cỡ mẫu
1	Gợi ý của chính phủ Việt Nam hoặc Phú Thọ.	3,28	,970	120
2	Gợi ý của các đối tác, bạn hàng.	3,24	1,029	120
3	Chính sách FDI của địa phương	3,48	,917	120
4	Hệ thống tài chính.	3,17	,892	120
5	Mức độ thực thi luật pháp.	3,42	1,164	120
6	Tiềm năng thị trường.	3,66	1,247	120
7	Mức độ cạnh tranh.	3,19	,823	120
9	Thái độ và trình độ lao động tốt.	3,52	,961	120
9	Chi phí lao động thấp.	3,99	,974	120
10	Giao thông thuận tiện.	3,53	1,084	120
11	Mức độ tham nhũng.	3,38	,972	120
12	Công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ.	3,35	1,042	120
13	Thuê và giải phóng mặt bằng.	3,70	,913	120
14	Mối quan tâm tới môi trường.	3,73	1,043	120

Bảng 2. Tiếp cận thông tin về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ của nhà đầu tư

STT	Các nguồn thông tin	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Cỡ mẫu
1	Các trang chủ của VN/Phú Thọ.	3,14	1,007	120
2	Các hoạt động xúc tiến của Phú Thọ.	3,17	1,095	120
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	3,33	1,133	120
4	VCCI (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam).	3,29	1,007	120
5	Đại sứ quán Việt Nam tại nước quý vị.	3,22	,936	120
6	Đại diện thương vụ Việt Nam tại nước quý vị.	3,33	,973	120
7	Đại sứ quán của nước quý vị tại Việt Nam.	3,18	,993	120
8	Kinh nghiệm của bản thân.	3,58	1,199	120
9	Đối tác, khách hàng và các công ty tư vấn.	3,50	,961	120
10	Sở Kế hoạch & ĐT Phú Thọ.	3,36	,986	120

ít, trung bình, nhiều và rất nhiều. Thu thập phiếu điều tra và tổng hợp bằng phần mềm SPSS 16.0 có kết quả như bảng 1.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, quyết định của nhà đầu tư phụ thuộc chủ yếu vào các yếu tố: Gợi ý của chính phủ Việt Nam hoặc Phú Thọ, Gợi ý của các đối tác, bạn hàng, Chính sách FDI của địa phương, Hệ thống tài chính và Mức độ thực thi luật pháp ở Việt Nam, 5 nhân tố đầu tiên giải thích được 69% biến thiên của dữ liệu.

3.2. Việc tiếp cận thông tin về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ của nhà đầu tư

Khảo sát ý kiến các nhà đầu tư về việc tiếp cận các thông tin về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ qua một số nguồn như các trang chủ của VN/Phú Thọ, các hoạt động xúc tiến của Phú Thọ ...vv và có bảng thống kê mô tả bảng 2.

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc nắm bắt thông tin về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ của các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu thông qua 5 yếu tố: Các trang chủ của VN/Phú Thọ; Các hoạt động xúc tiến của Phú Thọ; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; VCCI và Đại sứ quán Việt Nam tại nước ngoài. Các nhân tố này giải thích được 71% sự biến thiên của dữ liệu trong mô hình. Trong đó thì nhân tố "các hoạt động xúc tiến của Phú Thọ" được nhà đầu tư khá quan tâm, điều đó đặt ra suy nghĩ cho các nhà quản lý tỉnh Phú Thọ trong việc xây dựng và thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư một cách thiết thực và hiệu quả.

3.3. Lý do nhà đầu tư quyết định đầu tư vào Phú Thọ

Khảo sát ý kiến của nhà đầu tư về lý do đầu tư vào tỉnh Phú Thọ thông qua các tiêu chí như do

Bảng 3. Lý do nhà đầu tư quyết định đầu tư vào Phú Thọ dựa vào các yếu tố

STT	Lý do nhà đầu tư quyết định đầu tư vào Phú Thọ	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Cỡ mẫu
1	Do sở trường của nhà đầu tư.	3,24	1,237	120
2	Do gợi ý của chính phủ Việt Nam.	3,25	1,125	120
3	Do gợi ý của đối tác.	3,14	,973	120
4	Do chính sách ưu đãi của địa phương.	3,22	1,119	120
5	Do tiềm năng thị trường Phú Thọ lớn.	3,43	1,136	120
6	Do trình độ lao động phù hợp.	3,08	1,116	120
7	Tiết kiệm chi phí nhân công.	3,47	,995	120
8	Tiết kiệm các chi phí đầu tư và môi trường.	3,52	,907	120
9	Do tận dụng được lợi thế của Phú Thọ.	3,38	1,145	120

sở trường của nhà đầu tư, do gợi ý của đối tác, do chính sách ưu đãi của địa phương, do tiềm năng thị trường Phú Thọ lớn ....vv, có bảng thống kê mô tả như bảng 3.

Sử dụng phương pháp dựa vào Eigenvalues thấy rằng: lý do nhà đầu tư quyết định đầu tư vào tỉnh Phú Thọ chủ yếu dựa vào 4 yếu tố: Do sở trường của nhà đầu tư; Do gợi ý của chính phủ Việt Nam; Do gợi ý của đối tác và Do chính sách ưu đãi của địa phương. Các nhân tố này giải thích được 68,4% sự biến thiên của dữ liệu trong mô hình. Trong đó thì nhân tố "Do chính sách ưu đãi của địa phương" được nhà đầu tư khá quan tâm, điều đó đặt ra suy nghĩ cho các nhà quản lý tỉnh Phú Thọ trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách ưu đãi trong thu hút đầu tư.

3.4. Đánh giá của nhà đầu tư về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ

Khảo sát ý kiến đánh giá của nhà đầu tư về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ thông qua các tiêu chí như: chính trị ổn định, chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, tiềm năng của thị trường Phú Thọ, trình độ lao động v.v.. Thu thập và tổng hợp dữ liệu, chúng tôi có bảng thống kê mô tả như bảng 4.

Thông qua phương pháp dựa vào Eigenvalues cho thấy: Đánh giá của nhà đầu tư về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ chủ yếu dựa vào 8 yếu tố: Chính trị ổn định; Chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn; Tiềm năng thị trường Phú Thọ cao; Mức độ cạnh tranh thấp; Trình độ lao động cao; Nhân lực rẻ; Nhân viên làm việc với kỷ luật cao và Thủ tục hành chính nhanh gọn, rõ ràng. Các nhân tố này giải thích được 76,1% sự biến thiên của dữ liệu trong mô hình. Điều đó cho thấy những tín hiệu tích cực từ phía nhà đầu tư khi đánh giá về môi trường đầu tư của tỉnh Phú

Bảng 4. Đánh giá của nhà đầu tư về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ

STT	Đánh giá của nhà đầu tư về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Cỡ mẫu
1	Chính trị ổn định.	3,38	,936	120
2	Chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn.	3,12	,903	120
3	Tiềm năng thị trường Phú Thọ cao.	3,29	1,056	120
4	Mức độ cạnh tranh thấp.	3,45	,924	120
5	Trình độ lao động cao.	3,53	,943	120
6	Nhân lực rẻ.	3,20	1,026	120
7	Nhân viên làm việc với kỷ luật cao.	3,32	,936	120
8	Thủ tục hành chính nhanh gọn, rõ ràng.	3,34	,948	120
9	Thái độ làm việc của công chức tốt	3,36	,887	120
10	Mức độ thực thi luật pháp cao.	3,17	1,218	120
11	Mức độ tham nhũng thấp.	3,71	,920	120
12	Hệ thống luật nhất quán, ổn định.	3,16	1,012	120
13	Các cơ quan công quyền phối hợp nhịp nhàng.	3,32	,860	120
14	Mức độ tự do của các doanh nghiệp cao.	3,38	,918	120
15	Hệ thống giao thông tốt.	3,38	,881	120
16	Hệ thống ngân hàng, tài chính đầy đủ, hiệu quả.	3,42	,958	120
17	Các ngành công nghiệp và dịch vụ phụ trợ đầy đủ.	3,17	1,015	120
18	Đất đai, nhà xưởng rẻ, dễ thuê.	3,41	,957	120
19	Chính quyền địa phương tích cực hỗ trợ.	3,42	,932	120
20	Mức độ quan tâm tới môi trường cao.	3,08	,900	120

Bảng 5. Đánh giá mức độ giúp đỡ các nhà đầu tư của các cơ quan công quyền tỉnh Phú Thọ

STT	Mức độ giúp đỡ các nhà đầu tư của các cơ quan công quyền tỉnh Phú Thọ.	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Cỡ mẫu
1	UBND tỉnh.	3,44	1,165	120
2	Các sở liên quan đến xây dựng, quy hoạch.	3,42	1,164	120
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư.	3,16	,917	120
4	Sở Tài chính và các cơ quan liên quan.	3,18	1,058	120
5	Công an và các cơ quan an ninh khác.	3,62	1,085	120

Bảng 6. Sự hài lòng của nhà đầu tư về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ

	Mức độ hài lòng	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rất không.	1	,8	,8	,8
	Không.	35	29,2	29,2	30,0
	Bình thường.	36	30,0	30,0	60,0
	Hài lòng.	17	14,2	14,2	74,2
	Rất hài lòng	31	25,8	25,8	100,0
	Total	120	100,0	100,0	

Thọ thông qua một số tiêu chí như tiềm năng thị trường, chính sách thu hút đầu tư, thủ tục hành chính v.v...

3.5. Đánh giá mức độ giúp đỡ các nhà đầu tư của các cơ quan công quyền tỉnh Phú Thọ

Khảo sát ý kiến của nhà đầu tư về sự giúp đỡ của các cơ quan công quyền tỉnh Phú Thọ trong quá trình xây dựng và thực hiện dự án đầu tư vào tỉnh Phú Thọ, có bảng thống kê mô tả như bảng 5.

Sử dụng phương pháp dựa vào Eigenvalues: Sự giúp đỡ các nhà đầu tư của các cơ quan công quyền tỉnh Phú Thọ chủ yếu là 2 cơ quan: UBND tỉnh và Các sở liên quan đến xây dựng, quy hoạch. Các nhân tố này giải thích được 55,8% sự biến thiên của dữ liệu trong mô hình. Điều đó cho thấy mặc dù có sự quyết tâm vào cuộc của UBND tỉnh Phú Thọ trong việc chỉ đạo các cơ quan liên quan tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào tỉnh Phú Thọ song hiệu quả chưa đạt được như mong muốn.

3.6. Sự hài lòng của nhà đầu tư về môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ

Từ tổng hợp phiếu điều tra các nhà đầu tư, chúng tôi có kết quả thống kê như bảng 6.

Qua các chỉ số này, có thể đánh giá được có khoảng 30% các nhà đầu tư không hài lòng; khoảng 30% cho là bình thường, khoảng 40% các nhà đầu tư hài lòng và rất hài lòng về môi trường đầu tư của tỉnh Phú Thọ.

4. Kết luận

Thông qua việc khảo sát, tổng hợp và phân tích đã rút ra một số nhận xét về ưu điểm chủ yếu của môi trường đầu tư tỉnh Phú Thọ dưới góc độ nhà đầu tư nước ngoài như: chính trị ổn định, tiềm năng thị trường cao, chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, thủ tục hành chính nhanh gọn rõ ràng v.v... và một số tồn tại hạn chế cần khắc phục. Những đánh giá, nhận xét nêu trên mang tính gợi mở cho các cơ quan hữu quan, cho các nhà quản lý trong việc đề ra các giải pháp chủ yếu trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các giải pháp chủ yếu như tăng cường quản lý Nhà nước, hoàn thiện môi trường đầu tư, đổi mới và cải tiến phương pháp tiếp thị đầu tư, xây dựng danh mục kêu gọi đầu tư... tất cả đều nhằm chung mục đích thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động FDI. Muốn nâng cao hiệu quả hoạt động FDI, cần phải phối, kết hợp nhịp nhàng và thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó ưu tiên trước hết là quan tâm hỗ trợ những nhà đầu tư đã đầu tư vào sản xuất kinh doanh, giúp họ giải quyết vướng mắc, nhanh chóng ổn định sản xuất và phát triển sản xuất, làm sao để các nhà đầu tư đã đến làm ăn tại tỉnh Phú Thọ đều làm ăn có hiệu quả, thu được tỷ suất lợi nhuận cao với những dịch vụ tốt nhất, đáp ứng mọi điều kiện và ưu đãi nhất đối với các nhà đầu tư. Thông qua họ, hình thành một kênh tiếp thị uy tín và hiệu quả, nhiều nhà đầu tư mới sẽ đến với tỉnh Phú Thọ chính là nhờ từ kênh tiếp thị này.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 1, tập 2.*

(Xem tiếp trang 64)

KHAI THÁC NGÔN NGỮ ĐỒ HOẠ NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY HỌC TRANH CỔ ĐỘNG CHO SINH VIÊN MỸ THUẬT- HỘI HOẠ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Cù Xuân Tuyên
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Tranh cổ động là vũ khí sắc bén, kịp thời trên mặt trận chính trị, tư tưởng của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa. Đào tạo một hoạ sĩ, một cán bộ mỹ thuật phải hiểu và biết vẽ tranh cổ động. Đây là một thể loại trong chương trình đào tạo của chuyên ngành mỹ thuật. Để nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao thị hiếu thẩm mỹ , tình cảm thẩm mỹ, động viên sự say mê sáng tác mỹ thuật cần nghiên cứu khai thác ngôn ngữ đồ hoạ ứng dụng vào vẽ tranh cổ động cho sinh viên mỹ thuật-hội hoạ Trường Đại học Hùng Vương có hiệu quả. Kết quả ứng dụng, sinh viên đã thể hiện một số tranh cổ động về chủ đề ca ngợi Đảng quang vinh, Bác Hồ vĩ đại; về sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo; về xây dựng và bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp; về an toàn giao thông; về phòng chống tệ nạn xã hội.

1. Mở đầu

Tranh cổ động là một loại hình nghệ thuật gần gũi với nhân dân, là vũ khí sắc bén, kịp thời trên mặt trận tư tưởng chính trị của Đảng, góp phần lập nên chiến công huy hoàng trong sự nghiệp đấu tranh chống ngoại xâm, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa. Đào tạo cán bộ văn hoá nghệ thuật, trực tiếp làm công tác mỹ thuật phải hiểu và biết vẽ tranh cổ động. Tại bộ môn mỹ thuật của Trường Đại học Hùng Vương, với việc môn học trang trí, nhất là dạy học thể loại tranh cổ động, còn thiếu giáo trình, tài liệu chuyên sâu và giảng viên cũng còn ít kinh nghiệm thực tế trong giảng dạy và sáng tác tranh cổ động, sinh viên gặp nhiều khó khăn trong học tập và nghiên cứu thể loại tranh này.

Để nâng cao chất lượng chuyên môn, đề tài khai thác ứng dụng ngôn ngữ đồ họa sẽ giúp cho sinh viên học tập, nghiên cứu và biết sáng tác tranh cổ động có chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo chuyên ngành mỹ thuật - hội hoạ của Nhà trường. Từ đó làm cho giảng viên, sinh viên có nhận thức đúng đắn hơn về nội dung, hình thức nghệ thuật, hiểu sâu hơn về ngôn ngữ trong tranh cổ động, khẳng định vai trò tác dụng tuyên truyền, giáo dục của tranh cổ động. Đồng thời xây dựng cơ sở lí luận về khai thác nội dung và vẻ đẹp trong tranh cổ động để vận dụng trong giảng dạy, học tập góp phần nâng cao thị hiếu thẩm mỹ, tình cảm thẩm mỹ và khả năng sáng tạo nghệ thuật cho sinh viên.

Tập trung nghiên cứu, khai thác ngôn ngữ đồ hoạ giúp sinh viên chủ động trong học tập và nghiên cứu ứng dụng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học tranh cổ động theo học chế tín chỉ của hệ đào tạo cao đẳng mỹ thuật - hội hoạ Trường Đại học Hùng Vương.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát

Nghệ thuật trang trí là nghệ thuật làm đẹp cho con người nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần, góp phần làm tăng giá trị vật chất và đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ.

Yêu cầu chung của trang trí cơ bản là sắp xếp các hình mảng, hoạ tiết, đường nét, màu sắc, tạo nhịp điệu để có được bố cục chặt chẽ, hợp lí, hài hoà. Trang trí ứng dụng là vận dụng những kiến thức về trang trí cơ bản để trang trí, bài trí cho một không gian, một đồ dùng, vật dụng hay một bề mặt nào đó để làm tăng thêm giá trị sử dụng, giá trị thẩm mỹ cho cuộc sống của con người.

Đồ hoạ là nghệ thuật của mảng, nét, chấm. Nghệ thuật đồ hoạ có tính ứng dụng rất cao, thiết thực trong tuyên truyền, cổ động, quảng cáo, làm đẹp cho môi trường sống tạo ra môi trường thẩm mỹ lành mạnh. Cùng với hội hoạ, đồ hoạ là một trong những loại hình nghệ thuật phục vụ cuộc sống con người một cách tích cực nhất, với tiếng nói cô đọng, mạnh mẽ. Đồ hoạ có những điểm mạnh riêng mà các loại hình khác không có được, đó là khả năng nhân bản. Tranh đồ hoạ thường là tranh in

và cả tranh vẽ bằng mảng, nét. Đồ hoạ được chia làm 2 loại: Đồ hoạ độc lập là tranh giá vẽ như tranh cổ động, tranh quảng cáo và đồ hoạ ấn loát là in ấn như sách báo, bao bì, nhãn mác, tem, logo.

2.2. Khái niệm, đặc điểm và yê cầu của tranh cổ động

Tranh cổ động (còn được gọi là tranh áp phích) là một thể loại tranh thuộc nghệ thuật đồ hoạ, mang nhiều chất trang trí. Tranh cổ động nhằm tuyên truyền, kêu gọi, vận động, cổ vũ cho một mục đích chính trị, một hoạt động văn hoá xã hội, một hoạt động kinh tế mang tính xã hội. Tranh cổ động là một loại hình nghệ thuật đã trở lên gần gũi với đời sống nhân dân ta. Nó có giá trị tác động rất lớn đối với xã hội, là một loại hình xung kích trong công tác tuyên truyền chính trị, chủ yếu nhằm vận động nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, những nhiệm vụ trước mắt hay trong từng giai đoạn cũng như nhiệm vụ lâu dài. Tìm hiểu, khai thác vẻ đẹp ngôn ngữ, nâng cao khả năng cảm thụ thẩm mỹ và tập sáng tác tranh cổ động là công việc rất cần thiết đối với sinh viên mỹ thuật - hội hoạ. Tranh cổ động có tính chất tập trung, khái quát, tính chiến đấu, tính thời sự, tính quần chúng, tính chân thực và sinh động. Đặc điểm của tranh cổ động là nội dung chủ đề phải rõ ràng, điển hình, cô đọng; hình tượng và hoạ tiết khái quát, tượng trưng, cách điệu cao, có sức hấp dẫn người xem. Phần chữ phản ánh nội dung tuyên truyền cổ vũ, cũng là một bộ phận trong bố cục của tranh cổ động, nó chiếm vị trí quan trọng sau hình ảnh chính. Màu sắc trong tranh cổ động thường là những màu mạnh, cô đọng, ước lệ, giàu tính biểu cảm và cách điệu.

Thời lượng học phần trang trí cơ bản là 2 tín chỉ tương ứng 30 tiết quy chuẩn trên lớp, sinh viên tự học ngoài giờ là 60 tiết. Ở đây sinh viên luôn luôn phải chủ động, tích cực tự học, tự làm bài sau khi có sự hướng dẫn, định hướng của giảng viên. Thời lượng học phần trang trí ứng dụng là 3 tín chỉ quy chuẩn 45 tiết trên lớp và 90 tiết sinh viên tự học, trong đó có bài tranh cổ động là một thể loại khó đối với sinh viên. Sinh viên cần hiểu rõ khái niệm, lịch sử phát triển của tranh cổ động, đồng thời phải nắm chắc tính chất và đặc điểm của tranh cổ động, phương pháp vẽ một bức tranh cổ động. Từ đó sinh viên biết ứng dụng vẽ tranh cổ động về các chủ đề kinh tế, chính trị, xã hội hoặc văn hoá, giáo dục...

Dạy vẽ tranh cổ động theo học chế tín chỉ, với thời gian phân phối cho một học phần và bài học trên lớp ngắn hơn, yêu cầu học sinh phải làm việc thực sự tích cực, tự giác hơn cả trong và ngoài giờ học. Trước hết cần nghiên cứu để xác định, tìm chọn và khai thác nội dung sao cho có sức tuyên truyền, vận động mạnh mẽ và nhanh nhạy nhất, tác động ngay đến tình cảm và suy nghĩ của người xem. Sinh viên có thể đưa ra nhiều phương án để chọn lựa, trước tiên phải xây dựng bố cục tổng thể hài hoà. Trong bố cục có mảng hình chính lớn nhất thể hiện hình tượng chính của tranh, có thể bao quát gần hết mặt tranh để ngay lập tức thu hút người xem, mảng hình phụ nhỏ hơn, gợi không gian ước lệ. Trên cơ sở đó tìm và xây dựng hình tượng cụ thể, những hình ảnh trong tranh cổ động phải tiêu biểu, điển hình, khái quát thể hiện ý tưởng nhằm chuyển tải nội dung một cách ấn tượng nhất. Việc sử dụng màu sắc cần cô đọng, đơn giản, màu sắc mang tính ước lệ, cách điệu cao, thể hiện rõ đặc điểm và tính chất của tranh cổ động. Giảng viên trong nhóm nghiên cứu cần chú ý hướng dẫn, gợi mở cho sinh viên suy nghĩ tìm màu sắc sao cho phù hợp với nội dung chủ đề, có sức thuyết phục và thu hút người xem. Màu sắc trong tranh cổ động, đó là những màu sắc có cường độ mạnh, tương phản, rực rỡ, được biểu hiện ngay ở tương quan về sắc độ, tương quan về đậm nhạt và tương quan nóng lạnh trong mỗi tranh cổ động cũng được dùng ở cường độ cao nhất. Về chất liệu màu để thể hiện tranh cổ động, chúng tôi luôn khuyến khích sinh viên tìm tòi linh hoạt, sáng tạo sao phù hợp và đạt hiệu quả.

Người vẽ tranh cổ động thực sự phải có quan điểm chính trị đúng đắn, lập trường tư tưởng vững vàng, bám sát thực tiễn cuộc sống. Nhưng cái khó nhất lại là phải làm sao thể hiện được quan điểm, lập trường đúng đắn ấy một cách hiệu quả nhất khi suy nghĩ về những nội dung đề tài sẽ xuất hiện ý tưởng, rồi từ việc ấp ủ và nhen nhóm ý tưởng ấy mà những bức tranh cổ động được ra đời kịp thời. Song song với việc hình thành ý tưởng về nội dung là ý tưởng về hình thức nghệ thuật và thủ pháp thể hiện.

Yêu cầu của tranh cổ động là: Nội dung phải rõ ràng, cô đọng vì nhiệm vụ quan trọng của tranh cổ động là tuyên truyền, vận động một cách nhanh nhạy, nó cần tác động đến tinh thần và suy nghĩ của người xem, bởi vậy hình ảnh nêu lên phải vừa rõ ràng, dễ hiểu vừa phải khêu gợi chiều sâu suy nghĩ, đáp ứng những mặt khác nhau thuộc tâm lí xã hội. Trong rất nhiều hình ảnh liên quan đến đề tài, nhưng chọn hình ảnh nào là điển hình, đưa hình ảnh đó lên tranh với ý nghĩa gì? Cần phải nhận thức rõ ý nghĩa độc đáo, sâu sắc của

hình tượng là phần quan trọng nhất làm nên sự thành công của bức tranh cổ động. Hình tượng, hoạ tiết trong tranh cổ động phải khái quát, tượng trưng, độc đáo và hấp dẫn người xem. Bố cục rõ ràng, mạch lạc, nêu bật được chủ đề và gây ấn tượng mạnh, nhìn từ xa cũng có thể nhận biết được. Sắp xếp mảng hình chính, rất lớn có thể bao quát gần hết mặt tranh, để ngay lập tức thu hút mắt người xem. Để bao hàm được nhiều ý nghĩa của tranh cổ động, người ta còn dùng phương pháp ghép các mảng hình trong một bố cục miễn là hợp lý, logic và có tính thẩm mỹ. Tranh cổ động cho phép dung nạp nhiều lối vẽ, có khi người ta dùng cả tấm hình chụp để làm tranh cổ động, ví dụ tranh cổ động về du lịch quảng bá hình ảnh. Có thể dùng ảnh ghép với những hình vẽ tay trông cũng rất lạ mắt, có thể vẽ trên máy vi tính rồi in và nhiều thủ pháp khác. Như vậy lối vẽ trong tranh cổ động có thể dùng nét, dùng mảng, dùng nét và mảng kết hợp, vờn khối hay vẽ mảng phẳng, nhưng chủ yếu thiên về khơi gợi, ước lệ chứ không diễn tả. Màu sắc trong tranh cổ động thường dùng những màu sắc mạnh, tươi, rực được biểu hiện ở tương quan sắc độ, đậm nhạt. Và tương phản nóng lạnh được dùng ở cường độ cao nhất.

2.3. Áp dụng ngôn ngữ đồ họa trong vẽ tranh cổ động tại Đại học Hùng Vương

Sinh viên Trường Đại học Hùng Vương đã vận dụng khai thác ngôn ngữ đồ hoạ trong thực hành ứng dụng vẽ tranh cổ động có hiệu quả. Đề tài ca ngợi Đảng quang vinh, Bác Hồ vĩ đại là một đề tài về chính trị nghiêm túc, thể hiện niềm tin vào Đảng quang vinh và sự tôn kính lãnh tụ kính yêu của dân tộc đã được sinh viên mỹ thuật - hội hoạ luôn quan tâm và thể hiện trong từng bức tranh. Trên cơ sở ý tưởng và khai thác mọi khía cạnh của đề tài, sinh viên tiến hành làm phác thảo tìm bố cục hình mảng và xây dựng hình tượng chính. Hầu hết sinh viên đã nghiên cứu rất kỹ nội dung chủ đề, dựa vào đặc điểm, tính chất của tranh cổ động trước khi tìm hình, dự định màu, phân phối đậm nhạt để diễn đạt trọn vẹn ý tưởng và cảm xúc thẩm mỹ.

Ở mỗi bức tranh cổ động, sinh viên đã tập trung vào tìm màu trên cơ sở phác thảo hình mảng và đậm nhạt, đã chú ý tới màu sắc đơn giản, cô đọng, ước lệ và cách điệu cao. Trên tranh, sinh viên đã biết dùng màu mạnh mẽ đáp ứng yêu cầu rất cần có trong tranh cổ động. Hình vẽ chi tiết với hình tượng nổi bật, đường nét khúc chiết, đây là một bước quan trọng mà mỗi sinh viên đã đầu tư suy nghĩ và dành thời gian thích hợp để thể hiện.

Trên cơ sở của các bước trên, sinh viên dùng giấy can để can hình trên nền giấy theo kích thước quy định đã bồi sẵn trên bảng. Dựa vào phác thảo màu, màu bột được nghiền thật kỹ, pha trộn hơi già keo một chút so với vẽ các loại tranh khác. Khi lên màu, sinh viên tô màu vào các mảng hình trọng tâm - mảng lớn trước, mảng nhỏ sau, với kỹ thuật đảm bảo diện màu tô phẳng, ke, nuột. Màu được phủ kín vào các mảng hình rồi mới đi nét. Phần chữ trong tranh, sinh viên kẻ ngay ngắn, đúng kiểu, có tranh dùng chữ cách điệu theo lối trang trí, tất cả đều phù hợp với nội dung của đề tài.

Nhìn vào kết quả ứng dụng khai thác ngôn ngữ đồ hoạ để vẽ tranh cổ động, sinh viên mỹ thuật - hội hoạ đã khẳng định đề tài về ca ngợi Đảng quang vinh,

Tranh cổ động của hoạ sĩ Việt Nam

Bác Hồ vĩ đại là một đề tài chính trị hết sức nghiêm túc. Tranh cổ động của sinh viên đã thể hiện niềm tin vào Đảng quang vinh và sự tôn kính lãnh tụ kính yêu của dân tộc.

Đề tài tuyên truyền cổ động cho sự nghiệp Giáo dục - đào tạo của chúng ta cũng là một đề tài rất quen thuộc, có thể nói nó đã gắn bó với mỗi sinh viên, đó cũng là đề tài rộng lớn và sâu sắc. Với nội dung yêu cầu nghiên cứu ứng dụng ngôn ngữ đồ hoạ trong vẽ tranh cổ động mà nhóm nghiên cứu nêu ra, sinh viên đã suy nghĩ rất kỹ để tìm ra ý tưởng đáp ứng đúng yêu cầu nội dung chủ đề của tranh được thể hiện có tính điển hình, khái quát về sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo.

Với sự cảnh báo về môi trường, sự biến đổi khí hậu trên toàn cầu, thì đề tài về xây dựng và bảo vệ môi trường hiện nay là một vấn đề có tính cấp bách mà cả nhân loại đang quan tâm. Trong mỗi đề tài đều có yêu cầu cụ thể, sinh viên đã tập trung suy nghĩ, tìm ra được ý tứ để chuyển tải nội dung cần đề cập. Kết quả trong tranh cổ động của sinh viên mỹ thuật K6, K7, K8 đã thể hiện sự chủ động, tích cực tìm tòi, sáng tạo. Mặt khác thông qua việc tham khảo tài liệu, khai thác tư liệu ghi chép thực tế đã đưa ra được nhiều ý tưởng rất mới lạ, mỗi nhóm và từng sinh viên đã thể hiện được ý tưởng của mình trong từng bức tranh cổ động.

An toàn khi tham gia giao thông, tránh xảy ra tai nạn là một vấn đề bức xúc hiện nay ở nước ta, đây cũng là một nội dung giáo dục cần được tuyên truyền cổ động thông qua ngôn ngữ tạo hình một cách nhanh nhạy, kịp thời. Nội dung ý tưởng và hình thức nghệ thuật trong tranh cổ động của sinh viên mỹ thuật - hội hoạ về chủ đề này được thể hiện đã bật lên tính điển hình, cô đọng, khái quát về một vấn đề mang tính xã hội ở Việt Nam.

Công tác tuyên truyền giáo dục con người nói chung, đặc biệt với thế hệ trẻ về phòng chống các tệ nạn xã hội là một chiến dịch lâu dài và hết sức quyết liệt ở nước ta cũng như trên thế giới. Tuyên truyền cổ động về phòng chống tệ nạn xã hội rất bức xúc hiện nay. Kết quả thực tế sinh viên mỹ thuật đã trao đổi, thảo luận chung và nêu

Tranh cổ động của SV Trường ĐH Hùng Vương

ra ý tưởng riêng của mình, họ đã nêu ra được những khía cạnh đa dạng, phong phú để phản ánh thực trạng tệ nạn xã hội hiện nay thông qua việc xây dựng hình tượng khái quát, điển hình, song cũng hết sức cô đọng trong mỗi bức tranh như một lời cảnh báo và kêu gọi hành động.

Về chất liệu, tranh cổ động của sinh viên mỹ thuật - hội hoạ chủ yếu được vẽ bằng bột màu, phần lớn sinh viên đã làm chủ chất liệu, biết khai thác ưu thế của chất liệu màu, đã tận dụng độ sáng, độ trong trẻo của bột màu để thể hiện ngôn ngữ đồ hoạ trong tranh cổ động đem lại hiệu quả thẩm mỹ có sức lôi cuốn người xem. Về chất liệu cắt dán đề can, giấy màu cũng được sinh viên mỹ thuật quan tâm ứng dụng làm tranh cổ động, điểm thuận lợi của đề can, giấy màu là thể hiện nhanh hơn bột màu, các mảng màu sắc, ke, gọn. Sử dụng chất liệu này chủ yếu là dùng mảng với màu sắc mạnh.

Với khả năng bước đầu nghiên cứu khai thác ngôn ngữ đồ hoạ ứng dụng vào vẽ tranh cổ động, sinh viên mỹ thuật - hội hoạ Trường Đại học Hùng Vương đã tập trung vào tìm bố cục mảng trên cơ sở ý tưởng và hình tượng nghệ thuật. Họ đã chú ý xây dựng hình đơn giản, có tính cách điệu cao. Nét vẽ trong tranh cổ động của sinh viên đã thể hiện sự khoẻ khoắn, khúc chiết làm tăng thêm tính cổ động, đã nhấn mạnh trọng tâm để làm nổi rõ nội dung tuyên truyền cổ động của từng bức tranh. Mỗi sinh viên đều biết cách sử dụng màu sắc đơn giản, ước lệ, cách điệu, dùng sắc độ màu mạnh mẽ phù hợp với yêu cầu về nội dung và rõ đặc điểm, tính chất của tranh cổ động, có sức hấp dẫn thu hút người xem. Tuy nhiên trong tranh của một số sinh viên mỹ thuật khi sử dụng màu sắc còn nệ thực, chưa dám mạnh dạn ước lệ, cách điệu.

3. Kết luận

Với các bài ứng dụng sáng tác tranh cổ động, sinh viên mỹ thuật - hội hoạ đã thể hiện đề tài ca ngợi Đảng quang vinh, Bác Hồ vĩ đại, tuyên truyền về sự nghiệp giáo dục đào tạo, xây dựng và bảo vệ môi trường, đẩy lùi các tệ nạn xã hội, thực hiện an toàn giao thông đem lại sự bình an cho cuộc sống. Đây là những nội dung cần được nghiên cứu, tuyên truyền cổ vũ bằng ngôn ngữ tranh cổ động để khẳng định hiệu quả của công tác đào tạo nói chung và dạy vẽ tranh cổ động nói riêng của bộ môn mỹ thuật trong chương trình đào tạo chuyên ngành mỹ thuật - hội hoạ theo học chế tín chỉ của Trường Đại học Hùng Vương.

Khai thác ngôn ngữ đồ hoạ nhằm nâng cao hiệu quả dạy học tranh cổ động cho sinh viên mỹ thuật - hội hoạ Trường Đại học Hùng Vương đã giúp cho giảng viên, sinh viên có thêm tư liệu tham khảo khi nghiên cứu, giảng dạy, học tập. Đề tài nghiên cứu thiết thực đã giúp cho giảng viên, sinh viên có định hướng đúng đắn hơn trong dạy, học vẽ tranh cổ động. Ngoài ra, đề tài đã giúp cho sinh viên mỹ thuật - hội hoạ phát huy khả năng chủ động, sáng tạo trong học tập, nghiên cứu, tích cực tham gia sáng tác mỹ thuật nói chung và vẽ tranh cổ động nói riêng có hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

[1]. Cục Văn hoá Thông tin cơ sở (2007), *Tuyển tập tranh cổ động,* NXB Văn hoá, Hà Nội.

[2]. Nguyễn Viết Châu (1974), *Chữ có nét chân,* NXB Văn hoá, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Thế Hùng, Nguyễn Thị Nhung (2007), *Giáo trình trang trí tập 3,* NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Quân (1986), *Tiếng nói của hình và sắc,* NXB Văn hoá, Hà Nội.

[5]. Trường Đại học Hùng Vương (2011) *Chương trình CĐ Hội hoạ*, lưu hành nội bộ.

SUMMARY

UTILIZING GRAPHICS LANGUAGE TO IMPROVE THE EFFICIENCY OF TEACHING THE DRAWING OF PROPAGANDA POSTERS TO STUDENTS OF ARTS AT HUNG VUONG UNIVERSITY

Cu Xuan Tuyen
Hung Vuong University

Propaganda posters are powerful and timely weapons on the political front of the Party during the course of national construction and defense. Drawing propaganda posters is included in the training program provided for students of arts. In order to improve the quality of training, develop artistic taste, arouse artistic sentiments, foster the passion for artistic creations, it is necessary to study and apply effectively the graphics language to teaching the drawing of propaganda posters to arts students from Hung Vuong University.

TÍNH ƯỚC LỆ VÀ SỰ PHÁ VỠ TÍNH ƯỚC LỆ TRONG CHÙM THƠ THU CỦA NGUYỄN KHUYẾN

Hán Thị Thu Hiền
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Một trong những đặc trưng của thi pháp văn học Trung đại là tính ước lệ của hình tượng nghệ thuật. Bên cạnh đó, sự sáng tạo trong ước lệ, sự phá vỡ tính ước lệ cũng được nhiều tác giả sử dụng trong tác phẩm của mình. Thông qua việc tìm hiểu cơ sở của tính ước lệ và sự phá vỡ tính ước lệ trong văn học Trung đại, chúng tôi đi sâu phân tích chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến với những hình ảnh: trời thu, nước thu, trăng thu, hoa thu, lá thu, ngư ông, thảo đường… Chúng tôi nhận thấy Tam Nguyên Yên Đổ sử dụng rất nhiều các hình tượng nghệ thuật mang tính ước lệ khi viết về mùa thu nhưng cũng thể hiện sự phá vỡ tính ước lệ khi dùng những hình ảnh quen thuộc ấy để miêu tả một mùa thu đặc trưng của làng quê Việt Nam.

1. Mở đầu

Một trong những đặc điểm nổi bật của hình tượng nghệ thuật trong văn học Trung đại đó là thiên về những hình tượng mang tính ước lệ và sáng tạo trong ước lệ, phá vỡ tính ước lệ. Cả hai phương diện này đều là biểu hiện của tài năng người nghệ sỹ. Tính ước lệ trong văn học Việt Nam Trung đại được bắt nguồn từ quan niệm về không gian, thời gian, con người và cái đẹp của thời kỳ này. Người Trung đại quan niệm thời gian chu kỳ, tuần hoàn. Thời gian là một vòng tròn lặp lại, mùa này sang mùa khác. Quan niệm về thời gian như vậy đã dần dần hình thành ở con người thời Trung đại cách tư duy theo mô hình nhất định, bất biến. Từ đó, trong quan niệm của họ không gian được phân chia theo chiều dọc, chiều ngang, phân chia thứ tự, có trên có dưới như bầu trời – mặt đất – địa ngục…, con người cũng được phân chia theo đẳng cấp quý tộc – bình dân, cao thượng – thấp hèn… Cách tư duy theo mô hình đã giúp con người Trung đại hình thành những hệ thống ước lệ để biểu đạt thế giới như nói về thiên nhiên là phong, hoa, tuyết, nguyệt; nói về mùa thu là có trăng, lá vàng, hoa cúc… nói về con người là ngư, tiều, canh, mục… Mặt khác, con người trong văn học Trung đại là con người luôn gia nhập vào cái chung, cá tính con người được khuôn đúc trong cộng đồng nên những mô hình tư duy này là duy nhất và không thay đổi, không sáng tạo. Bên cạnh đó, con người của thời Trung đại là con người trọng đức hơn trọng tài, luôn trân trọng những gì là của tiền nhân, ít coi trọng cá tính, sáng tạo, vì thế những mô hình tư duy của người đi trước luôn được tiếp thu một cách đầy đủ, khuôn mẫu, bài bản, không biến đổi.

Quan niệm về cái đẹp cũng là một cơ sở mỹ học quan trọng của tính ước lệ trong văn học Trung đại. Người Trung đại quan niệm thời hoàng kim thuộc về quá khứ, cái đẹp là khuôn mẫu của tiền nhân. Với họ thời xưa là một lý tưởng không thể nào đạt tới, là thế kỷ vàng của nhân loại. Từ đó hình thành tâm lý sùng cổ, yêu chuộng nước ngoài: Thơ phải là thơ đời Đường, phú đời Hán, tiểu thuyết phải của thời Minh Thanh… cùng quan niệm "Thuật nhi bất tác" – bắt chước, làm theo người xưa và không sáng tạo. Chính tâm lý sùng cổ này đã dẫn tới việc văn học Trung đại ưa dùng những hình ảnh ước lệ, có sẵn, hay lấy những điển tích, thi liệu của người xưa và coi như thế mới là sang, là đẹp.

Chính lối tư duy theo mô hình, tâm lý sùng cổ, luôn hướng về quá khứ đã tạo thành cơ sở tư tưởng, cơ sở mỹ học của tính ước lệ trong văn học Trung đại. Tuy nhiên, bên cạnh việc sử dụng những hình tượng ước lệ, ở một số tác giả tài năng vẫn có sáng tạo riêng của mình. Điểm độc đáo hơn là sáng tạo trên chính những hình ảnh ước lệ quen thuộc ấy. Chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến là một ví dụ tiêu biểu.

2. Nội dung

2.1. Tính ước lệ trong chùm thơ thu

Chủ đề mùa thu là chủ đề quen thuộc của thơ ca Trung đại, nằm trong chủ đề về bốn mùa: Xuân – Hạ – Thu – Đông, trong đó mùa thu vẫn được viết nhiều hơn cả. Các nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc đều có thơ về đề tài này như Đỗ Phủ, Lý Bạch, Trương Kế… Khi viết về mùa thu, các tác giả thường dùng những hình ảnh ước lệ như thu thiên, thu nguyệt, thu thủy, thu hoa, thu điểu, thu sương, thu diệp cùng những hình ảnh khác như thảo đường, ngư ông, túy ông… Chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến cũng có tất cả những hình ảnh ước lệ quen thuộc ấy.

2.1. Sự phá vỡ tính ước lệ trong chùm thơ thu

Nguyễn Khuyến, bằng tài năng của mình, đã phá vỡ tính ước lệ, ông đã vẽ nên một bức tranh thu đậm đà phong vị của đất nước quê hương, của làng quê Việt Nam, thậm chí trước ông, "chưa bao giờ có một thiên nhiên nào đậm đà phong vị của đất nước quê hương đến thế" [1].

Trước hết là hình ảnh trời thu. Trời thu trong ba bài thơ đều là màu trời xanh ngắt, một đặc trưng của mùa thu vùng đồng bằng Bắc bộ. Trong "Thu điếu" màu xanh của trời hòa với màu xanh của nước, của sóng, của bèo, của tre làm cho màu xanh của bầu trời dường như càng được nổi bật. Một màu xanh rất đỗi Việt Nam: "Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt". Khác với "Thu điếu", màu xanh của bầu trời trong "Thu ẩm" là màu xanh của tâm trạng: "Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt". Rất nhiều tâm sự trong lòng gửi gắm lên bầu trời kia làm cho màu xanh ngắt trở thành màu xanh ảo. Đến "Thu vịnh", trời thu đã thực sự là trời thu của làng quê Việt Nam:

"Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao
Cành trúc lơ phơ gió hắt hiu"

Hình ảnh trời thu mở đầu cho "Thu vịnh". Tính từ xanh ngắt, cao cùng với số từ mấy tầng tạo cảm giác bầu trời như được tôn lên, cao vợi. Giữa không gian ấy là hình ảnh cành trúc uốn cong cảm tưởng được tạc vào nền trời. Hai từ láy lơ phơ và hắt hiu gợi sự mảnh mai của dáng trúc và gợi cảm giác về những cơn gió heo may đầu mùa của những ngày chớm thu. Một cái se lạnh hanh hao và bình yên nơi làng quê Bắc bộ, nhỏ bé, giản dị mà rất đỗi thân thuộc.

Không gian cao là bầu trời, không gian thấp là nước mùa thu. Trong "Thu vịnh", nước được miêu tả:

"Nước biếc trông như tầng khói phủ"

Tầng khói phủ tạo cảm giác mờ ảo của những làn sương, gợi cảm giác lành lạnh và làm cho không khí thu trở nên mờ ảo, vừa hư, vừa thực. Không phải là làn nước mờ ảo của "Thu vịnh", làn nước mùa thu trong "Thu điếu" là làn nước ao chuôm của đồng bằng Bắc Bộ:

"Ao thu lạnh lẽo nước trong veo"

"Thu điếu" mở đầu điểm nhìn bằng ao thu – một hình ảnh rất đỗi thân thuộc của quê hương Nguyễn Khuyến và cũng là của rất nhiều làng quê trên đất nước Việt Nam. Ao nhỏ, nước trong cùng cái lạnh của mùa thu càng gợi cảm giác về độ trong của nước và tô đậm thêm cái lạnh. Nhịp thơ 4/3 cùng âm "eo" kết thúc tạo nên điểm nhấn về hình ảnh nước mùa thu.

Bên cạnh trời thu, nước thu, trăng thu là hình ảnh được nhắc đến nhiều nhất khi nói về mùa thu. Thi nhân xưa ngắm hoa, thưởng nguyệt, đặc biệt là thưởng nguyệt vào mùa thu là thú vui tao nhã. Nguyễn Khuyến cũng viết nhiều về trăng, nhưng trăng trong thơ ông mang nét riêng:

"Song thưa để mặc bóng trăng vào"
(Thu vịnh)

Động từ "mặc" rất thuần việt và dân dã gợi cảm giác về sự thân thiết, gần gũi, gắn bó giao hòa của con người với ánh trăng. Trăng thanh nhẹ và trong sáng lọt qua những tấm song thưa tạo nên không gian đêm thu nơi làng quê vẻ yên bình và dân dã.

Đến "Thu ẩm" cách miêu tả hình ảnh ánh trăng đã thực sự thể hiện sáng tạo độc đáo của Tam Nguyên Yên Đổ:

"Làn ao lóng lánh ánh trăng loe"

PGS. TS Lã Nhâm Thìn rất tinh tế khi bình giảng về sự phá vỡ cái khuôn sáo, ước lệ, thậm chí cả cái thông thường trong câu thơ này: "Thông thường là làn sóng, làn nước chứ đâu nói được làn ao. Dùng từ "làn ao" vì trăng từ mặt ao hắt lên, lan tỏa. Có cảm giác ánh trăng vàng từ mặt ao lóe ra. Trăng loe vì trăng theo sóng nước mà lan tỏa" [3].

Ngoài hình ảnh trăng thu, trời thu, nước thu, khi viết về mùa thu, một loạt các hình ảnh khác như hoa thu, sương thu, lá thu… cũng thường xuất hiện. Trong thơ Nguyễn Khuyến hoa thu là hoa năm ngoái:

"Mấy chùm trước dậu hoa năm ngoái"
(Thu vịnh)

Không phải là những loài hoa quen thuộc của văn học cổ như tùng, cúc, trúc, mai: "Sen tàn cúc lại nở hoa, Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân" (Truyện Kiều – Nguyễn Du), hoa trong thơ Nguyễn Khuyến chỉ giản dị là những loại hoa bình thường nơi thôn dã "mấy chùm trước dậu". Câu thơ vận dụng điển tích và cũng là thi liệu trong văn học: "Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông" nhưng hoa thu trong thơ thi nhân nghiêng về bộc lộ tâm trạng nhiều hơn. Nhìn hoa năm nay mà ngỡ như hoa năm ngoái, con người không sống trong cõi thực, tâm hồn dường như đang hướng về quá khứ.

Nhìn hoa năm nay mà tưởng hoa năm ngoái, ngỗng đang bay trên bầu trời nước mình mà tưởng ngỗng nước nào. Vẫn trong mạch tâm trạng ấy, hình ảnh cánh chim mùa thu trong thơ Nguyễn Khuyến cũng là một biểu hiện của sự phá vỡ tính ước lệ:

"Một tiếng trên không ngỗng nước nào"

Những đêm mùa thu ở đồng bằng Bắc Bộ thường nghe thấy tiếng kêu của ngỗng trời bay về phương Nam tránh rét. Tiếng kêu gợi sự tĩnh lặng của không gian, gợi cảm giác lạnh của thời gian. Trong không gian và thời gian ấy, con người chợt giật mình giữa bao nhiêu tâm sự.

Viết về mùa thu các thi sĩ nói nhiều về hình ảnh sương. Nguyễn Du đã có những câu thơ tuyệt bút về sương thu trong Truyện Kiều:

"Long lanh đáy nước in trời
Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng"

Khác với tiền nhân, sương thu trong thơ Nguyễn Khuyến lại gợi cho người ta cảm giác về một không khí của buổi chiều vùng quê Bắc bộ, sương thu như lẫn vào khói bếp lam chiều, rất yên bình và gần gụi: "Lưng dậu phất phơ màu khói nhạt" (Thu ẩm). Cũng có khi sương thu hòa vào dòng nước đến nỗi không thể phân định được thời gian nhưng vẫn gợi được không gian của làng quê vùng đồng bằng: " Nước biếc trông như tầng khói phủ" (Thu ẩm).

Có một hình ảnh gắn liền với mùa thu mà không thể không nhắc đến đó là lá vàng. Những chiếc lá vàng bay xào xạc trong những cơn gió heo may đầu mùa báo hiệu thu đến. Trong ba bài thơ thu, chỉ duy nhất "Thu điếu" là có hình ảnh lá vàng:

"Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo"

Xuân Diệu đã bình rất hay về hình ảnh này, thi sĩ cho rằng đây chính là cái thú vị của bài "Thu điếu" khi cho một màu vàng đâm ngang của chiếc lá bên cạnh các điệu xanh của ao bờ, sóng, tre, trời, bèo. Lá vàng mùa thu trong thơ thường được hiệu lên qua hình ảnh của cả một rừng phong lúc vào thu hay hình ảnh những lá ngô đồng rơi rụng. Lá vàng trong thơ thu Nguyễn Khuyến phù hợp với chỉnh thể của một bức tranh thu Việt Nam.

Bên cạnh những hình ảnh tiêu biểu gắn liền với mùa thu như đã phân tích, chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến còn có một số hình ảnh, tuy ít hơn, nhưng cũng hay được nhắc đến khi viết về mùa thu đó là hình ảnh thảo đường, ngư ông, túy ông. Với những hình tượng này, chúng ta vẫn thấy được nét rất riêng trong sáng tạo nghệ thuật của Tam Nguyên Yên Đổ. Trước hết là hình ảnh thảo đường:

"Năm gian nhà cỏ thấp le te"
(Thu ẩm)

Nhà cỏ năm gian và thấp là biểu trưng quen thuộc cho làng quê Việt Nam, nó khác hẳn với những hình ảnh lầu son gác tía thường thấy của văn học Trung Hoa. Từ láy le te thuần Việt đã tô đậm thêm nét dân dã, làng quê đó.

Tiếp theo là hình ảnh ngư ông. Ngư ông được hiện lên qua những nét vẽ mùa thu của bài "Thu điếu". Ao nhỏ, thuyền nhỏ, con người ngồi câu cá hiện lên với một dáng hình trầm mặc, dường như cũng đang cố thu nhỏ mình lại và mang đầy tâm sự:

"Tựa gối ôm cần lâu chẳng được
Cá đâu đớp động dưới chân bèo"

Hình ảnh con người "Tựa gối ôm cần lâu chẳng được" trong "Thu điếu" đã thành hình ảnh túy ông trong "Thu ẩm":

"Rượu tiếng rằng hay hay chả mấy
Độ dăm ba chén đã say nhè"

Say nhưng thực ra là tỉnh. Rượu chỉ là mượn cớ để thể hiện nỗi lòng chất chứa rất nhiều tâm sự trước thời thế, cuộc đời. Như thế Nguyễn Khuyến không phải là một tiên thơ như Lý Bạch, cũng không phải là một tao nhân mặc khách vịnh thu mà là một nhà thơ của làng cảnh Việt Nam, yêu mến cuộc đời, con người thôn quê và mang rất nhiều tâm sự thời thế của một nhà nho yêu nước.

3. Kết luận

Qua việc tìm hiểu chùm thơ thu Nguyễn Khuyến, xin mượn lời của Xuân Diệu thay cho lời

kết: "Ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, nhìn gộp lại, là thành công tốt đẹp của quá trình dân tộc hoá nội dung mùa thu cho thật là thu Việt Nam, trên đất nước ta, và dân tộc hoá hình thức lời thơ, câu thơ cho thật là nôm; mà ở đây, dân tộc hoá cũng thống nhất với quần chúng hoá" [2] . Một trong những yếu tố làm nên thành công của quá trình dân tộc hóa mà Xuân Diệu nhắc đến ở đây chính là xuất phát từ việc Nguyễn Khuyến đã có những táo bạo trong việc phá vỡ tính ước lệ của văn chương cổ khi viết về mùa thu.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Lộc (1999), *Văn học Việt Nam (Nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX),* NXB Giáo dục, Hà Nội, tr 753.

[2]. Nhiều tác giả (2003), *Nguyễn Khuyến: về tác gia và tác phẩm,* NXB Giáo dục, Hà Nội, tr 167.

[3]. Lã Nhâm Thìn, *Phân tích tác phẩm Văn học Trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại,* NXB Giáo dục, Hà Nội, tr 128.

SUMMARY

THE CONVENTION AND THE BREAKING OF CONVENTION IN THE AUTUMN POEMS OF NGUYEN KHUYEN

Han Thi Thu Hien

Department of Social Sciences and Humanities

The convention of art objects is a characteristic of Middle Ages literature. However, the breaking of conventions was used by many authors in their works. From understanding the basis of the convention and the conventional breaking in the Middle Ages literature, we analysis an autumn poem collection of Nguyen Khuyen with plenty of autumn images, such as: sky, autumn water, autumn moon, autumn flowers, autumn leaves, old fisherman, grass house... We found that Tam Nguyen Yen do used many of the iconic art of convention when writing about autumn but also breaking the convention by using the classical images to describe a typical autumn of Vietnamese villages.

ĐÁNH GIÁ VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ ...

(Tiếp trang 55)

Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh - Nhà xuất bản Hồng Đức, 2008.

2. *Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ*, 2011.

3. Nguyễn Hữu Nhu, *Một số giải pháp tăng cường QLNN nhằm đẩy mạnh FDI vào tỉnh Phú Thọ,* Luận văn Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh. Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư Phú Thọ (2007, 2008, 2009, 2010, 2011), *Báo cáo tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Phú Thọ*.

5. Phan Hoàng Lân, *Giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Phú Thọ,* Luận văn Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh. Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội.

SUMMARY

EVALUATING THE INVESTMENT ENVIRONMENT OF PHU THO PROVINCE BY FOREIGN INVESTORS

Bach Tien Doan

Party committee of Phu Tho Province

In recent years, Phu Tho has made efforts to improve the investment environment and competitiveness for attracting foreign direct investment with synchronous multiple solutions, contribute to provincial objectives of poverty alleviation (or reduction), create a breakthrough in socio-economic development. However, the ability to attract and use foreign direct investment is limited, the number of projects is minimal and small scaled, technology advancement and management capacity are lower than that of national wide average ... Studying the evaluation of foreign investors about the investment environment in the province of Phu Tho is the basis for the proposed measures primarily aimed at strengthening investment and improving the efficiency of FDI activities.

PHÂN TÍCH ĐẶC TRƯNG NGỮ NGHĨA CÂU CHỮ "把 – ba"

Lê Thị Thu Trang
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Bài viết này đề cập tới việc sử dụng phương pháp phân tích đặc trưng ngữ nghĩa để phân tích đặc trưng câu chữ "把-ba". Phương pháp này dùng để phân tích những cấu trúc câu phức tạp, dễ gây ra sự hiểu nhầm của người học tiếng Hán. Trong đó, câu chữ "把-ba" là một trong những cấu trúc như vậy. Khi nào có thể dùng câu chữ "ba" và khi nào thì không thể dùng? Tân ngữ và động từ của câu chữ "ba" phải có đặc điểm gì? Phương pháp phân tích đặc trưng ngữ nghĩa có thể giải thích tất cả các vấn đề trên. Trong quá trình phân tích quy tắc ngữ pháp tiếng Hán, đây là phương pháp không thể thay thế.

1. Mở đầu

Trong quá trình dạy học tiếng Trung cho sinh viên, chúng ta gặp rất nhiều vấn đề liên quan đến ngữ pháp, đặc biệt là những vấn đề ngữ pháp dễ dẫn tới nhiều cách hiểu khác nhau. Ngôn ngữ cũng giống như toán học, có các cách và "công thức" phân tích rất cụ thể. Chúng ta có thể sử dụng phương pháp "phân tích tầng thứ - 层次分析法"、 "Phương pháp phân tích chỉ hướng ngữ nghĩa - 语义指向分析法"、 "Phương pháp định tính thành phần - 成分定性法"、 "Phương pháp phân tích sự thay đổi - 变换分析法、và "Phương pháp phân tích đặc trưng ngữ nghĩa - 语义特征分析法". Ở đây, tôi xin dùng "Phương pháp phân tích đặc trưng ngữ nghĩa - 语义特征分析法" để phân tích ý nghĩa ngữ pháp và cách sử dụng của câu chữ "把", một loại câu rất quan trọng đối với mỗi người nghiên cứu, dạy và học tiếng Trung, vì dùng phương pháp này chúng ta vừa phân tích được cấu trúc ngữ pháp có ý nghĩa trái ngược, vừa giải thích được nguyên nhân.

Phương pháp phân tích đặc trưng ngữ nghĩa là một phương pháp được bắt đầu sử dụng trong lĩnh vực nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán hiện đại những năm 80 của thế kỷ XX. Cũng giống như sự hạn chế từ "phương pháp phân tích tầng thứ" , chỉ phân tích được cấu trúc ngữ pháp nhưng không giải thích được sự khác biệt về ý nghĩa, dẫn tới "phương pháp thay thế", "phương pháp thay thế" có thể dùng để phân tích những cấu trúc ngữ pháp có ý nghĩa trái ngược, nhưng không thể giải thích được nguyên nhân sâu xa dẫn tới sự khác biệt đó và sự hạn chế từ "phương pháp thay thế" dẫn tới sự ra đời của "phương pháp phân tích đặc trưng ngữ nghĩa". [tr27,1]

Trong khi nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán, sự vận dụng của "phương pháp thay thế" đã mở ra tầm nhìn mới cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ, đưa việc nghiên cứu ngữ pháp lên tầm cao hơn, có vai trò trong việc đưa ra qui luật ngữ pháp. Tuy vậy, "phương pháp thay thế" cũng có những hạn chế nhất định như trên đã nói. Ở đây tôi xin áp dụng "phương pháp phân tích đặc trưng ngữ nghĩa" để phân tích cho cấu trúc câu chữ "把"- một cấu trúc mà người học, người dạy và nhiều người nghiên cứu ngôn ngữ vẫn có nhiều hiểu nhầm hoặc hiểu chưa rõ về bản chất của nó.

2. Nội dung

2.1. Loại câu chữ "把"1

Đầu tiên, tác giả xin xét đến động từ lặp lại trong câu chữ "把", tác giả xin lấy một số ví dụ sau:

(A)	(B)
(1) 他把衣服洗一洗。	*(1)他把衣服挂一挂。
(2)我把苹果吃一吃。	*(2)我把苹果放一放。
(3)玛丽把书看一看。	*(3)田芳把书买一买。
(4)麦克把头发梳一梳。	*(4)麦克把电视机卖一卖。
(5)她把钱数一数。	*(5)我把钱存一存。
(6)我小弟把雨衣擦一擦	*(6)我爷爷把鞋穿一穿。

Từ những ví dụ trên, tôi xin lấy 2 ví dụ để chứng minh: "他把衣服洗一洗"và"他把衣服挂一挂 "

他 把 衣服 洗一洗 * 他把衣服挂一挂 。

1 2

3 4

5 6

Tại sao nhóm (A) có thể tạo thành câu hoàn chỉnh về ý nghĩa và ngữ pháp, nhưng nhóm (B) thì không? Vấn đề này có liên quan tới động từ. Thông qua phân tích, chúng ta biết động từ của nhóm (A) là : "洗一洗、吃一吃、看一看、梳一梳、数一数、擦一擦", đều là những động từ diễn đạt hành động nhanh và có sự lặp lại, nhưng động từ ở nhóm (B) "挂一挂、放一放、买一买、卖一卖、存一存" lại là những động từ không có đặc tính như động từ ở nhóm (A).

Thông qua phân tích các ví dụ trên, ta thấy động từ của nhóm (A) và nhóm (B) có đặc trưng ngữ nghĩa không giống nhau. Động từ của nhóm (A) tôi kí hiệu là Va, có đặc trưng ngữ nghĩa là ［＋lặp lại nhanh］, động từ của nhóm (B) tôi kí hiệu là Vb, có đặc trưng ngữ nghĩa là ［- lặp lại nhanh］. Chúng ta có thể có công thức như sau:

Va:［＋很快地重叠发生 (hành động xảy ra nhanh và có thể lặp lại)］

Vb:［-很快地重叠发生 (hành động không thể lặp lại)］

Thông qua phương pháp phân tích đặc trưng ngữ nghĩa, chúng ta rút ra một điều, nhóm (A) có thể tạo thành câu vì động từ của nhóm (A) phù hợp với điều kiện nói ở trên (động từ dùng trong câu chữ "把"), và ngược lại, nhóm (B) không thể vì động từ của nhóm (B) không phù hợp với điều kiện trên.

（A）: NP(施) + 把＋NP（受）＋Va。

*（B）: NP(施) + 把＋NP（受）＋Vb。

2.2. Loại câu chữ "把"2

Về vấn đề thay thế trong câu chữ "把", chúng ta xem một số ví dụ dưới đây:

1.1.她把房间打扫干净了。 ⇨ 她打扫干净房间了。

1.2 他 把书看完了。 ⇨ 他看完书了。

1.3 我把你的话听懂了。 ⇨ 我听懂你的话了。

1.4我爸爸把那本杂志买了。 ⇨ 我爸爸买那本杂志了

2.1安娜把钱放进了钱包里。⇨*安娜放钱进了钱包里。

2.2 他把书送给了玛丽。 ⇨ *他送书给玛丽。

2.3 王老师把那本英文小说翻译成了中文。⇨ * 王老师翻译那本英文小说成中文。

2.4 我把她看作我的姐姐。⇨ *我看她作成我的姐姐。

Từ ví dụ 1.1 tới ví dụ 1.4, chúng ta có thể đổi sang câu không dùng chữ "把", có phải là tất cả các câu chữ "把"đều có thể chuyển sang câu khác có nghĩa tương đương mà không cần dùng chữ " 把"không?

Dùng phương pháp phân tích kết cấu để phân tích các ví dụ trên, chúng ta thấy chúng đều có chung một kết cấu như sau:

主语+把+宾语+动词+补语。

Chủ ngữ + "把"+ tân ngữ + động từ + bổ ngữ

Cấu trúc thì như nhau, nhưng có câu có thể thay thế bằng câu khác không dùng chữ "把", có câu không thể. Vậy tại sao? Khi nào có thể sử dụng cấu trúc khác thay thế? Khi nào không thể?

Những trường hợp dưới đây thông thường đều dùng câu chữ "把":

1. Một sự vật được xác định nào đó, thông qua tác động, mà vị trí và quan hệ của nó bị thay đổi. Ví dụ 2.1, "钱 – tiền"do động tác "放 – đặt vào, để vào, bỏ vào" mà được di chuyển vào trong túi. Ví dụ 2.2, "书 – sách" do động tác "送 – tặng" mà được di chuyển từ chỗ "anh ấy" đến chỗ "Marry". Ở đây, "tiền" và "sách" đều là sự vật được xác định, tôi kí hiệu là A1.

2. Một sự vật được xác định nào đó, thông qua tác động nào đó mà trở thành sự vật khác hoặc được coi như sự vật khác.

Ví dụ 2.3, "那本英文小说 - tiểu thuyết tiếng Anh" thông qua "phiên dịch" mà trở thành "中文小说 – tiểu thuyết tiếng Trung"; ví dụ 2.4 "她 – cô ấy" không phải là chị gái tôi, nhưng được tôi coi như là "chị gái", tôi kí hiệu là A2.

Đến đây, tôi có thể chứng minh, câu chữ "把" từ ví dụ 1.1 đến 1.4 đều có thể dùng câu không chữ "把"thay thế, bởi vì các sự vật được nói đến trong loại câu này khi thông qua một tác động nào đó, không thay đổi vị trí và quan hệ, cũng không trở thành sự vật khác, "房间 – phòng ở"được dọn sạch thì vẫn là phòng ở, vị trí của cái phòng đó cũng không thay đổi, "书 – sách" xem xong thì vẫn là quyển sách đó, không thể trở thành quyển sách khác, tôi kí hiệu là A3.

Thông qua phân tích chúng ta có thể kết luận:

A1 và A2 bắt buộc phải dùng câu chữ"把".

A3 có thể dùng, có thể không dùng.

3. Kết luận

Bài viết này tập trung vào phân tích đặc trưng ngữ nghĩa của câu chữ "把", chúng tôi dùng phương pháp này để phân tích, giải thích một số vấn đề về câu chữ "把" thường gặp trong quá trình dạy và học. Liên quan tới việc giải thích ngôn ngữ, ở đây là ngôn ngữ Trung Quốc và những vấn đề liên quan tới ngữ pháp, ngữ nghĩa của nó, chúng ta có thể sử dụng nhiều phương pháp, như: Phương pháp phân tích tầng thứ, phương pháp phân tích chỉ hướng ngữ nghĩa, phương pháp định tính thành phần, phương pháp phân tích thay thế, phương pháp phân tích đặc trưng ngữ nghĩa, vv... Tuy nhiên, mỗi phương pháp đều có mặt tích cực và mặt hạn chế, do vậy điều quan trọng chúng ta cần biết khi nào sử dụng phương pháp nào và sử dụng như thế nào. Về vấn đề liên quan tới câu chữ "把"ở trên, chúng ta có thể sử dụng nhiều phương pháp để phân tích và giải thích nhưng phương

pháp phân tích đặc trưng ngữ nghĩa được sử dụng bởi đặc trưng của nó. Từ việc áp dụng "phương pháp phân tích đặc trưng ngữ nghĩa" để phân tích cấu trúc câu chữ "把", chúng ta cũng có thể tiến hành phân tích cấu trúc và ý nghĩa của một số loại câu khác như: NP(L) + V + 着 + NP; A+极了！(感叹句); A+起来/下来; A（一）点儿！(祈使句);"有点儿+ A"或者 "有点儿A了".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]陆俭明(1993)主编，《自选集》，大象出版社；

[2]朱德熙(1998)主编，《语法讲义》，商务印书馆；

[3] 彭小川(2004)主编，《对外汉语教学语法解释201例》，商务印书馆；

[4]沈米成(2004)主编，《同义词近义词反义词多音多义字词典》，吉林大学出版社；

[5]邵敬敏(1989)主编，《汉语语法学史稿》，上海教育出版社；

[6]中国社会科学院语言研究所词典编辑室，《现代汉语词典》，北京新华印刷厂；

[7]杨寄洲主编，《汉语教程》，北京语言文化大学出版社；

[8] 网上的资料./.

QUAN HỆ KÉP VÀ SỰ XUNG ĐỘT ...

(Tiếp trang 50)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. American Psychological Association Ethics Committee. (1988). *Trend in ethical cases, common pitfalls, and published resources.* American Psychologist, Vol 43(7), p.570 - 576

[2]. Malley P., Gallagher R., & Brown S. (1992). *Ethical problems in university and college counseling centers: A Delphi study.* Journal of College Student Development, Vol 33, p.238 - 244.

[3]. Herlihy B., & Corey G. (1992). *Dual relationships in counseling.* Alexandria, VA: American Association for Counseling and Development.

[4]. The National Association of Social Workers (NASW). (1996). *Code of Ethics.*

[5]. American Psychological Association. *Ethical principles of psychologists and code of conduct.* American Psychologist, Vol 57 (12) p.1060.

[6]. Pepper R. (2004). *Confidentiality and Dual Relationships in Group Psychotherapy.* International Journal of Psychotherapy, Vol 54 (1), p.103-114.

[7]. Zhao Jing Bo, Li Jian Lin. (2006), *Vấn đề đạo đức của tư vấn tâm lý và trị liệu tâm lý.* NXB Đại học Phúc Đán Trung Quốc, tr.100-106.

[8]. Jeffrey A. Kottler. (2005), Lin Shi Nan (dịch), *Con đường của nhà trị liệu tâm lý.* NXB Công nghiệp nhẹ Trung Quốc, tr.54

[9]. Dân trí online (2011) *http://dantri.com.vn/c25/s25-526612/muon-ve-noi-kho-cua-giao-vien-tam-ly.htm (Ngày 12/10/2011)*

[10]. Cormier B, (2000), Zhang Jian Xin (dịch), *Sách lược tham vấn - chẩn đoán của nhà tư vấn tâm lý.* NXB Công nghiệp nhẹ Trung Quốc, tr.11

[11]. Việt báo online (2005) *http://vietbao.vn/Giao-duc/Tu-van-tam-ly-hoc-duong-Cuoc-cai-cach-tham-lang/40075032/202/ (Ngày 18/4/2005)*

[12]. Thanh niên online (2012) *http://www.thanhnien.com.vn/pages/20120817/hoc-sinh-nao-cung-co-van-de-ve-tam-ly.aspx (Ngày 7/10/2012)*

[13]. Phụ nữ online (2012) *http://phunuonline.com.vn/xa-hoi/giao-duc/tu-van-tam-ly-hoc-duong-con-nhieu-bat-cap/a69846.html (Ngày 26-07-2012)*

SUMMARY

THE DUAL RELATIONSHIP AND CONFLICTION ROLE OF TEACHER IN THE RELATIONSHIP OF SCHOOL PSYCHOLOGY CONSULTATION

Tran Dinh Chien
Hung Vuong University

Consulting relationship is one of the most important factors impacting directly on the process and effection of psychology consultation. In the process of school psychology consultation, consultant teachers themselves hold several roles in which each role represents a different relationship to students. The appearance of dual relationships together with diversified roles and confliction role of consultant teachers has created the complexity of school psychology consultation. It impacts much on the act and effection of consulting process.

GIẢI PHÁP E - MARKETING NHẰM QUẢNG BÁ DU LỊCH TỈNH PHÚ THỌ

Phạm Thị Thu Hường
Trường Đại học Hùng Vương

TÓM TẮT

Du lịch ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội cũng như trong nền kinh tế quốc dân và trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, mang lại nhiều lợi nhuận. Để góp phần đưa du lịch Phú Thọ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, bài viết chỉ ra ưu điểm và hạn chế trọng việc quảng bá du lịch tỉnh Phú Thọ và tiềm năng ứng dụng e - marketing, từ đó đề xuất một số giải pháp để đẩy mạnh ứng dụng e - marketing trong quảng bá du lịch tỉnh nhà.

1. Mở đầu

Phú Thọ là vùng đất phát tích của dân tộc Việt Nam, là nơi lưu giữ và chứa đựng tầng dày giá trị các di sản văn hoá đặc sắc từ tiền sử và thời các Vua Hùng dựng nước; là mảnh đất "vàng" để phát triển du lịch [1]. Ngoài di tích lịch sử Đền Hùng, Phú Thọ còn có nhiều di tích lịch sử và các danh thắng tuyệt đẹp: đền Mẫu Âu Cơ, chùa Tam Giang, Ao Giời - Suối Tiên, nước khoáng nóng Thanh Thủy, đầm Ao Châu, Vườn Quốc gia Xuân Sơn và rất nhiều loại hình văn hóa phi vật thể độc đáo như hát Xoan, hát Ghẹo, cùng các lễ hội: hội Phết Hiển Quan, hội Bơi chải Bạch Hạc, hội Rước voi Đào Xá… Trong đó, hát Xoan Phú Thọ vừa được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Tất cả đã tạo cho Phú Thọ một tiềm năng vô cùng lớn về du lịch, có thể phát triển khá đa dạng các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử, tham quan, nghỉ dưỡng. Nhưng đến nay, Phú Thọ vẫn chưa thật sự là "điểm dừng chân" của khách du lịch trong nước và quốc tế, phát triển du lịch của tỉnh vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Để Phú Thọ trở thành điểm dừng chân của du khách trong và ngoài nước và góp phần đưa du lịch Phú Thọ phát triển tương xứng với tiềm năng vốn có, cần tăng cường đầu tư và quảng bá cho du lịch của tỉnh nhà.

Thực tế kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp du lịch tỉnh Phú Thọ nói riêng đang đặt ra những vấn đề bức xúc như làm thế nào để tiếp cận với đông đảo khách hàng trong thời gian nhanh nhất với chi phí thấp nhất hay làm thế nào để quảng bá hình ảnh của du lịch Phú Thọ với khách du lịch trong nước và với bạn bè thế giới với chi phí thấp nhất và đạt hiệu quả cao nhất để ngành du lịch Phú Thọ phát triển tương xứng với tiềm năng sẵn có của địa phương. Đồng thời, với những thách thức của sự phát triển không ngừng của xã hội, khi các phương tiện quảng cáo truyền thống như sách báo, tạp chí, tivi… không còn giữ được vai trò chủ đạo như trước nữa thì nhu cầu về một phương tiện quảng cáo mới là tất yếu. Thêm vào đó, trong những năm gần đây, sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin và đặc biệt là Internet và những công cụ của nó đã giải quyết được những vấn đề bức xúc của các phương tiện quảng cáo truyền thống là thời gian ngắn và không gian rộng, hiệu quả cao và chi phí thấp, từ đó mở ra cho các doanh nghiệp Phú Thọ đặc biệt là các doanh nghiệp du lịch vừa và nhỏ có cơ hội khai thác một hình thức quảng cáo tiếp thị mới đầy hiệu quả với chi phí thấp, đó là Marketing thông qua Internet. Do đó, việc nghiên cứu, ứng

dụng một số công cụ Internet Marketing nhằm quảng bá du lịch Phú Thọ là hết sức cần thiết.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Giới thiệu về E - Marketing

E - marketing (internet marketing hay online marketing) hay còn gọi là tiếp thị điện tử là hình thức marketing tương đối mới ở Việt Nam. Từ khi Internet xuất hiện ở Việt Nam vào những năm 1997 thì thuật ngữ Thương mại điện tử và E - marketing cũng bắt đầu xuất hiện. E- marketing là cách thức tiếp thị vận dụng các tính năng của Internet nhằm mục đích cuối cùng là phân phối được sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ đến thị trường tiêu thụ. E - marketing là hoạt động tiếp thị, quảng bá sản phẩm, dịch vụ bằng cách ứng dụng các phương tiện điện tử như điện thoại, fax, Internet…

Các công cụ của e - marketing:

- Xây dựng trang web: được sử dụng để truyền tải thông điệp của doanh nghiệp trên mạng Internet, giới thiệu đến khách hàng tiềm năng và hiện tại về những công dụng, lợi ích của sản phẩm hoặc dịch vụ của doanh nghiệp.

- Search Engine Marketing (SEM): đây là phương pháp tiếp cận khách hàng tiềm năng bằng cách đưa trang web của doanh nghiệp hiển thị ở vị trí đầu trên trang kết quả của các công cụ tìm kiếm như Google, Yahoo, MSN…

- Search Engine Optimization (SEO - Tối ưu trang web trên công cụ tìm kiếm): là kỹ thuật cải tiến hệ thống thiết kế của trang web công ty để phù hợp nhất với những tiêu chí kỹ thuật do các công cụ tìm kiếm đề ra (tiêu đề trang, thẻ meta, sơ đồ trang web …).

- Email marketing: là phương thức cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ và thu thập phản hồi về sản phẩm, dịch vụ từ khách hàng thông qua email.

- Đặt banner (mẫu quảng cáo trên các trang web): là hình thức mua các vị trí trên trang web bên ngoài công ty để đặt các mẫu quảng cáo.

- Thông cáo báo chí trực tuyến: liên quan đến việc đăng các bài viết về những tin tức thời sự đáng chú ý về công ty, trang web, nhân sự, hoặc sản phẩm và dịch vụ trực tuyến.

- Maketing qua blog: là việc chia sẻ những nhận xét hoặc quan điểm cá nhân, tạo nên những chủ đề thảo luận trên các diễn đàn cũng như các hoạt động do chính blogger để giới thiệu đường link đến trang web sản phẩm, dịch vụ trực tuyến.

- Mobile Marketing: là hình thức sử dụng các kênh thông tin di động làm phương tiện phục vụ cho các hoạt động Marketing.

- Viral Marketing: là hình thức tạo ra các hoạt động, chương trình hay liên kết trong các cộng đồng mạng như diễn đàn, mạng xã hội, blog… nhằm mục tiêu giới thiệu sản phẩm và dịch vụ của công ty tới người tiêu dùng. Đặc điểm của hình thức này là tạo ra hiệu ứng lan truyền hay truyền miệng của các cư dân mạng về sản phẩm hay dịch vụ của công ty.

2.2. Thực trạng quảng bá du lịch tỉnh Phú Thọ

2.2.1. Ưu điểm

Ngành du lịch Phú Thọ trong những năm qua đã có các chương trình giới thiệu trong và ngoài nước trên nhiều phương tiện truyền thống như: Tờ rơi, tờ gấp, cẩm nang, rất cần thiết xây dựng hệ thống thông tin điện tử tại các điểm đến du lịch của tỉnh như các di tích, danh thắng, điểm chợ mua sắm... Phối hợp với Công ty cổ phần quảng cáo Nhất (UNIAD JSC) thực hiện chương trình " Hành trình khám phá" quảng bá hình ảnh du lịch Phú Thọ. Phối hợp với kênh Văn hoá Việt (VTC 10) thực hiện chuyên mục "Tiềm năng phát triển khu du lịch sinh thái" của tỉnh Phú Thọ. Đợt quảng bá rầm rộ và đạt nhiều thành công hơn cả, chính là chiến dịch tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá "hát Xoan Phú Thọ" vào cuối năm 2011. Tỉnh ta đã tổ chức tốt việc tuyên truyền, đưa hình ảnh, con người, "hồn" Xoan đất Tổ đến với bạn bè trong và ngoài nước. Với việc "hát Xoan Phú Thọ" được vinh danh, có một phần đóng góp rất lớn của báo chí.

Thời gian qua, việc thông tin, quảng bá, giới thiệu về tiềm năng, thế mạnh phát triển du lịch của tỉnh trên mạng internet cũng đã có sự quan tâm và vào cuộc của nhiều đơn vị, lực lượng. Cụ thể, tỉnh đã xây dựng nội dung website du lịch Phú Thọ gửi vào website du lịch chung của 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng. Báo Phú Thọ điện tử đã lập riêng chuyên mục

"Du lịch - Lễ hội" cập nhật đầy đủ các sự kiện văn hóa du lịch, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, lễ hội truyền thống, ẩm thực - nhà hàng… Các cơ quan báo chí của tỉnh như: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các sở ngành liên quan như Sở Thông tin- Truyền thông, Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch… đều có trang thông tin điện tử đặt tại Cổng giao tiếp điện tử tỉnh, trong đó, thông tin về du lịch của tỉnh cũng như các tỉnh bạn được phản ánh, cập nhật thường xuyên. Nhiều thông tin về du lịch của tỉnh đã được các trang web khác, kể cả ở Trung ương và các địa phương dẫn lại nguồn. Nhờ đó, thông tin trên mạng Internet đã nhanh chóng, thuận tiện trong tham khảo, tìm kiếm và có sức lan tỏa mạnh mẽ, sâu rộng hơn. Ví dụ như thông tin về du lịch - lễ hội trên Báo Phú Thọ điện tử được trang www.dulichvn.org.vn dẫn lại nguồn trong mục "các địa phương". Vậy, nếu không vào trang Báo Phú Thọ điện tử mà vào các trang khác du khách vẫn có thể có được thông tin cần thiết. Mặt khác, cùng với các trang web của tỉnh thì nhiều đơn vị, doanh nghiệp cũng đã quan tâm đến việc quảng bá hình ảnh về đất và người đất Tổ và các loại hình du lịch, thông tin du lịch trên Internet.

2.2.2. Hạn chế

Việc phát triển du lịch và công tác tuyên truyền quảng bá, phát triển du lịch trên báo chí Phú Thọ còn nhiều hạn chế, bao gồm cả nội dung, hình thức thể hiện và tính hiệu quả trong thông tin. Các chương trình, chuyên mục giới thiệu du lịch còn đơn điệu, thiếu tính phân tích, tính phát hiện; chưa đề xuất được giải pháp, phương hướng giải quyết những vấn đề quan trọng, bức xúc trong lĩnh vực du lịch; chưa thực sự coi trọng việc tuyên truyền biểu dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến, kinh nghiệm hay trong hoạt động du lịch… Hình thức thể hiện còn nghèo nàn, thiếu phong phú và hấp dẫn đối với nhân dân, du khách trong nước và nước ngoài.

Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch tại tỉnh còn mang tính "thời vụ", tức là chỉ rộ lên vào dịp lễ hội đầu năm, tập trung vào Lễ hội Đền Hùng rồi bằng hẳn trong những tháng còn lại. Chính bởi vậy, thông tin du lịch chưa được cập nhật thường xuyên.

2.2.3. Nguyên nhân

Nguyên nhân quan trọng xuất phát từ nhận thức. Các doanh nghiệp du lịch chưa thật sự hiểu hết lợi ích từ các giải pháp công nghệ thông tin. Thêm nữa, đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên chuyên trách về công nghệ thông tin còn thiếu và yếu.

Mặt khác, cơ chế huy động vốn cho việc quảng bá du lịch còn nhiều hạn chế khiến cho khách du lịch gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin. Người truy cập thường khó xác định thông tin nào là chính xác và đầy đủ. Doanh nghiệp cũng khó khăn khi phải chọn những trang web tốt nhất để quảng bá doanh nghiệp mình vì thực tế có rất nhiều các phương tiện quảng bá nhưng hiệu quả thì chưa cao.

2.3. Tiềm năng ứng dụng E - Marketing nhằm quảng bá du lịch tỉnh Phú Thọ

Nếu cuối năm 2003, số người truy cập Internet ở Việt Nam là khoảng 3,2 triệu người, thì đến cuối năm 2004, con số này đã tăng lên gần gấp đôi, tức khoảng 6,2 triệu người. Tháng 11/2009, Việt Nam xếp vào một trong những quốc gia có tốc độ và số lượng người sử dụng internet thuộc loại cao, nằm ở vị trí thứ 6 trong Top 10 quốc gia Châu Á, sau Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc và Indonexia, với khoảng 22,4 triệu người dùng. Đến cuối năm 2010 đã có trên 26 triệu người dùng Internet, chiếm 30% dân số, và 99% những người có thu nhập và dân trí cao nhất Việt Nam. Đầu năm 2012, số người sử dụng internet tại Việt Nam đạt hơn 32,2 triệu người, tiếp tục là quốc gia có tốc độ phát triển internet cao nhất trong khu vực. Ước tính thì mỗi người trung bình sử dụng từ 1-2 giờ/ngày để vào internet. Theo IWS, 20,2% dân số Việt Nam sử dụng Internet, người dùng Internet là quá trẻ, với khoảng 80% người dùng ở dưới độ tuổi 30 (và 70% trong đó dưới 24 tuổi). Hằng năm tăng hơn 30% số người sử dụng mới, hơn 90% trong số này truy cập Internet một lần trong tuần, và hơn 70% truy cập Internet mỗi ngày.

Hiện nay tại Việt Nam, 82%

số người sử dụng Internet khi truy cập Internet sẽ bắt đầu với việc tìm kiếm thông tin trên các công cụ tìm kiếm như (Google, Yahoo! Search…); và vì vậy các kênh công cụ tìm kiếm đã và đang là những kênh hiệu quả để tiếp cận khách hàng mục tiêu.

Tính đến tháng 11/2010, Zing Me là mạng xã hội đứng đầu ở Việt Nam với 4,6 triệu người dùng. Yahoo, Facebook và Yume bám sát ở khoảng cách không xa với số người dùng lần lượt là 3,5 triệu, 3,2 triệu và 2,6 triệu. Theo ước tính số liệu người dùng Facebook tại châu Á trong quý II/2012, Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng trưởng người dùng cao nhất trong khu vực, bỏ xa nước đứng thứ 2 là Nhật Bản. Hiện nay, tại Việt Nam hàng tháng có khoảng 5,43 triệu người dùng Facebook, đáng chú ý trong đó có 3,55 triệu người dùng Facebook thông qua thiết bị di động. Với tốc độ tăng trưởng hiện tại, trong vòng 2 năm tới, Việt Nam có thể đạt mức 16-17 triệu người sử dụng Facebook.

Số thuê bao di động ở nước ta hiện nay đã đạt đến con số 170 triệu (trên 88 triệu dân - gấp 193%), trong đó: cuối tháng 12/2011, Việt Nam đã có hơn 16 triệu thuê bao di động 3G, tăng hơn 3,2 triệu so với thống kê vào tháng 1/2012 (theo Bộ Thông tin và Truyền thông). Con số này cao gấp nhiều lần so với các nước khác trong khu vực như Thái Lan (70 triệu thuê bao di động trên 66 triệu dân - gấp 120%), Indonesia (31 triệu thuê bao di động trên 210 triệu dân - gấp 88%). Vì vậy, nếu các doanh nghiệp du lịch tỉnh Phú Thọ nhanh chóng nắm bắt cơ hội, sớm tham gia mạng xã hội, tận dụng sức mạnh truyền thông xã hội để phát triển các mối quan hệ, xây dựng cộng đồng thì sẽ có lợi thế rất lớn trong việc tiếp cận khách hàng và tăng doanh số bán hàng trong tương lai.

Đã đến lúc các doanh nghiệp du lịch cần thay đổi tư duy và "chi mạnh tay" cho những hình thức quảng cáo trực tuyến như quảng cáo pay per click trên Google, tối ưu hóa website (SEO), mạng xã hội, online banner... để tận dụng những ưu thế của online marketing và tìm hướng đi mới cho ngành du lịch trực tuyến của tỉnh nhà.

2.3. Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng E - Marketing nhằm quảng bá du lịch tỉnh Phú Thọ

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của e - marketing. Để có được sự tăng trưởng trong hoạt động quảng cáo trực tuyến tại Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Thọ nói riêng cần nâng cao nhận thức về lợi ích của việc khai thác và sử dụng e - marketing trong quảng bá du lịch tỉnh Phú Thọ, trước hết là ở đội ngũ lãnh đạo tỉnh và đội ngũ doanh nhân của doanh nghiệp kinh doanh du lịch, bởi nếu Marketing trực tuyến được quan tâm đầu tư nhiều hơn nó sẽ phát huy được sức mạnh vốn có. Muốn vậy, công tác tuyên truyền, phổ biến về lợi ích của thương mại điện tử nói chung và Marketing trực tuyến nói riêng cần được quan tâm hơn nữa.

Thứ hai, từng bước xã hội hóa hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông; bên cạnh đó, các công ty cần phải đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật của công ty để phục vụ cho việc ứng dụng e - marketing.

Thứ ba, phát triển nhân lực trong ngành Internet Marketing và Thương mại điện tử. Trong bối cảnh áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt, các công ty phải không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, nhân viên bằng cách thường xuyên đào tạo lại một cách sâu rộng. Để khai thác một cách hiệu quả Internet Marketing, các doanh nghiệp cần tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực am hiểu về công nghệ thông tin và nắm rõ các công cụ Internet Marketing để có thể triển khai các công cụ của e - marketing một cách có hiệu quả nhất.

Thứ tư, các nhà cung cấp dịch vụ cần nâng cao chất lượng dịch vụ, giới thiệu các công nghệ mới và phải gây được niềm tin với khách hàng bằng việc nâng cao chất lượng dịch vụ quảng cáo, cung cấp cho khách hàng công cụ đo đếm hiệu quả. Đặc biệt, đối với thương mại điện tử, sự tin tưởng lẫn nhau giữa người mua và người bán vẫn là điều rất quan trọng. Để có được sự tin tưởng, việc xây dựng mối quan hệ tốt đẹp và lâu dài với khách hàng là cách tốt nhất. Muốn vậy, cần chú trọng đến các hình thức thanh toán, giao nhận thuận tiện cho khách hàng, các chính

sách chăm sóc sau bán hàng, nhằm tạo dựng lòng tin lâu bền với khách hàng. Từ lượng khách hàng trung thành này, kết hợp việc sử dụng những thế mạnh khác của internet marketing doanh nghiệp tìm kiếm nguồn khách hàng mới và tăng doanh thu dễ dàng hơn.

Thứ năm, đối với các công ty du lịch, việc đầu tiên để bắt đầu một chiến dịch online marketing hiệu quả cần thực hiện các bước cơ bản sau: Xác định đối tượng khách hàng mục tiêu; Phân tích hành vi sử dụng internet của họ; Đánh giá đối thủ cạnh tranh; Xác định mục tiêu của chiến dịch và ngân sách; Hình thành chiến lược của chiến dịch; Phân định thời gian các giai đoạn; Thiết lập thông điệp chủ đạo; Quyết định kênh tiếp cận ưu tiên; Đặt ra tiêu chí đánh giá hiệu quả; Chạy chiến dịch và tối ưu hóa.

Thứ sáu, kết hợp các hoạt động Marketing truyền thống và Marketing điện tử; kết hợp các công cụ của Marketing điện tử nhằm đạt hiệu quả cao hơn. Ngoài các hình thức quảng cáo tốn phí như quảng cáo banner, quảng cáo trên Google…, doanh nghiệp có thể sử dụng các kênh miễn phí như: Mạng xã hội, Forum, Blog để giao tiếp với khách hàng, quảng bá và cung cấp thông tin sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

3. Kết luận

Có thể khẳng định, ngày nay Internet và công nghệ thông tin là một trong những nguồn tài nguyên hàng đầu của doanh nghiệp, quyết định sự thành bại của doanh nghiệp. Internet ảnh hưởng đến tất cả các ngành nghề lĩnh vực kinh doanh, không loại trừ bất cứ lĩnh vực nào. Trong đó, có lẽ du lịch là ngành chưa phát huy hết tiềm năng của loại hình quảng cáo trên Internet, với những lợi thế của Internet Marketing là tốc độ lan truyền nhanh và rộng. Khách hàng có thể tìm và nhận được thông tin mọi lúc mọi nơi mà không mất nhiều thời gian tìm kiếm. Doanh nghiệp sử dụng Internet Marketing có thể tiết kiệm được rất nhiều chi phí. Ngoài ra, Internet Marketing còn giúp doanh nghiệp tiếp cận với thị trường rộng lớn cũng như phát triển ra toàn cầu. Áp dụng Internet Marketing sẽ giúp các doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa nhạy bén hơn với những thay đổi của thị trường, những xu hướng của thị trường, cũng như giải quyết được các khó khăn mà các doanh nghiệp du lịch vừa và nhỏ đang phải đối mặt. Do vậy, Internet Marketing là giải pháp hữu hiệu để quảng bá du lịch tỉnh Phú Thọ, góp phần đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh vào năm 2015.

Tài liệu tham khảo

[1] *"Để du lịch Phú Thọ phát triển tương xứng tiềm năng"*, langsontv.vn/node/19567.

[2] Việt Hà (2012), *"Vai trò của báo chí đối với quảng bá du lịch đất tổ"*, baophutho.vn.

[3] Quách Đức Hùng (2006), *"Du lịch Phú Thọ phát huy lợi thế và tiềm năng"*, Tạp chí du lịch Việt Nam.

[4] Phạm Thị Thu Hường, Đinh Hồng Linh (2012), *"Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành du lịch tỉnh Phú Thọ"*, Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Thái Nguyên, tập 94, số 06.

[5] Tài liệu Hội thảo *"Google - Trải nghiệm mới cùng du lịch Việt"* năm 2011.

[6] Trương Sỹ Vinh (2008), *"Một số ứng dụng của Internet Marketing trong kinh doanh du lịch"*, Viện nghiên cứu phát triển du lịch.

SUMMARY

E – MARKETING SOLUTION AIMS TO ADVERTISE PHU THO PROVINCE'S TOURISM

Pham Thi Thu Huong
Hung Vuong University

Tourism is becoming more and more important in social life as well as national economy and a spearhead branch of economy bringing a lot of benefits. To contribute to help Phu Tho's tourism to become a pivotal branch of the province, the article points out the good and bad sides of advertising Phu Tho's tourism and the ability of e-marketing. From that point of view, we provide some sollutions to hopefully enhance the application of e-marketing in advertising of Phu Tho's tourism.

TÌM HIỂU VỀ NHỮNG TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA PHAN CHÂU TRINH

Trần Mai Ước
Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM

TÓM TẮT

Phan Châu Trinh (1872 - 1926) - người đứng đầu phong trào Duy Tân, với tư tưởng chính trị của mình, ông đã để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử phát triển của dân tộc vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Bài viết này phân tích những tiền đề lý luận hình thành tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh.

1. Đặt vấn đề

Độc lập dân tộc và phát triển đất nước theo hướng "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"[1, 70] luôn luôn là khát vọng của con người Việt Nam. Chính mục đích và lý tưởng ấy đã thôi thúc các thế hệ người Việt Nam phấn đấu quên mình, vượt qua mọi khó khăn thử thách để vươn lên tìm con đường bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là một trong những giai đoạn có nhiều biến động đối với lịch sử xã hội Việt Nam. Đó là lúc chế độ phong kiến triều Nguyễn bước vào giai đoạn suy tàn, thỏa hiệp và làm tay sai cho thực dân Pháp. Nó đã đánh dấu bước chuyển từ xã hội phong kiến thành xã hội phong kiến nửa thuộc địa, tính chất xã hội hoàn toàn thay đổi.

Với điều kiện lịch sử - xã hội đó đã có nhiều nhà tư tưởng với những khuynh hướng, phương pháp canh tân đất nước khác nhau. Tính chất, khuynh hướng của các tư tưởng canh tân, cải cách thời kỳ tuy có khác nhau nhưng cùng chung một mục đích là cứu dân, cứu nước, phát triển dân tộc. Một trong những tư tưởng sâu sắc, nổi bật của giai đoạn lịch sử này đó chính là tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh. Tư tưởng và sự nghiệp của Phan Châu Trinh đã để lại dấu ấn đấm nét trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở nước ta giai đoạn đầu thế kỷ XX.

2. Nội dung

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cùng với điều kiện lịch sử xã hội Việt Nam, hoàn cảnh lịch sử của thế giới đã có rất nhiều yếu tố tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển biến tư tưởng Việt Nam. Chủ nghĩa tư bản ở phương Tây phát triển mạnh mẽ, đẩy lùi chế độ phong kiến vào quá khứ. Đồng thời sự phát triển của nó dẫn đến sự xuất hiện chủ nghĩa thực dân đang thực hiện các cuộc xâm lược sang các dân tộc phương Đông, trong đó có Việt Nam. Các cuộc canh tân đất nước của Nhật Bản, Trung Quốc, … tạo ra sự phát triển kinh tế xã hội, làm biến đổi bộ mặt đất nước, thay đổi căn bản chế độ chính trị. Thực tiễn sinh động ấy đặt câu hỏi cho dân tộc Việt Nam là phải bằng con đường cách mạng nào để bảo vệ độc lập dân tộc, phát triển đất nước theo kịp các nước khu vực. Bên cạnh đó, phong trào cách mạng vô sản phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi, chủ nghĩa xã hội đang trở thành hiện thực và mong ước của hàng triệu con người trên trái đất. Hệ tư tưởng của giai cấp công nhân ngày càng ảnh hưởng rộng khắp trên phạm vi thế giới. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc đang ngày càng phát triển nhanh chóng. Đây là những sự kiện lịch sử chính trị rất lớn, có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình chuyển biến tư tưởng của các nhà tư tưởng ở Việt Nam nói chung lúc bấy giờ cũng như đối với sự hình thành, phát triển tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh.

Ngoài điều kiện về thực tiễn ở trên, để hình thành tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh còn có sự đóng góp của những tiền đề lý luận trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, với những tiền đề lý luận cơ bản như: tư tưởng Tân thư, tư tưởng Canh tân.

2.1. Tư tưởng Tân thư với việc hình thành tư tưởng chính

trị của Phan Châu Trinh

Một trong những tư tưởng có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh là tư tưởng Tân thư, cụ thể là tư tưởng Tân thư ở phương Đông.

Tư tưởng Tân thư là một trào lưu tư tưởng truyền bá các học thuyết tiến bộ của nước ngoài vào Việt Nam. Đối lập với Tân thư là Cổ thư, có nội dung văn hoá – giáo dục phong kiến truyền thống. Khái niệm "Tân thư" được hiểu là một danh từ khá bao quát để chỉ các sách báo xuất hiện ở Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam, giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chứa đựng kiến thức mới của châu Âu - Mỹ. Tư tưởng "Tân thư" ảnh hưởng vào nước ta từ hai nguồn, một là nguồn trực tiếp, hai là nguồn gián tiếp thông qua Nhật Bản và Trung Quốc, trong đó, nguồn gián tiếp là cơ bản nhất. Nhật Bản sớm chủ động sang các nước Tây Âu để học tập khoa học tiến bộ, đồng thời mời chuyên gia nước ngoài đến đào tạo nguồn nhân lực, truyền bá khoa học, kỹ thuật,… Về khoa học xã hội, đến năm 1887, Nhật Bản dịch được 633 cuốn sách, chủ yếu là sách tiếng Anh và tiếng Pháp. Vì khó khăn trong tiếp xúc với tiếng Nhật nên chúng ta tiếp thu tư tưởng Tân thư chủ yếu qua sách báo Trung Quốc được dịch từ tiếng Nhật. Do đó, tư tưởng Tân thư vào nước ta đã qua sự khúc xạ của Nhật Bản và Trung Quốc tạo nên những biến đổi nhất định về nội dung.

Chúng ta biết rằng, chính sự biến chuyển về cơ cấu kinh tế và xã hội cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở Việt Nam là nền tảng vật chất cho sự giao lưu với những trào lưu tư tưởng mới. Mặt khác, trước sự tác động của văn minh kỹ thuật phương Tây và sự đe doạ xâm lược của các nước tư bản phương Tây, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam,… xuất hiện yêu cầu đổi mới. Tư tưởng Tân thư là cơ sở lý luận, đáp ứng được yêu cầu đó, nên tiếp thu tư tưởng Tân thư không phải là sự chủ xướng của một vài cá nhân hay nhóm người, mà là một đòi hỏi của lịch sử. Về thực tiễn, Nhật Bản bằng cuộc cải cách đã trở thành nước tư bản chủ nghĩa phát triển, là bằng chứng sinh động của việc tiếp thu Tân thư. Như vậy cả về mặt lý luận và thực tiễn, việc tiếp thu tư tưởng Tân thư của Phan Châu Trinh là tất yếu khách quan, phù hợp với tình hình chung của khu vực và của nước ta, tạo tiền đề lý luận quan trọng cho sự hình thành và phát triển tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh.

Tư tưởng Tân thư ảnh hưởng và có sự tác động đến Phan Châu Trinh gồm nhiều lĩnh vực: triết học, kinh tế, chính trị, văn hoá, … Trong lĩnh vực tư tưởng chính trị, nội dung cơ bản ảnh hưởng đến tư tưởng Phan Châu Trinh là tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản. Tiêu biểu cho trào lưu tư tưởng này là Vonte (Voltaire 1694 – 1778), Môngtetxkiơ (Montesquieu 1689 – 1755), Rútxô (Rousseau 1712 – 1778), … Tư tưởng dân chủ tư sản của các ông đã ảnh hưởng rất lớn đến các nhà tư tưởng Việt Nam nói chung, trong đó có Phan Châu Trinh. Tại Nhật Bản, những tư tưởng đó thâm nhập rất sâu vào đời sống chính trị xã hội, qua đó, ảnh hưởng đến bộ phận du học sinh Việt Nam (năm 1908 lên đến 200 người) tại Nhật Bản, và thông qua con đường này ảnh hưởng vào Việt Nam. Phan Bội Châu viết: "Buổi ấy các danh sỹ nước Pháp như Lư-thoa, Mạnh-đức-tư-cưu, Phúc-lộc-đặc-nhĩ (Rousseau, Montesquieu, Voltaire), v.v… kế tiếp nhau nổi lên phát huy cái nghĩa dân quyền, chẳng đầy vài mươi năm mà cái thế lực ảnh hưởng ra khắp toàn châu Âu" [3, 613].

Giai đoạn này, sự ảnh hưởng tư tưởng dân chủ ở phương Tây đối với các nhà tư tưởng nước ta cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nói chung, trong đó có Phan Châu Trinh nói riêng là tư tưởng dân chủ nói chung, còn bản chất dân chủ tư sản thì các nhà tư tưởng chưa thể nhận thức đúng đắn. Nên trong tư tưởng của Phan Châu Trinh có lúc còn mơ hồ, có lúc tuyệt đối tin vào chế độ dân chủ của phương Tây, đặc biệt là nền dân chủ Pháp. Tư tưởng dân chủ có mối liên hệ mật thiết với nhiệm vụ phản phong của dân tộc ta những năm đầu của thế kỷ XX [4, 30]. Phan Châu Trinh chịu ảnh hưởng rất lớn tư tưởng dân chủ tư sản, coi nền dân chủ Pháp là văn minh nhân loại, nên chủ trương dựa vào Pháp để xây dựng dân chủ ở Việt Nam, đặt nhiệm vụ phản phong lên hàng đầu và chủ trương đấu tranh bằng con đường hoà bình.

Quá trình truyền bá tư tưởng Tân thư vào nước ta, không chỉ có các tư tưởng tiến bộ của phương Tây mà còn có cả những bài học kinh nghiệm canh tân của Trung Quốc và Nhật Bản. Ở Trung Quốc tư tưởng canh tân của Khang Hữu Vi (1858 – 1927), Lương Khải Siêu (1873 – 1929), Tôn Trung Sơn (1866 – 1925) có ảnh hưởng rất lớn

đến Việt Nam. Tư tưởng Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vi do ảnh hưởng của tư tưởng nhân quyền, tư tưởng khế ước xã hội, tư tưởng pháp quyền phương Tây, nên đã thực hiện một cuộc đả phá mạnh mẽ đối với quan niệm "Thiên bất biến, đạo diệc bất biến" về chính trị nhằm bảo vệ quyền lợi giai cấp phong kiến, nó tồn tại rất dai dẳng cho nên kìm hãm sự phát triển của lịch sử xã hội Trung Quốc và Việt Nam.

Khang Hữu Vi là một nhà tư tưởng canh tân lớn của Trung Quốc thời cận đại. Về tư tưởng chính trị của ông, nổi bật là: chủ trương xây dựng một xã hội "đại đồng" lý tưởng, thiên hạ là của chung, mọi người đều bình đẳng như nhau, không có sự phân biệt giàu hay nghèo, nam hay nữ, thần hay người, chủng tộc này hay chủng tộc kia. Trong xã hội đại đồng không có vua chúa, quốc gia thành cộng đồng, mọi người đều tham gia sản xuất, thực hiện công bằng xã hội [5, 38]. Tuy nhiên, tư tưởng chính trị của ông là tư tưởng phi giai cấp, không thừa nhận đấu tranh giai cấp, chưa đánh giá đúng vai trò của quần chúng nhân dân, mà trái lại, quá đề cao vai trò của cá nhân, anh hùng sáng tạo ra lịch sử. Khang Hữu Vi còn đưa ra thuyết Tam thế, cho rằng xã hội loài người luôn luôn vận động và phát triển. Đây là quan điểm khá tiến bộ, có giá trị chống lại quan điểm duy tâm về lịch sử "Thiên bất biến, đạo diệc bất biến". Quan điểm chính trị của Khang Hữu Vi, mang màu sắc của chủ nghĩa nhân đạo tư sản, sự ảnh hưởng tư tưởng phong kiến vẫn chưa được khắc phục triệt để. Tư tưởng của ông thể hiện một tư duy chính trị khá sắc bén, mở đầu cho sự phát triển tư duy chính trị của Trung Quốc đáp ứng yêu cầu phát triển của thời đại. Tiếp thu và kế thừa tư tưởng của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu với chủ trương "biến pháp", theo quan niệm của ông thì "biến pháp" trước hết là đổi mới quan niệm về cái gọi là "quốc gia". Quốc gia không thể xem là "tài sản tư hữu của vua chúa khanh tướng" mà phải là "của chung của dân chúng trong nước". Tư tưởng của ông thể hiện một sự đổi mới khá triệt để so với tư tưởng tôn quân quyền của hệ tư tưởng Nho giáo. Ban đầu, nếu trong chế độ phong kiến, quốc gia là của vua hay của một nhóm người, thì nay, hoàn toàn khác hẳn, đó là của chung, của toàn thể dân chúng. Vai trò của quần chúng nhân dân phần nào đã được đề cao trong tư tưởng của Lương Khải Siêu, đây là luồng gió mới thổi vào đời sống tinh thần Trung Quốc thời bấy giờ và ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà tư tưởng Việt Nam. Theo Lương Khải Siêu, bên cạnh việc đổi mới tư tưởng chính trị thì quan niệm đạo đức cũng phải được thay đổi, đạo đức không phải là "ép xác bớt lỗi", "tồn tâm dưỡng tính",… mà phải thực hiện quyền con người mà trời đã phú cho nó, tức là những quyền: quyền hiểu biết, quyền độc lập, quyền hợp quần, quyền tự do,… Tất cả những quyền này không phải là bất biến mà phải phát triển theo thời gian, trong đó, ông đề cao quyền tự do của con người.

Có thể nói rằng, tư tưởng Tân thư cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX cung cấp lượng tri thức đồ sộ trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, từ đó làm thay đổi nhận thức nói chung và nhận thức chính trị nói riêng. Tư tưởng tân thư lên án cái bảo thủ, lạc hậu của chế độ quân chủ, và ca ngợi cái hay, cái tốt của chế độ dân chủ tư sản cho nên đã hướng các nhà tư tưởng chính trị lựa chọn đi theo con đường cách mạng dân chủ tư sản. Những bài học quý giá từ các sách báo của Nhật Bản, Trung Quốc về cuộc canh tân đặt vấn đề cho các nhà tư tưởng nước ta là cần phải làm như thế nào để đổi mới, phát triển đất nước theo kịp Trung Quốc và Nhật Bản. Có thể khẳng định, tư tưởng Tân thư đã góp phần nâng cao tầm vóc tư duy lý luận, đặc biệt là tư duy lý luận chính trị của các nhà tư tưởng Việt Nam lúc bấy giờ, trong đó có tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh.

2.2. Tư tưởng Canh tân với việc hình thành tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh

Tư tưởng canh tân là một trào lưu tư tưởng của tầng lớp trí thức yêu nước, tiến bộ, xuất hiện vào thế kỷ XIX, với chủ trương vận dụng những tri thức mới của văn minh nhân loại nhằm đổi mới toàn diện, phát triển kinh tế xã hội của đất nước theo kịp sự phát triển của thời đại. Đối lập với tư tưởng canh tân là tư tưởng thủ cựu của một bộ phận quan lại triều đình nhà Nguyễn. Họ áp dụng tư tưởng "trọng vương, khinh bá" cho đường lối đối nội, tư tưởng "nội hạ, ngoại di" cho đường lối đối ngoại. Khi thực dân Pháp xâm lược, những người theo tư tưởng này, thường là người theo phái "chủ chiến". Mặc dù vậy, họ cũng không thể làm được điều gì để cải biến tình hình hiện tại, đặc

biệt là họ không chịu đổi mới, xa lạ với tư tưởng canh tân. Nhìn chung, tư tưởng trong tầng lớp này chủ yếu vẫn là "trọng xưa hơn nay", "trọng Đông, khinh Tây", không chịu tiếp thu tư tưởng của phương Tây hiện đại cũng như các giá trị văn hoá thế giới. Ở nước ta cuối thế kỷ XIX, đã xuất hiện nhiều nhà nho đề xuất tư tưởng canh tân nhằm phát triển đất nước như Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Lộ Trạch… Có thể nói rằng, những tư tưởng canh tân của tầng lớp trí thức yêu nước, tiến bộ, xuất hiện vào thế kỷ XIX đã có sự ảnh hưởng, tác động quan trọng đến tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh nói riêng cũng như Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh lúc bấy giờ.

Tư tưởng canh tân đã đặt ra những vấn đề mới mẻ như tư tưởng về đổi mới, thời thế, về sức mạnh của nhân dân, quan niệm mối quan hệ vua với nhân dân, về thể chế chính trị, … đã tác động không nhỏ đến tư tưởng của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh, … Đặc biệt, tư tưởng canh tân trở thành cơ sở lý luận, khơi dậy nhiều phong trào cải cách đất nước ở những mức độ nhất định.

Cùng với tư tưởng Tân thư, tư tưởng canh tân của các sỹ phu yêu nước, còn có chủ nghĩa Mác – Lênin xuất hiện đầu những năm hai mươi của thế kỷ XX do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và các nhà trí thức yêu nước, tiến bộ truyền bá vào nước ta. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa Mác – Lênin trở thành ngọn cờ lý luận của giai cấp công nhân trên phạm vi toàn thế giới. Giai cấp công nhân sử dụng chủ nghĩa Mác – Lênin làm hệ tư tưởng cho giai cấp mình, từ đó định hướng, dẫn dắt phong trào cách mạng đi đến những thắng lợi to lớn. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Tháng Mười Nga đã mở ra một chế độ mới thể hiện tính ưu việt so với tất cả các chế độ chính trị tồn tại trong lịch sử. Theo chủ nghĩa Mác – Lênin con đường cách mạng của thời đại là cách mạng vô sản, giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử là xây dựng chế độ cộng sản chủ nghĩa, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, xoá bỏ chế độ bóc lột, … Những mục tiêu cao đẹp đó thu hút mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa đi theo con đường cách mạng vô sản. Chủ nghĩa Mác – Lênin đã kết thúc bước chuyển trong tư tưởng chính trị Việt Nam, trở thành hệ tư tưởng của giai cấp công nhân Việt Nam và của toàn dân tộc. Tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin xuất hiện vào những năm bốn mươi của thế kỷ XIX, song ảnh hưởng đến Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX còn hạn chế. Bởi vì, chế độ phong kiến đã cương tỏa sự nhận thức những trào lưu tư tưởng mới nói chung và tư tưởng chủ nghĩa Mác nói riêng. Đối với các nhà tư tưởng theo khuynh hướng dân chủ tư sản, sự ảnh hưởng chủ nghĩa Mác – Lênin bắt đầu khi những tìm tòi, khảo nghiệm và việc tổ chức thực hiện cách mạng dân chủ tư sản thất bại. Đặc biệt, khi Cách mạng Tháng Mười Nga (1917) thành công thì sự ảnh hưởng đó mới được nhân rộng ra, các nhà tư tưởng như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Anh Ninh đã thấy được ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin. Các ông đã bắt đầu tiếp cận nhưng chưa thể chuyển sang hệ tư tưởng mới ngay được. Bởi vì muốn chuyển sang một hệ tư tưởng mới không chỉ có thiện cảm mà còn phải có thời gian để nghiên cứu, tìm hiểu. Mặt khác, bản thân các nhà tư tưởng vừa chịu sự ràng buộc về mặt quan điểm, hoàn cảnh lịch sử, vừa chịu sự ngăn cản của các thế lực thù địch nên việc thực hiện bước chuyển từ tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản sang tư tưởng cách mạng vô sản là hết sức khó khăn. Các nhà tư tưởng đã thực hiện một bước chuyển rất căn bản từ hệ tư tưởng phong kiến sang hệ tư tưởng tư sản, họ đã hoàn thành vai trò của lịch sử giao phó. Đồng thời do hạn chế về khả năng nhận thức thời đại, cũng như sự biến chuyển của lịch sử xảy ra hết sức nhanh chóng, các nhà tư tưởng không thể lường hết được, không phản ánh kịp đối với sự vận động và phát triển của xã hội. Tuy nhiên, sau đó các nhà tư tưởng Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh cũng nhận thấy chủ nghĩa Mác – Lênin đã vạch ra hướng đi mới cho dân tộc ta, còn tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản hết vai trò lịch sử. Cho nên việc bàn giao thế hệ là tất yếu! Phan Châu Trinh đã có lời tâm sự với Nguyễn Ái Quốc rằng: "Tôi biết anh hấp thu được cái chủ nghĩa của ông Mã-khắc-tư, ông Lý-ninh nên tôi cũng đem chuyện của hai ông ấy mà giảng dẫn cho anh rõ" [3, 697-598] và bản thân ông tự biết mình là người bi thời mẫn thế, chỉ biết mong mỏi vào thế hệ mai sau: "Bây giờ, thân tôi tợ chim lồng cá chậu. Vả lại, cây già thì gió dễ lay, người già thì trí lẫn, cảnh tôi như hoa sắp tàn, … Bởi vậy, tôi thành tâm mong mỏi

anh thay đổi cái phương pháp cũ kỹ đi để mà mưu đồ đại sự" [3, 701]. Những năm đầu thập niên hai mươi của thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy con đường cứu nước cho dân tộc, tin theo chủ nghĩa Mác – Lênin, tích cực truyền bá vào Việt Nam, tiến hành chuẩn bị mọi mặt cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo nhân dân thực hiện thắng lợi các cuộc cách mạng của dân tộc ta.

Nội dung chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá vào nước ta vào giai đoạn đầu thế kỷ XX chưa phải là một hệ thống hoàn chỉnh nhưng về cơ bản những nội dung quan trọng, cần thiết định hướng cho cách mạng Việt Nam được các nhà tư tưởng thiếp thu bao gồm: Thứ nhất, cách mạng Việt Nam là một bộ phận quan trọng của cách mạng thế giới, cuộc cách mạng này có tính chất là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc theo ngọn cờ giai cấp vô sản (những năm hai mươi của thế kỷ XX). Giai cấp công nhân trở thành giai cấp lãnh đạo cách mạng, đại biểu cho thời đại mới, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm hệ tư tưởng soi đường; Thứ hai, lực lượng cách mạng là liên minh công, nông, trí. Cách mạng Việt Nam muốn thắng lợi phải xây dựng một chính đảng của giai cấp công nhân. Kẻ thù của cách mạng Việt Nam là chủ nghĩa đế quốc thực dân và địa chủ phong kiến; Thứ ba, cách mạng là sự nghiệp của toàn dân chúng được giác ngộ và được tổ chức, sức mạnh cách mạng là khối đoàn kết toàn dân; Thứ tư, mục đích của cách mạng là giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức bóc lột của thực dân và phong kiến, tiến tới xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa – chế độ xã hội không có người bóc lột người, mọi người đều được tự do, bình đẳng, hạnh phúc…

Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin đã ảnh hưởng dần dần trong xã hội Việt Nam nói chung, trở thành một trong những yếu tố thúc đẩy quá trình chuyển biến tư tưởng chính trị Việt Nam lúc bấy giờ, trong đó có tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh.

3. Kết luận

Có thể nói rằng, tư tưởng giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX phản ánh rất đa dạng và phong phú, tuy nhiên các trào lưu dù trực tiếp hay gián tiếp đều tập trung xoay quanh một trục chính là chủ nghĩa yêu nước, mục tiêu cao cả nhất mà các nhà yêu nước hướng đến là độc lập dân tộc. Tư tưởng của Phan Châu Trinh để lại dấu ấn sâu sắc nhất trong lịch sử tư tưởng Việt Nam chính là thức tỉnh dân tộc ta nhận thức vấn đề dân quyền, dân chủ, với phương pháp đấu tranh hòa bình, công khai, dựa trên nền dân chủ của nước Pháp. Nội dung tư tưởng chính trị cơ bản của Phan Châu Trinh nói riêng và của các nhà tư tưởng khác nói chung trong giai đoạn này đã sơ thảo những vấn đề rất cơ bản cho cách mạng Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đặc biệt là những năm đầu của thế kỷ XX.

Tài liệu tham khảo

[1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 70

[2]. Doãn Chính, Nguyễn Thế Nghĩa (chủ biên 2002), *Lịch sử triết học – Tập 1 Triết học cổ đại,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Văn Dương (1995), *Tuyển tập Phan Châu Trinh,* Nxb. Đà Nẵng.

[4]. Trần Mai Ước (2012), *Tìm hiểu những ảnh hưởng của "Tân thư" trong tư tưởng Phan Châu Trinh,* Thông tin khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Tiền Giang, Số 01.

SUMMARY

THEORETICAL PREMISES FOR THE FORMULATION OF PHAN CHAU TRINH'S POLITICAL THOUGHT

Tran Mai Uoc

Ho Chi Minh City University of Banking

Phan Chau Trinh (1872 - 1926) - the head of the movement Duy Tan, with his political ideas, has left deep impression traits in historical development of the nation in the late nineteenth century and early twentieth century. This article analyzes the theoretical premise that formed of the political thought of Phan Chau Trinh.

ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG NGHIỆM THU CÔNG KHAI CHUẨN ĐẦU RA 8 NGÀNH ĐẠI HỌC ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THPT

PGS.TS Cao Văn phát biểu chỉ đạo hội nghị

PGS.TS Phùng Quốc Việt phát biểu chỉ đạo hội nghị

Vừa qua, vào ngày 15 tháng 11 năm 2012, Trường Đại học Hùng Vương tiến hành nghiệm thu công khai chuẩn đầu ra 8 ngành đại học đào tạo giáo viên THPT. Chuẩn đầu ra của trường được xây dựng dựa trên nội dung công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22 tháng 4 năm 2010 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo; công văn số 3356/BGDĐT-GDĐH ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ GD&ĐT về việc tham khảo chuẩn đầu ra trình độ đại học khối ngành sư phạm đào tạo GV THPT; Quyết định số 450 ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương về việc triển khai công khai chuẩn đầu ra các ngành đào tạo GV THPT trình độ đại học.

Đến dự và chỉ đạo hội nghị nghiệm thu có PGS. TS Cao Văn - Hiệu trưởng nhà trưởng - Trưởng ban chỉ đạo, PGS.TS Phùng Quốc Việt - Phó hiệu trưởng - Phó trưởng ban chỉ đạo, ThS Nguyễn Văn Hưng - Chủ tịch Hội đồng trường và lãnh đạo các đơn vị, các tiểu ban xây dựng chuẩn đầu ra.

Sau 1 tháng triển khai xây dựng chuẩn đầu ra theo khung chuẩn đầu ra 8 tiêu chuẩn, 38 tiêu chí của Bộ GD&ĐT ban hành dành cho các ngành đại học đào tạo GV THPT, đến nay cả 8 ngành thuộc diện phải xây dựng chuẩn đầu ra theo khung chuẩn đã đạt được các kết quả:

1. Hoàn thành xây dựng chuẩn đầu ra theo khung chuẩn của Bộ GD&ĐT, đã nghiệm thu cấp khoa và có biên bản kèm theo.

2. Cơ bản bám sát và cụ thể hóa được các tiêu chuẩn, tiêu chí đối với các ngành đào tạo của Trường.

Hội nghị đã nghiệm thu và có một số ý kiến chung:

- Một số lỗi văn bản cần chỉnh sửa.

- Một số ngành đưa vào yêu cầu về kiến thức không sát với thực tế (tiêu chí 2. Năng lực tự bồi dưỡng/Tiêu chuẩn 8. Năng lực phát triển nghề nghiệp. Các ngành Văn, Địa, Sinh học yêu cầu về kỹ năng sinh viên biết sử dụng tiếng Anh, Trung, Nga để tham khảo tài liệu học tập…). Do vậy, cần chú ý những nội dung công khai phải sát với năng lực thực hiện của cơ sở đào tạo để đảm bảo tính khả thi.

- Tên gọi một số tiêu chí chưa sát với khung chuẩn đầu ra của Bộ GD&ĐT. Ví dụ: tiêu chí 2, tiêu chuẩn 4 theo khung chuẩn Bộ GD&ĐT là Kiến thức, kĩ năng môn học sẽ dạy ở phổ thông, hầu hết các ngành đều ghi là Kiến thức cơ bản và chuyên sâu.

- Tiêu chí 1, tiêu chuẩn 4 nhiều ngành chưa đề cập đến các khoa học liên môn, bổ trợ nền tảng của ngành đó.

- Cần phải nêu bật được những kiến thức, kỹ năng bộ môn trong các tiêu chí, tiêu chuẩn.

- Một số động từ mô tả chuẩn đầu ra vẫn còn mang tính trừu tượng, khó đo lường (ví dụ: thấy được nguồn gốc...).

Kết thúc hội nghị nghiệm thu, PGS.TS Cao Văn - Trưởng ban chỉ đạo xây dựng chuẩn đầu ra đã kết luận một số nội dung chính:

- Cần phải nêu bật được những kiến thức, kỹ năng đặc thù bộ môn trong các tiêu chí, tiêu chuẩn.

- Việc xây dựng và công khai chuẩn đầu ra phải gắn liền với hành động trong suốt quá trình đào tạo. Trong quá trình giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả người học phải bám sát các nội dung công khai chuẩn đầu ra để đảm bảo tính thực thi công khai

chất lượng chuẩn đầu ra.

- Các tiêu chuẩn, tiêu chí trong nội dung công khai của các ngành phải sát với các tiêu chuẩn, tiêu chí theo khung chuẩn đầu ra của Bộ GD&ĐT. Nếu đưa thêm tiêu chí, tiêu chuẩn phải đảm bảo tính thuyết phục, khả năng thực tế có thể thực hiện được của ngành đào tạo.

- Sau khi chuẩn đầu ra được nghiệm thu, hoàn chỉnh, các Bộ môn phải phổ biến lại kết quả và cam kết thực hiện chuẩn đầu ra này đến tất cả cán bộ, giảng viên.

- Các ngành hoàn thiện chuẩn đầu ra theo góp ý của Hội đồng, nộp về phòng TTr,KT&ĐBCL đúng hạn để kịp báo cáo Bộ GD&ĐT.

ThS Nguyễn Ánh Hoàng báo cáo chung kết quả xây dựng chuẩn đầu ra

ThS Đỗ Tùng trao đổi một số nội dung liên quan đến xây dựng chuẩn đầu ra của các ngành

ThS Nguyễn Văn Nghĩa báo cáo chuẩn đầu ra ngành Toán

TS Phạm Tuấn Anh nhận xét kết quả xây dựng ngành Văn, Địa

ThS Hoàng Công Kiên nhận xét kết quả xây dựng ngành Toán, Lý

ThS Nguyễn Tân Sơn trao đổi một số nội dung liên quan đến xây dựng chuẩn đầu ra của các ngành

ThS Nguyễn Văn Hưng nhận xét kết quả xây dựng ngành Tiếng Anh

ThS Nguyễn Khắc Phúc báo cáo chuẩn đầu ra ngành Văn

GẶP MẶT NHÂN NGÀY NHÀ GIÁO VIỆT NAM 20/11/2012

NGƯT.PGS.TS. Cao Văn – Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường phát biểu tại buổi lễ

Hòa chung không khí tưng bừng phấn khởi hướng về kỷ niệm 30 năm ngày nhà giáo Việt Nam 20/11. Ngày 16 và 19/11/2012 Trường Đại học Hùng Vương đã long trọng tổ chức gặp mặt các thế hệ nhà giáo tại 02 cơ sở (TP. Việt Trì và TX. Phú Thọ).

Dự buổi lễ có NGƯT. Hoàng Nga Tiến – nguyên Giám đốc Sở GD&ĐT Phú Thọ, NGƯT. Bùi Đình Đô – nguyên Hiệu trưởng Trường CĐSP Phú Thọ, NGƯT. Trần Trọng Khanh - nguyên Phó Hiệu trưởng trường CĐSP Phú Thọ, NGƯT. Nguyễn Văn Hào – nguyên Bí Thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng Trường ĐHHV…cùng các thế hệ nhà giáo. Đón tiếp các đại biểu, về phía nhà trường có NGƯT. PGS.TS. Cao Văn – Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường, lãnh đạo trường, đại diện lãnh đạo các đơn vị và các cán bộ, giảng viên trường ĐHHV.

Tại buổi họp mặt, các đại biểu đã cùng nhau ôn lại truyền thống của nhà trường - 51 năm xây dựng và phát triển. Thiết thực chào mừng 30 năm ngày Nhà giáo Việt Nam, nhà trường đã triển khai và tham gia nhiều hoạt động: Hội thi Olympic Ngoại ngữ khối chuyên ngữ các trường đại học khu vực phía Bắc, Hội giao lưu các trường đại học cụm Trung Bắc, Hội thi tiếng hát sinh viên, Hội thi "Nữ cán bộ, giảng viên tài năng, thanh lịch", triển lãm tranh sinh viên…đạt hiệu quả cao. Toàn trường đang tiếp tục thực hiện các chủ trương, nhiệm vụ giáo dục, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, chương trình đào tạo, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục khu vực và cả nước.

HỘI THẢO KHOA HỌC THỰC TIỄN GIÁO DỤC DI SẢN VĂN HÓA TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Ngày 21/11/2012, tại Trung tâm Hội nghị tỉnh Phú Thọ, Hội Di sản văn hóa tỉnh Phú Thọ đã phối hợp với Trường Đại học Hùng Vương, Sở VHTT&DL, Sở GD&ĐT tổ chức Hội thảo khoa học thực tiễn Giáo dục di sản văn hóa trong trường phổ thông.

Tới dự Hội thảo, cavs đại biểu cơ quan Trung ương có các đồng chí: Đặng Thị Bích Liên - Thứ trưởng Bộ VHTT&DL; PGS.TS Đỗ Văn Trụ - Phó Chủ tịch Thường trực Hội Di sản Việt Nam; TS. Lê Thị Minh Lý - Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và phát huy di sản văn hóa; TS. Katherine Muller Marin - Trưởng đại diện Văn phòng UNESCO tại Việt Nam; đại diện Cục Di sản Văn hóa (Bộ VHTT&DL).

Tỉnh Phú Thọ có đồng chí: Hoàng Dân Mạc - Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh; Vi Trọng Lễ - Phó Chủ tịch HĐND tỉnh; Hà Kế San - Phó Chủ tịch UBND tỉnh; Nguyễn Hữu Điền - Chủ tịch danh dự Hội Di sản Phú Thọ; lãnh đạo Hội Di sản Phú Thọ, Văn phòng Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Ban văn hóa HĐND tỉnh; các nhà khoa học, nhà nghiên cứu của trung ương và địa phương…

Trường Đại học Hùng Vương do NGƯT.PGS. TS Cao Văn dẫn đầu đã tham gia tổ chức và có những đóng góp quan trọng cho thành công của Hội thảo.

Có thể khẳng định rằng, Phú Thọ là vùng đất phát tích của dân tộc Việt Nam. Nơi đây đang sở hữu một hệ thống các di sản văn hóa (DSVH) vật thể và phi vật thể nằm trong dòng chảy mấy ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Tuy nhiên, việc nhận diện để bảo tồn và phát huy giá trị DSVH, đặc biệt là để đưa DSVH vào nhà trường, làm tăng vốn hiểu biết, lòng tự hào về truyền thống quê hương đất nước cho thế hệ trẻ đang là một trăn trở lớn của các nhà giáo dục và văn hóa.

Với 24 tham luận được Trường Đại học Hùng Vương tập hợp, chỉnh sửa và in trong Kỷ yếu Hội thảo cùng hàng chục ý kiến phát biểu trực tiếp của các nhà quản lý, các nhà khoa học, Hội thảo đã tập trung trao đổi để tìm ra một phương thức tốt nhất trong việc nhận diện các DSVH vật thể, phi vật thể…, trong đó, chú trọng Tín ngưỡng thờ cúng Hùng vương như là giá trị cốt lõi, nền tảng tinh thần của mọi di sản. Hội thảo cũng đã trưng cầu ý kiến của các đại biểu về những giải pháp bảo tồn, phát triển giá trị của các DSVH trong đời sống đương đại, đặc biệt là trong văn hóa học đường.

Ông Hoàng Dân Mạc, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh phát biểu chỉ đạo tại Hội thảo

Bà Đặng Thị Bích Liên - Thứ trưởng Bộ VHTT&DL phát biểu

Thông qua trao đổi, thảo luận, Hội thảo đều thống nhất được tầm quan trọng của việc đưa DSVH vào trong nhà trường phổ thông. Những kết quả đạt được của Hội thảo có thể khiến chúng ta tin tưởng vào sự thành công của chương trình "giáo dục di sản trong nhà trường" nếu được triển khai một cách bài bản, đồng bộ và sáng tạo.

PHÒNG QLKH&QHQT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG THAM GIA HỘI NGHỊ KHOA HỌC CHĂN NUÔI Á - ÚC LẦN THỨ 15 TẠI THÁI LAN

Từ ngày 26 đến 30 tháng 11 năm 2012, Trường Đại học Hùng Vương tham dự Hội nghị Khoa học Chăn nuôi Á - Úc lần thứ 15 tổ chức tại trường Đại học Thammasart, Bangkok, Thái Lan. Đoàn Trường Đại học Hùng Vương tham dự có PGS.TS Cao Văn - Hiệu trưởng nhà trường và ThS. Nguyễn Ngọc Minh Tuấn - giảng viên Trung tâm Hợp tác Đào tạo.

Tại Hội nghị, Nhà trường đã công bố về những kết quả nghiên cứu mới về đề tài sử dụng thân cây sắn làm thức ăn nuôi bò tại Việt Nam và được Hội nghị đánh giá rất cao.

Hội nghị Chăn nuôi Á - Úc được tổ chức nhằm công bố những kết quả nghiên cứu mới nhất về lĩnh vực chăn nuôi, công nghệ sinh học… Hội nghị diễn ra thường niên 2 năm một lần tại các quốc gia thành viên. Năm 2008, Hội nghị Khoa học Chăn nuôi Á - Úc lần thứ 13 được tổ chức tại Việt Nam, Trường Đại học Hùng Vương đã tham gia tích cực với các hoạt động tình nguyện của khoa ngoại ngữ và các chương trình văn nghệ đặc sắc của khoa Nhạc Họa và đóng góp lớn cho sự thành công của Hội nghị tại Việt Nam.

PGS.TS Cao Văn – Hiệu trưởng nhà trường và ThS. Nguyễn Ngọc Minh Tuấn chụp ảnh lưu niệm cùng Chủ tịch Hội Chăn nuôi Á-Úc và đoàn đại biểu các nước tham dự Hội nghị

ỦY BAN VĂN HÓA, GIÁO DỤC, THANH NIÊN, THIẾU NIÊN VÀ NHI ĐỒNG QUỐC HỘI LÀM VIỆC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Ngày 17/12/2012, Đoàn giám sát Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng (UB VHGDTNTN&NĐ) Quốc hội do PGS.TS Lê Văn Học – Phó Chủ nhiệm UB VHGDTNTN&NĐ Quốc hội làm trưởng đoàn đã đến làm việc với Trường Đại học Hùng Vương về tình hình thực hiện các cam kết thành lập trường. NGƯT.PGS.TS Cao Văn - Hiệu trưởng và Ban lãnh đạo Nhà trường, đại diện lãnh đạo các đơn vị đã tiếp đón.

Báo cáo trong buổi làm việc, NGƯT.PGS.TS Cao Văn – Hiệu trưởng và PGS.TS Phùng Quốc Việt – Phó Hiệu trưởng đã giới thiệu sự phát triển của Nhà trường về cơ cấu tổ chức, đội ngũ cán bộ, giảng viên, công nhân viên, quy mô đào tạo với 55 ngành đào tạo và trên 10.000 học sinh sinh viên các hệ, chất lượng giảng dạy của giảng viên, kết quả thành tích học tập của các học sinh – sinh viên, tỷ lệ sinh viên ra trường tìm được việc làm, về cơ sở vật chất, công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, về thực hiện quy định về tài chính, về liên thông, liên kết đào tạo trong nước, nước ngoài và chương trình đào tạo chất lượng cao. Trong thời gian tới, Nhà trường xác định tập trung đào tạo các ngành mũi nhọn như Sư phạm Toán, Sư phạm Tiếng Anh và đặc biệt ngành Du lịch. Mục tiêu của tập thể cán bộ giáo viên, học sinh – sinh viên, quyết tâm xây dựng trường Đại học Hùng Vương trở thành Trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đào tạo có chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận; xây dựng trường trở thành trường đại học đạt chuẩn vào năm 2015.

Phát biểu tại buổi làm việc, PGS.TS Lê Văn Học đã biểu dương, đánh giá cao sự phát triển về mọi mặt của Nhà trường về đội ngũ, cơ sở hạ tầng, cơ cấu tổ chức bộ máy... và đề nghị nhà trường cần tiếp tục hoàn thiện quy hoạch xây dựng trường, tiếp tục nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất, tiếp tục thực hiện luật Giáo dục Đại học vừa ban hành; phát triển đội ngũ, đào tạo đội ngũ có chất lượng cao, tiến tới đào tạo ở các bậc cao hơn; tập trung xây dựng một số ngành có chất lượng, ngành tiêu biểu và tiếp tục xây dựng Đại học Hùng Vương xứng đáng là trung tâm khoa học công nghệ của tỉnh Phú Thọ, nhằm đóng góp nhiều hơn nữa cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ mới, đặc biệt cho ngành Giáo dục Việt Nam.

TỔ CHỨC NGHIỆM THU ĐỀ TÀI NCKH CẤP TỈNH

Dự Hội nghị nghiệm thu có PGS.TS. Cao Văn - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương; ThS. Nguyễn Văn Hưng - Thường trực Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường; ThS. Nguyễn Nhật Đang - Trưởng phòng Tổ chức cán bộ; TS. Nguyễn Văn Tiến - thành viên Hội đồng KKH Trường cùng toàn thể các cán bộ, giảng viên khoa Nông - Lâm - Ngư.

Ngày 07/12/2012, tại phòng họp tầng 5 Nhà hành chính Hiệu bộ, Trường Đại học Hùng Vương tổ chức Hội nghị nghiệm thu đề tài khoa học cấp tỉnh: "Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM) hại Quế (Cinnamomum cassia) tại khu vực trồng Quế trọng điểm huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái" do ThS. Phạm Thanh Loan - PTK.PTK Khoa Nông - Lâm - Ngư làm chủ nhiệm. Đề tài được hội đồng đánh giá có ý nghĩa khoa học và ứng dụng thực tiễn cao. Đề tài đã điều tra phân tích, đánh giá được tình hình sản xuất, kinh doanh cây quế trên địa bàn huyện Văn Yên; đã điều tra phân tích xác định được thành phần các loài sâu bệnh hại và thiên địch trên cây quế từ giai đoạn vườn ươm đến giai đoạn rừng trồng; xây dựng được 6 mô hình ứng dụng các biện pháp phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại chủ yếu. Kết quả của đề tài có thể ứng dụng vào thực tiễn sản xuất thông qua tập huấn, chuyển giao kỹ thuật và nhân rộng mô hình.

Qua quá trình làm việc nghiêm túc, Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá, nghiệm thu kết quả đề tài xếp loại Đạt.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG VINH DỰ NẰM TRONG TOP 10 CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TOÀN QUỐC THAM GIA GIẢI THƯỞNG "TÀI NĂNG KHOA HỌC TRẺ VIỆT NAM" NĂM 2012

Năm 2012, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan: Bộ Khoa học và Công nghệ, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (Quỹ Hỗ trợ Sáng tạo Kỹ thuật Việt Nam – VIFOTEC), Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đài Truyền hình Việt Nam và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức xét tặng Giải thưởng "Tài năng khoa học trẻ Việt Nam" dành cho Giảng viên trẻ. Trường Đại học Hùng Vương vinh dự nằm trong top 10 "Tài năng khoa học trẻ Việt Nam" năm 2012.

Có 94 công trình của giảng viên thuộc 32 trường tham gia thi giải thưởng "Tài năng khoa học trẻ Việt Nam" năm 2012 dành cho giảng viên trẻ. Trong đó, 88 công trình của 31 trường công lập và có 6 công trình của 1 trường ngoài công lập tham gia.

Đề tài của ThS. Nguyễn Thị Quyên – ĐHHV: "Nghiên cứu bệnh sán dây ở chó tại một số huyện, thành của tỉnh Phú Thọ và đề ra biện pháp phòng trị" đạt giải Nhì, 01 đề tài thuộc lĩnh vực Khoa học

Nhân văn đạt giải Ba của NCS Bùi Huy Toàn và 01 đề tài của NCS Phạm Thị Kim Giang thuộc lĩnh vực Khoa học Tự nhiên đạt giải Khuyến khích.

Các công trình khoa học và công nghệ của Trường Đại học Hùng Vương là các đề tài khoa học và công nghệ các cấp đã được nghiệm thu, được áp dụng vào sản xuất, hoạt động giáo dục, đào tạo và đời sống mang lại giá trị lớn về khoa học, kinh tế, xã hội cho tỉnh Phú Thọ nói riêng và cho cả nước nói chung.